

ĐỀ ÁN

**Sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã
giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa**

*(Tài liệu phục vụ lấy ý kiến cử tri kèm theo Kế hoạch số: 128 /KH-UBND
ngày 23 / 5 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Căn cứ Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện và cấp xã; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; ý kiến của Bộ Nội vụ tại Công văn số 7540/BNV-CQĐP ngày 21/12/2023 về việc góp ý Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa; UBND tỉnh xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

Phần I

**CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT
SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**

I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

1. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
2. Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện và cấp xã; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.
3. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 47/2019/QH14.
4. Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
5. Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022.

6. Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022.

7. Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

8. Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

9. Công văn số 7540/BNV-CQĐP ngày 21/12/2023 của Bộ Nội vụ góp ý Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023 - 2025.

10. Kết luận số 2546-KL/TU ngày 23/10/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023 - 2025; Phương án số 269/PA-UBND ngày 27/10/2023 và Phương án số 25/PA-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023 - 2025.

II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CỦA TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

1. Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị và các quy định có liên quan của Trung ương; giai đoạn 2019 - 2021, tỉnh Thanh Hóa đã tích cực, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả và là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước trong việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã; theo đó, toàn tỉnh đã thực hiện sắp xếp 143 đơn vị hành chính cấp xã thành 67 đơn vị, giảm 76 đơn vị (12%); đồng thời, tỉnh cũng đã thực hiện nhập 3.112 thôn, tổ dân phố thành 1.528 thôn, tổ dân phố, giảm 1.584 thôn, tổ dân phố (26%); qua đó giảm số lượng ĐVHC cấp xã từ 635 đơn vị còn 559 đơn vị; số lượng thôn, tổ dân phố từ 5.971 thôn, tổ dân phố còn 4.387 thôn, tổ dân phố.

Có thể nói, được sự quan tâm, hướng dẫn kịp thời của các cơ quan trung ương, sự nỗ lực, quyết tâm thực hiện của cả hệ thống chính trị; tỉnh Thanh Hóa là địa phương dẫn đầu, hoàn thành xuất sắc vượt mục tiêu đề ra của việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2019 - 2021; qua đó góp phần tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền cơ sở, cơ cấu, bố trí sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách; tiết kiệm ngân sách nhà nước, tạo nguồn lực cải cách tiền lương, nâng cao phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách¹. Đến nay, các xã, phường, thị trấn

¹ Thực hiện sáp nhập thôn, tổ dân phố; sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2019 - 2021; bố trí, sắp xếp lại số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, tỉnh Thanh Hóa đã giảm được 28.108 người, trong đó: giảm 1.308 cán bộ, công chức cấp xã do sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã; giảm 1.187 cán bộ, công chức cấp xã do thực hiện Nghị định 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ và bố trí Công an chính quy về xã; giảm 6.244 người hoạt động không chuyên trách và hội đặc thù cấp xã do thực hiện Nghị định 34/2019/NĐ-CP; giảm 10.504 người hoạt động không chuyên trách do sáp nhập thôn, tổ dân phố; giảm 8.829 người hoạt động không chuyên trách do thực hiện Nghị định 34/2019/NĐ-CP. Tổng số tiền ngân sách tỉnh tiết kiệm được do sáp nhập thôn, tổ dân phố, sáp

hình thành mới sau khi sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021 đều đảm bảo sự đoàn kết, thống nhất trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân; kinh tế phát triển, văn hóa - xã hội được nâng cao; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân không ngừng được cải thiện; chất lượng đô thị tại các thị trấn sau khi sắp xếp từng bước được nâng lên; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; không có đơn thư, khiếu nại, kiến nghị liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính.

2. Tiếp tục triển khai thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 theo Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị; tỉnh Thanh Hóa đã tổ chức rà soát, đánh giá hiện trạng của ĐVHC các cấp trên địa bàn tỉnh. Theo đó, giai đoạn 2023 - 2025, toàn tỉnh có 02 ĐVHC cấp huyện, 145 ĐVHC cấp xã chưa đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên, quy mô dân số theo quy định²; trong đó: đề nghị không thực hiện sắp xếp đối với 01 ĐVHC cấp huyện, 128 ĐVHC cấp xã do có yếu tố đặc thù theo quy định Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; thực hiện sắp xếp đối với 01 ĐVHC cấp huyện, 17 ĐVHC cấp xã.

Sắp xếp số lượng các ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa (nêu trên) là bước tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ, quy định của Trung ương đã đề ra; qua đó góp phần tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước; mở rộng không gian phát triển, tập trung các nguồn lực đất đai, lao động, mở rộng sản xuất, phát huy hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh; phù hợp với tình hình thực tế của các địa phương, khắc phục những bất cập, hạn chế của công tác sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn trước đây (tình trạng dôi dư cán bộ, công chức, người lao động; trụ sở, công sở làm việc, tài sản công chưa được xử lý, giải quyết dứt điểm; chất lượng đô thị sau khi sắp xếp chưa đảm bảo).

Phần II

HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CỦA TỈNH THANH HÓA

I. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP, GIẢI THỂ, NHẬP, CHIA, ĐIỀU CHỈNH ĐVHC CÁC CẤP CỦA TỈNH THANH HÓA TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

1. Quá trình thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC và sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã tỉnh Thanh Hóa từ năm 1945 đến nay

1.1. Đơn vị hành chính cấp huyện:

1.1.1. Giai đoạn 1945 - 1975:

nhập đơn vị hành chính cấp xã do thực hiện Nghị định 34/2019/NĐ-CP khoảng 463,6 tỷ đồng/năm.

² ĐVHC cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200%; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300%.

- Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, các cấp hành chính trong thời kỳ phong kiến trước đó là: châu, phủ, quận bị bãi bỏ; tỉnh Thanh Hóa khi này có 21 ĐVHC cấp huyện, gồm: thị xã Thanh Hóa và 20 huyện: Bá Thước, Cẩm Thủy, Đông Sơn, Hà Trung, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Lang Chánh, Nga Sơn, Ngọc Lặc, Như Xuân, Nông Cống, Quan Hóa, Quảng Xương, Thạch Thành, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Thường Xuân, Tĩnh Gia, Vĩnh Lộc, Yên Định.

- Năm 1964: thành lập huyện Triệu Sơn (trên cơ sở tách 13 xã thuộc huyện Thọ Xuân và 20 xã thuộc huyện Nông Cống)³.

1.1.2. Giai đoạn 1975 - 1997:

- Năm 1977: hợp nhất huyện Hà Trung và huyện Nga Sơn thành huyện Trung Sơn; hợp nhất huyện Vĩnh Lộc và huyện Thạch Thành thành huyện Vĩnh Thạch; hợp nhất huyện Lang Chánh và huyện Ngọc Lặc thành huyện Lương Ngọc; hợp nhất huyện Yên Định và 15 xã của huyện Thiệu Hóa ở tả ngạn sông Chu thành huyện Thiệu Yên; hợp nhất huyện Đông Sơn và 16 xã còn lại của huyện Thiệu Hóa ở hữu ngạn sông Chu thành huyện Đông Thiệu⁴.

- Năm 1981: thành lập thị xã Bỉm Sơn (tách ra từ huyện Trung Sơn) và thị xã Sầm Sơn (tách ra từ huyện Quảng Xương)⁵.

- Năm 1982: chia các huyện Lương Ngọc, Trung Sơn, Vĩnh Thạch thành các huyện như cũ; đổi tên huyện Đông Thiệu thành huyện Đông Sơn⁶.

- Năm 1994: thành lập thành phố Thanh Hóa⁷.

- Năm 1996: chia huyện Quan Hóa thành 03 huyện: Quan Hóa, Quan Sơn và Mường Lát; chia huyện Như Xuân thành 02 huyện: Như Xuân và Như Thanh; tái lập huyện Thiệu Hóa trên cơ sở hợp lại 16 xã thuộc huyện Đông Sơn ở hữu ngạn sông Chu và 15 xã thuộc huyện Thiệu Yên ở tả ngạn sông Chu; đổi tên huyện Thiệu Yên thành huyện Yên Định⁸.

1.1.3. Giai đoạn 1997 - 2018:

Năm 2017: thành lập thành phố Sầm Sơn⁹.

1.1.4. Giai đoạn 2019 - đến nay:

Năm 2020: thành lập thị xã Nghi Sơn¹⁰

1.2. Đơn vị hành chính cấp xã:

1.2.1. Giai đoạn 1945 - 1975:

³ Quyết định số 177-CP ngày 16/12/1964 của Hội đồng Chính phủ.

⁴ Quyết định số 177-CP ngày 05/7/1977 của Hội đồng Chính phủ.

⁵ Quyết định số 157-HĐBT ngày 18/12/1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

⁶ Quyết định số 149-HĐBT ngày 30/8/1982 của Hội đồng Bộ trưởng.

⁷ Nghị định số 137-CP ngày 01/5/1994 của Chính phủ.

⁸ Nghị định số 72-CP ngày 18/11/1996 của Chính phủ.

⁹ Nghị quyết số 368/NQ-UBTVQH14 ngày 19/4/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

¹⁰ Nghị quyết số 933/NQ-UBTVQH14 ngày 22/4/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1.2.2. Giai đoạn 1975 - 1997:

- Năm 1987: nhập xã Hoàng Ngu và xã Hoàng Yên thành xã Hoàng Yên thuộc huyện Hoàng Hóa; thành lập xã Thọ Thắng trên cơ sở diện tích tự nhiên, dân số của các xã: Xuân Tín, Xuân Lập thuộc huyện Thọ Xuân; chia xã Hợp Thành thành 02 xã: Hợp Thành và Triệu Thành thuộc huyện Triệu Sơn; thành lập thị trấn Nông Công trên cơ sở diện tích tự nhiên, dân số của các xã: Minh Thọ, Vạn Hòa, Vạn Thiện thuộc huyện Nông Công; chia xã Hồi Xuân thành xã Hồi Xuân và thị trấn Quan Hóa thuộc huyện Quan Hóa¹¹; chia xã Thanh Lâm thành 02 xã: Thanh Lâm và Thanh Xuân thuộc huyện Như Xuân¹².

- Năm 1988: chia xã Hải Vân thành 02 xã: Hải Vân và Hải Long; xã Xuân Phúc thành 02 xã: Xuân Phúc và Phúc Đường thuộc huyện Như Xuân (nay là huyện Như Thanh); chia xã Phú Nghiêm thành 02 xã: Phú Nghiêm và Xuân Phú; xã Phú Xuân thành 02 xã: Phú Xuân và Thanh Xuân; xã Phú Lệ thành 03 xã: Phú Lệ, Phú Sơn và Phú Thanh; xã Trung Thành thành 02 xã: Trung Thành và Thành Sơn thuộc huyện Quan Hóa; chia xã Sơn Lư thành 02 xã: Sơn Lư và Sơn Hà; xã Tam Lư thành 02 xã: Tam Lư và Tam Thanh thuộc huyện Quan Hóa (nay là huyện Quan Sơn)¹³; thành lập các thị trấn: Thường Xuân thuộc huyện, Ngọc Lặc thuộc huyện Ngọc Lặc, Triệu Sơn thuộc huyện Triệu Sơn, Hà Trung thuộc huyện Hà Trung, Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn¹⁴.

- Năm 1989: thành lập thị trấn Thiệu Yên thuộc huyện Thiệu Yên (nay là thị trấn Quán Lào thuộc huyện Yên Định); thị trấn Cẩm Thủy thuộc huyện Cẩm Thủy; thị trấn Yên Cát thuộc huyện Như Xuân; thị trấn Bút Sơn thuộc huyện Hoàng Hóa; thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc¹⁵.

- Năm 1990: thành lập thị trấn Kim Tân thuộc huyện Thạch Thành¹⁶.

- Năm 1991: thành lập phường Bắc Sơn thuộc thị xã Bỉm Sơn¹⁷; thị trấn Lam Sơn thuộc huyện Thọ Xuân¹⁸; thị trấn Quảng Xương thuộc huyện Quảng Xương và thị trấn Lang Chánh thuộc huyện Lang Chánh¹⁹.

- Năm 1992: thành lập thị trấn Rừng Thông thuộc huyện Đông Sơn và thành lập thị trấn Vĩnh Lộc thuộc huyện Vĩnh Lộc²⁰.

- Năm 1994: thành lập xã Bình Sơn thuộc huyện Triệu Sơn trên cơ sở điều chỉnh diện tích, dân số của các xã: Thọ Bình và Thọ Sơn²¹; thành lập các

¹¹ Quyết định số 04-HĐBT ngày 05/01/1987 của Hội đồng Bộ trưởng.

¹² Quyết định số 63-HĐBT ngày 14/12/1987 của Hội đồng Bộ trưởng.

¹³ Quyết định số 19-HĐBT ngày 29/02/1988 của Hội đồng Bộ trưởng.

¹⁴ Các Quyết định: số 99-HĐBT ngày 03/6/1988, số 188-HĐBT ngày 23/12/1988 của Hội đồng Bộ trưởng.

¹⁵ Quyết định số 124-HĐBT ngày 14/9/1989 của Hội đồng Bộ trưởng.

¹⁶ Quyết định số 519-HĐBT ngày 23/11/1990 của Hội đồng Bộ trưởng.

¹⁷ Quyết định số 66-TCCP ngày 07/02/1991 của Bộ trưởng - Trưởng ban Tổ chức cán bộ Chính phủ.

¹⁸ Quyết định số 65-TCCP ngày 07/02/1991 của Bộ trưởng - Trưởng ban Tổ chức cán bộ Chính phủ.

¹⁹ Quyết định số 185-TCCP ngày 13/4/1991 của Bộ trưởng - Trưởng ban Tổ chức cán bộ Chính phủ.

²⁰ Quyết định số 49-TCCP ngày 28/01/1992 của Bộ trưởng - Trưởng ban Tổ chức cán bộ Chính phủ.

²¹ Nghị định số 04-CP ngày 25/01/1994 của Chính phủ.

phường: Đông Vệ, Đông Thọ, Trường Thi thuộc thành phố Thanh Hóa²²; thành lập thị trấn Cảnh Nang thuộc huyện Bá Thước²³.

- Năm 1995: thành lập phường Trung Sơn trên cơ sở xã Quảng Tường²⁴.

1.2.3. Giai đoạn 1997 - 2018:

- Năm 1999: thành lập các xã: Na Mèo, Mường Mìn thuộc huyện Quan Sơn; xã Mường Lý thuộc huyện Mường Lát; xã Thanh Hòa thuộc huyện Như Xuân; thị trấn Sao Vàng thuộc huyện Thọ Xuân²⁵.

- Năm 2000: thành lập thị trấn Vạn Hà thuộc huyện Thiệu Hóa²⁶.

- Năm 2002: thành lập phường Tân Sơn thuộc TP Thanh Hóa; phường Đông Sơn thuộc thị xã Bỉm Sơn; thị trấn Bến Sung thuộc huyện Như Thanh²⁷.

- Năm 2003: thành lập thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát; thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn; thị trấn Tào Xuyên thuộc huyện Hoằng Hóa²⁸.

- Năm 2004: giải thể 07 thị trấn Nông Trường để thành lập 05 xã và 01 thị trấn (thị trấn Nông trường Sông Âm thuộc huyện Ngọc Lặc giải thể không thành lập đơn vị hành chính), bao gồm: xã Lam Sơn thuộc huyện Ngọc Lặc; xã Phúc Do thuộc huyện Cẩm Thủy; xã Yên Mỹ thuộc huyện Nông Cống; xã Thạch Tân thuộc huyện Thạch Thành; xã Bãi Trành thuộc huyện Như Xuân và thị trấn Vân Du thuộc huyện Thạch Thành; điều chỉnh diện tích tự nhiên và dân số xã Xuân Bình để thành lập xã Xuân Hòa thuộc huyện Như Xuân²⁹.

- Năm 2006: thành lập thị trấn Nhồi thuộc huyện Đông Sơn³⁰.

- Năm 2008: giải thể 03 xã: Xuân Liên, Xuân Mỹ, Xuân Khao (vùng di dân xây dựng hồ Cửa Đạt) thuộc huyện Thường Xuân³¹; thành lập xã Nhi Sơn thuộc huyện Mường Lát; xã Trung Tiến thuộc huyện Quan Sơn³².

- Năm 2009: thành lập thị trấn Thống Nhất thuộc huyện Yên Định; điều chỉnh địa giới hành chính xã để mở rộng thị trấn Bút Sơn thuộc huyện Hoằng Hóa³³; thành lập phường Phú Sơn thuộc thị xã Bỉm Sơn; phường Quảng Tiến thuộc thị xã Sầm Sơn trên cơ sở nguyên trạng xã Quảng Tiến³⁴.

- Năm 2012: thành lập 02 phường: An Hoạch, Tào Xuyên thuộc thành

²² Nghị định số 55-CP ngày 28/6/1994 của Chính phủ.

²³ Nghị định số 92-CP ngày 23/8/1994 của Chính phủ.

²⁴ Nghị định số 85-CP ngày 06/12/1995 của Chính phủ.

²⁵ Nghị định số 65/1999/NĐ-CP ngày 05/8/1999 của Chính phủ.

²⁶ Nghị định số 63/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 của Chính phủ.

²⁷ Nghị định số 44/2002/NĐ-CP ngày 11/4/2002 của Chính phủ.

²⁸ Nghị định số 131/2003/NĐ-CP ngày 06/11/2003 của Chính phủ.

²⁹ Nghị Định số 15/2004/NĐ-CP ngày 09/01/2004 của Chính phủ.

³⁰ Nghị định số 40/2006/NĐ-CP ngày 21/4/2006 của Chính phủ.

³¹ Nghị định số 38/2008/NĐ-CP ngày 04/4/2008 của Chính phủ.

³² Nghị định số 11/NĐ-CP ngày 28/12/2008 của Chính phủ.

³³ Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ.

³⁴ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 08/12/2009 của Chính phủ.

phố Thanh Hóa trên cơ sở thị trấn Nhồi, thị trấn Tào Xuyên³⁵.

- Năm 2013: thành lập 06 phường: Đông Cương, Đông Hương, Đông Hải, Quảng Hưng, Quảng Thắng, Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa³⁶.

- Năm 2015: nhập xã Đông Xuân, điều chỉnh địa giới hành chính các xã: Đông Tiến, Đông Anh để mở rộng thị trấn Rừng Thông thuộc huyện Đông Sơn; nhập xã Minh Thọ và điều chỉnh địa giới hành chính các xã: Vạn Hòa, Vạn Thiện để mở rộng thị trấn Nông Công thuộc huyện Nông Công³⁷.

- Năm 2017: thành lập 04 phường: Quảng Cư, Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh thuộc thành phố Sầm Sơn³⁸.

1.2.4. Giai đoạn 2019 - đến nay:

- Năm 2019: sắp xếp 143 đơn vị hành chính cấp xã thành 67 đơn vị thuộc 26 huyện, thị xã, thành phố và thành lập thị trấn Nưa thuộc huyện Triệu Sơn³⁹.

- Năm 2020: thành lập 16 phường thuộc thị xã Nghi Sơn⁴⁰ và 10 phường thuộc thành phố Thanh Hóa⁴¹ (trên cơ sở nguyên trạng các xã).

- Năm 2021: thành lập thị trấn Quý Lộc và thị trấn Yên Lâm thuộc huyện Yên Định (trên cơ sở nguyên trạng các xã)⁴².

- Năm 2023: Nhập xã Thiệu Phú vào thị trấn Thiệu Hóa và thành lập thị trấn Hậu Hiền trên cơ sở nguyên trạng xã Minh Tâm thuộc huyện Thiệu Hóa⁴³.

2. Số lượng ĐVHC các cấp đến thời điểm lập Đề án

2.1. Số ĐVHC cấp huyện:

Tổng số: 27 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm:

- Số huyện: 23 huyện.
- Số thị xã: 02 thị xã.
- Số thành phố: 02 thành phố.

2.2. Số ĐVHC cấp xã:

Tổng số: 558 đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

- Số xã: 467 xã.
- Số phường: 60 phường.
- Số thị trấn: 31 thị trấn.

³⁵ Nghị quyết số 05/NQ-CP ngày 29/02/2012 của Chính phủ.

³⁶ Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 19/8/2013 của Chính phủ.

³⁷ Nghị quyết số 935/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

³⁸ Nghị quyết số 368/NQ-UBTVQH14 ngày 19/4/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

³⁹ Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

⁴⁰ Nghị quyết số 933/NQ-UBTVQH14 ngày 22/4/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

⁴¹ Nghị quyết số 1108/NQ-UBTVQH14 ngày 19/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

⁴² Nghị quyết số 1260/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

⁴³ Nghị quyết số 939/NQ-UBTVQH14 ngày 13/12/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

II. ĐVHC CÁC CẤP CỦA TỈNH THANH HÓA

1. Tỉnh Thanh Hóa

1.1. Diện tích tự nhiên: 11.114,71 km² (tính đến ngày 31/12/2022, theo số liệu thống kê đất đai năm 2022 được phê duyệt và công bố tại Quyết định số 3048/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và cung cấp của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa).

1.2. Quy mô dân số: 4.357.523 người (theo số liệu dân số cung cấp tại Công văn số 512/PC06-Đ1 ngày 06/3/2023 của Công an tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 770/BC-CATPTH ngày 25/9/2023 của Công an thành phố Thanh Hóa; Công văn số 693/CANS ngày 13/7/2023 của Công an huyện Nga Sơn; Công văn số 625/CAHT ngày 30/9/2023 của Công an huyện Hà Trung); trong đó:

- Dân số thường trú: 4.209.293 người;
- Dân số tạm trú quy đổi: 148.230 người.

1.3. Các chỉ tiêu cơ bản về phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh:

Năm 2023, mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức; song được sự quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ của trung ương, sự đoàn kết, thống nhất, nỗ lực, cố gắng của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh Thanh Hóa vẫn giữ ổn định và đạt nhiều kết quả tích cực. Theo đó, năm 2023, có 19/25 chỉ tiêu chủ yếu được HĐND tỉnh quyết nghị hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch; cụ thể:

1.3.1. Kinh tế tiếp tục có bước phát triển, một số chỉ tiêu đạt khá so với kế hoạch. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 7,01%, trong đó khu vực nông, lâm, thủy sản tăng 4,16%, công nghiệp - xây dựng tăng 8,67%, dịch vụ tăng 7,19%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 0,22%.

- Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển khá toàn diện. Tổng sản lượng lương thực đạt 1,57 triệu tấn, vượt 2,8% kế hoạch; trong năm, đã xuất khẩu lô vải không hạt đầu tiên của tỉnh sang thị trường Nhật Bản và Vương quốc Anh. Chăn nuôi tiếp tục phát triển ổn định, không để xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Trồng rừng tập trung được 12.500 ha, vượt 25% kế hoạch. Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt 215,6 nghìn tấn, vượt 2,2% kế hoạch. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt kế hoạch đề ra; chương trình mỗi xã một sản phẩm vượt 33,3% kế hoạch.

- Sản xuất công nghiệp tuy phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nhưng vẫn tăng trưởng; chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 ước tăng 4,87%; các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn duy trì sản xuất ổn định. Công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đầu tư xây dựng được tăng cường. Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa và nhiều đồ án, nhiệm vụ quy hoạch xây

dựng, quy hoạch đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; là tỉnh thứ 4 được phê duyệt quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch.

- Các ngành dịch vụ đạt mức tăng trưởng khá, nhiều lĩnh vực khởi sắc; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 14,1% so với cùng kỳ; giá trị xuất khẩu ước đạt 5,06 tỷ USD, bằng 92% kế hoạch. Ngành du lịch ước đón 12,35 triệu lượt khách, vượt 3% kế hoạch và tăng 11,9% so với cùng kỳ, tổng thu du lịch, tăng 20,9%. Doanh thu vận tải vượt 12% kế hoạch và tăng 23,2%; doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông tăng 2,4%. Huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 17% so với đầu năm; tổng dư nợ tăng 7%.

- Thu ngân sách nhà nước ước đạt trên 40.310 tỷ đồng, vượt 14,1% dự toán; chi ngân sách nhà nước bằng 102,7% dự toán và tăng 8,2% so với cùng kỳ, cơ bản đáp ứng nhu cầu chi thực hiện nhiệm vụ trên các lĩnh vực.

1.3.2. Cải cách hành chính được cải thiện rõ rệt; chỉ số cải cách hành chính, chất lượng quản trị và phục vụ nhân dân được xếp trong top đầu cả nước.

- Hoạt động đối ngoại và xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh; trong năm, đã thu hút được 83 dự án đầu tư, trong đó có 14 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 29.057 tỷ đồng và 209,9 triệu USD.

- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển ước đạt 132.745 tỷ đồng, bằng 94,8% kế hoạch. Đến ngày 25/11/2023, giá trị giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh đạt 65,1% kế hoạch, cao hơn tỷ lệ giải ngân trung bình cả nước.

- Công tác phát triển doanh nghiệp tiếp tục được quan tâm; đến ngày 21/11/2023, toàn tỉnh thành lập mới 3.194 doanh nghiệp, vượt 6,5% kế hoạch, đứng đầu các tỉnh Bắc Trung Bộ và thứ 08 cả nước.

1.3.3. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng đô thị tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại.

- Đã phối hợp tổ chức khánh thành, đưa vào sử dụng 98,8 km tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông qua tỉnh Thanh Hóa. Nhiều tuyến đường kết nối vùng, liên vùng được đầu tư cơ bản hoàn thành, đưa vào sử dụng và đang tập trung thực hiện các dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn.

- Hạ tầng thương mại phát triển nhanh, đa dạng về loại hình kinh doanh và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng người dân và thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh. Hạ tầng cung cấp điện được quan tâm đầu tư, nâng cấp. Hạ tầng đô thị được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp được chú trọng.

1.3.4. Chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội chuyển biến rõ rệt; công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân được tăng cường; an sinh xã hội được chăm lo, đời sống Nhân dân không ngừng được cải thiện.

- Khoa học, công nghệ tiếp tục được nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ; chuyển đổi số được đẩy mạnh.

- Hoạt động văn hóa, thông tin diễn ra sôi động, tập trung tuyên truyền về các nhiệm vụ chính trị, sự kiện quan trọng, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh; giới thiệu, quảng bá hình ảnh tốt đẹp của các địa phương, của tỉnh.

Công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa được quan tâm; công tác quản lý nhà nước về di sản được tăng cường. Có thêm 07 di sản văn hóa phi vật thể được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì; thể thao thành tích cao đạt 746 huy chương các loại, trong đó có 17 huy chương tại SEA Games 32 và 01 huy chương đồng tại ASIAD 19; Câu lạc bộ Bóng đá Đông Á Thanh Hóa giành chức vô địch Cúp Quốc gia và siêu Cúp Quốc gia; Đội tuyển U19 Thanh Hóa giành chức vô địch Giải bóng đá U19 quốc gia năm 2023.

- Giáo dục đại trà có chuyển biến tích cực; điểm trung bình tại kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông xếp thứ 21 toàn quốc, tăng 06 bậc so với năm 2022. Chất lượng giáo dục mũi nhọn được giữ vững; tại kỳ thi học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông năm học 2022 - 2023, tỉnh xếp thứ 06 toàn quốc; có 01 học sinh đoạt Huy chương Bạc trong Kỳ thi Olympic Vật lý Quốc tế và lần đầu tiên tỉnh ta có học sinh đạt Giải nhất Chung kết năm đường lên đỉnh Olympia.

- Công tác phòng, chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân được quan tâm; đã cơ bản khắc phục tình trạng thiếu thuốc, thiết bị, vật tư y tế tại các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh. Công tác đảm bảo an toàn thực phẩm được tăng cường và không để xảy ra ngộ độc thực phẩm.

- An sinh xã hội được chăm lo, đời sống Nhân dân không ngừng được cải thiện. Toàn tỉnh giải quyết việc làm cho khoảng 62 nghìn lao động, vượt 6,9% kế hoạch; trong đó có khoảng 14 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài, gấp 2,8 lần kế hoạch. Các chính sách an sinh xã hội, chế độ, chính sách đối với người có công, chính sách dân tộc, tôn giáo được thực hiện đầy đủ, kịp thời.

1.3.5. Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường có chuyển biến tích cực; kịp thời phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đã hoàn thành việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030; ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

- Công tác chi trả bồi thường, giải phóng mặt bằng đạt trên 2.000 ha, vượt so với cùng kỳ năm 2022 (đạt 59,3%); tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom xử lý vượt kế hoạch. Công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai được quan tâm thực hiện, kịp thời khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

1.3.6. Công tác sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính được tích cực triển khai thực hiện. Đã hoàn thiện, trình Bộ Nội vụ thẩm định phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025; việc nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa được tập trung thực hiện.

1.3.7. Quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Các lực lượng vũ trang đã thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tăng cường công tác tuần tra, nắm chắc tình hình trên các tuyến, địa bàn trọng điểm, không để bất ngờ, bị động xảy ra. Đã hoàn thành chỉ tiêu giao quân năm 2023; hoàn thành diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện năm 2023 theo kế hoạch. Lực lượng công an đã mở các đợt cao điểm về tấn công trấn áp tội phạm; tuần tra bảo đảm an ninh trật tự; tăng cường lực lượng xuống cơ sở, chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện và đấu tranh mạnh với các loại tội phạm.

2. Số lượng ĐVHC cấp huyện

2.1. Số ĐVHC cấp huyện: 27 đơn vị (23 huyện, 02 thị xã, 02 thành phố)

2.2. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện sắp xếp: 02 đơn vị, gồm: Thị xã Bím Sơn và huyện Đông Sơn.

2.3. Số lượng ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: 01 đơn vị - Thị xã Bím Sơn.

2.4. Số lượng ĐVHC cấp huyện thuộc diện khuyến khích sắp xếp: Không.

2.5. Số lượng ĐVHC cấp huyện liên kề có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp: 01 đơn vị - Thành phố Thanh Hóa.

3. Số lượng ĐVHC cấp xã

3.1. Số ĐVHC cấp xã: 558 đơn vị (467 xã, 60 phường, 31 thị trấn).

3.2. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp: 145 đơn vị, gồm:

- Số xã: 139 đơn vị.
- Số phường: 06 đơn vị.
- Số thị trấn: Không.

3.3. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: 128 đơn vị, gồm:

- Số xã: 123 đơn vị.
- Số phường: 05 đơn vị.

3.4. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp: 03 đơn vị, gồm:

- Số xã: 02 đơn vị.
- Số thị trấn: 01 đơn vị.

3.5. Số lượng ĐVHC cấp xã liên kề có điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp: 03 đơn vị, gồm:

- Số xã: 02 đơn vị.
- Số phường: 01 đơn vị.

III. HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP HUYỆN THỰC HIỆN SẮP XẾP

1. Hiện trạng ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp: huyện Đông Sơn

1.1. Thuộc khu vực: Đồng bằng.

1.2. Diện tích tự nhiên: 82,87 km².

1.3. Quy mô dân số: 94.162 người.

1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 602 người; chiếm tỷ lệ 0,64%.

1.5. Số ĐVHC trực thuộc: 14 đơn vị (01 thị trấn, 13 xã).

1.6. Các chính sách đặc thù đang hưởng: huyện Đông Sơn đã được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; đạt chuẩn huyện NTM.

1.7. Các ĐVHC cùng cấp liên kề với huyện Đông Sơn: Thành phố Thanh Hóa và các huyện: Triệu Sơn, Quảng Xương, Nông Cống, Thiệu Hóa.

2. Hiện trạng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện sắp xếp nhưng đề nghị chưa thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025: thị xã Bỉm Sơn

2.1. Thuộc khu vực: Đồng bằng.

2.2. Diện tích tự nhiên: 63,83 km².

2.3. Quy mô dân số: 69.826 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 574 người; chiếm tỷ lệ 0,82%.

2.5. Số ĐVHC trực thuộc: 07 đơn vị (01 xã, 06 phường).

2.6. Các chính sách đặc thù đang hưởng: không.

2.7. Các ĐVHC cùng cấp liên kề với thị xã Bỉm Sơn: các huyện: Hà Trung, Nga Sơn và huyện Yên Mô, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

3. Hiện trạng ĐVHC cấp huyện khuyến khích sắp xếp: Không.

4. Hiện trạng ĐVHC cấp huyện liên kề có điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp: thành phố Thanh Hóa

4.1. Thuộc khu vực: Đồng bằng.

4.2. Diện tích tự nhiên: 145,35 km².

4.3. Quy mô dân số: 507.230 người.

4.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 2.326 người; chiếm tỷ lệ 0,46%.

4.5. Số ĐVHC trực thuộc: 34 đơn vị (04 xã, 30 phường).

4.6. Các chính sách đặc thù đang hưởng: thành phố Thanh Hóa là đô thị loại I trực thuộc tỉnh; đã được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

4.7. Các ĐVHC cùng cấp liên kề với thành phố Thanh Hóa: các huyện: Hoằng Hóa, Quảng Xương, Đông Sơn, Thiệu Hóa và thành phố Sầm Sơn.

IV. HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ THỰC HIỆN SẮP XẾP

1. Hiện trạng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp

Tổng số: 17 đơn vị, gồm 16 xã và 01 phường, cụ thể như sau:

1.1. Thành phố Thanh Hóa: 01 đơn vị - phường Tân Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 0,87 km².
- c) Quy mô dân số: 16.152 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 86 người; chiếm tỷ lệ 0,53%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề phường Tân Sơn: các phường: Phú Sơn, Đông Thọ, Ba Đình, Lam Sơn, Ngọc Trạo, Điện Biên, Đông Vệ, An Hưng.

1.2. Thành phố Sầm Sơn: 02 đơn vị:

1.2.1. Xã Quảng Hùng:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng; có đường biên giới biển.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,94 km².
- c) Quy mô dân số: 7.241 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Quảng Hùng: các xã: Quảng Đại, Quảng Minh, phường Quảng Vinh thuộc thành phố Sầm Sơn và giáp huyện Quảng Xương.

1.2.2. Xã Quảng Đại:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng; có đường biên giới biển.
- b) Diện tích tự nhiên: 2,11 km².
- c) Quy mô dân số: 7.054 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Quảng Đại: Xã Quảng Hùng và giáp huyện Quảng Xương.

1.3. Huyện Nga Sơn: 02 đơn vị:

1.3.1. Xã Nga Bạch:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 2,92 km².
- c) Quy mô dân số: 8.693 người.

- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Nga Bạch: các xã: Nga Trung, Nga Thủy, Nga Thạch, Nga Phụng thuộc huyện Nga Sơn và giáp huyện Hậu Lộc.

1.3.2. Xã Nga Trung:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,33 km².
- c) Quy mô dân số: 4.932 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Nga Trung: các xã: Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Phụng và thị trấn Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn.

1.4. Huyện Hà Trung: 02 đơn vị:

1.4.1. Xã Hà Thái:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,00 km².
- c) Quy mô dân số: 4.328 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hà Thái: các xã: Hà Lai, Hà Châu, Hà Hải, Yên Sơn, Lĩnh Toại.

1.4.2. Xã Hà Lai:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,88 km².
- c) Quy mô dân số: 4.884 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Các đơn vị hành chính liền kề xã Hà Lai: các xã: Hà Châu, Hà Bình, Yên Sơn, Hà Thái, Hoạt Giang và thị trấn Hà Trung.

1.5. Huyện Hậu Lộc: 02 đơn vị:

1.5.1. Xã Phong Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,45 km².

- c) Quy mô dân số: 4.081 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Phong Lộc: các xã: Tuy Lộc, Cầu Lộc, Quang Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hà Trung.

1.5.2. Xã Tuy Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,92 km².
- c) Quy mô dân số: 5.174 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Tuy Lộc: các xã: Phong Lộc, Cầu Lộc, Quang Lộc, Liên Lộc và thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc.

1.6. Huyện Hoằng Hóa: 02 đơn vị:

1.6.1. Xã Hoằng Giang:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,64 km².
- c) Quy mô dân số: 5.075 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoằng Giang: các xã: Hoằng Hợp, Hoằng Phượng và giáp huyện Thiệu Hóa, thành phố Thanh Hóa.

1.6.2. Xã Hoằng Phượng:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,90 km².
- c) Quy mô dân số: 5.512 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 11 người; chiếm tỷ lệ 0,20%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoằng Phượng: các xã: Hoằng Phượng, Hoằng Phú, Hoằng Giang, Hoằng Quý và giáp thành phố Thanh Hóa.

1.7. Huyện Yên Định: 01 đơn vị - xã Yên Ninh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,96 km².

- c) Quy mô dân số: 4.964 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Yên Ninh: các xã: Yên Hùng, Yên Lạc, Định Liên, Yên Thái, Yên Phong, Định Tăng thuộc huyện Yên Định.

1.8. Huyện Triệu Sơn: 04 đơn vị:

1.8.1. Xã Xuân Thịnh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,76 km².
- c) Quy mô dân số: 5.425 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 01 người; chiếm tỷ lệ 0,02%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Xuân Thịnh: các xã: Xuân Lộc, Thọ Thế, Thọ Dân, Thọ Phú, Thọ Vực, Thọ Ngọc thuộc huyện Triệu Sơn.

1.8.2. Xã Xuân Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,28 km².
- c) Quy mô dân số: 4.306 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Xuân Lộc: các xã: Thọ Vực, Xuân Thịnh, Thọ Ngọc và giáp huyện Thọ Xuân.

1.8.3. Xã Thọ Vực:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,51 km².
- c) Quy mô dân số: 5.241 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Thọ Vực: các xã: Xuân Thịnh, Thọ Phú, Xuân Lộc thuộc huyện Triệu Sơn và giáp các huyện: Thiệu Hóa, Thọ Xuân.

1.8.4. Xã Thọ Phú:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,79 km².

- c) Quy mô dân số: 4.842 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 06 người; chiếm tỷ lệ 0,12%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Thọ Thế: các xã: Thọ Vực, Thọ Thế, Dân Lực, Xuân Thịnh thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Thiệu Hóa.

1.9. Huyện Thạch Thành: 01 đơn vị - xã Thạch Đồng:

- a) Thuộc khu vực: miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 9,37 km².
- c) Quy mô dân số: 5.712 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 1.501 người; chiếm tỷ lệ 26,28%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Thạch Đồng: các xã: Thạch Bình, Thạch Long, Thạch Định, Thành Hưng và huyện Cẩm Thủy.

2. Hiện trạng các đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên đề nghị chưa thực hiện sắp xếp

Tổng số: 128 đơn vị, gồm 123 xã và 05 phường, cụ thể như sau:

2.1. Thành phố Thanh Hóa: 08 đơn vị:

2.1.1. Phường Điện Biên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 0,68 km².
- c) Quy mô dân số: 15.641 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 23 người; chiếm tỷ lệ 0,15%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các phường: Đông Thọ, Trường Thi, Lam Sơn, Tân Sơn.

2.1.2. Phường Lam Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 0,93 km².
- c) Quy mô dân số: 16.319 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 99 người; chiếm tỷ lệ 0,61%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề: các phường Lam Sơn: Điện Biên, Trường Thi, Đông Hương, Đông Sơn, Đông Vệ, Ngọc Trạo, Ba Đình, Tân Sơn.

2.1.3. Phường Đông Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 1,00 km².
- c) Quy mô dân số: 15.621 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 187 người; chiếm tỷ lệ 1,20%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề phường Đông Sơn: các phường: Lam Sơn, Đông Vệ, Đông Hương, Đông Hải, Quảng Hưng, Quảng Thành.

2.1.4. Phường Ba Đình:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 0,70 km².
- c) Quy mô dân số: 16.721 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 07 người; chiếm tỷ lệ 0,04%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các phường: Lam Sơn, Ngọc Trạo, Tân Sơn.

2.1.5. Phường Ngọc Trạo:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 0,54 km².
- c) Quy mô dân số: 14.236 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 107 người; chiếm tỷ lệ 0,75%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các phường: Ba Đình, Lam Sơn, Tân Sơn, Đông Vệ.

2.1.6. Xã Thiệu Vân:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,69 km².
- c) Quy mô dân số: 6.135 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 13 người; chiếm tỷ lệ 0,21%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Thiệu Vân: các phường: Thiệu Dương, Đông Cương, Thiệu Khánh thuộc thành phố Thanh Hóa và giáp huyện Thiệu Hóa.

2.1.7. Xã Đông Vinh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

- b) Diện tích tự nhiên: 4,36 km².
- c) Quy mô dân số: 4.216 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các phường: An Hưng, Quảng Thịnh, Quảng Thắng thuộc thành phố Thanh Hóa và giáp các huyện: Đông Sơn, Quảng Xương.

2.1.8. Xã Hoằng Đại:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,67 km².
- c) Quy mô dân số: 4.900 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 26 người; chiếm tỷ lệ 0,53%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoằng Đại: xã Hoằng Quang, phường Quảng Hưng thuộc thành phố Thanh Hóa và giáp huyện Hoằng Hóa.

2.2. Thành phố Sầm Sơn: 01 đơn vị - xã Quảng Minh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,87 km².
- c) Quy mô dân số: 5.609 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Quảng Minh: xã Quảng Hùng, phường Quảng Vinh và giáp huyện Quảng Xương, thành phố Thanh Hóa.

2.3. Thị xã Nghi Sơn: 01 đơn vị - xã Tùng Lâm:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 11,88 km².
- c) Quy mô dân số: 5.152 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã Phú Lâm, Tân Trường, phường: Mai Lâm, Trúc Lâm.

2.4. Huyện Nga Sơn: 12 đơn vị:

2.4.1. Xã Nga Yên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

- b) Diện tích tự nhiên: 3,86 km².
- c) Quy mô dân số: 5.699 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Nga Yên: Nga Hải, Nga Liên, Nga Trường, Nga Giáp, Nga Thanh và thị trấn Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn.

2.4.2. Xã Nga Thanh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,47 km².
- c) Quy mô dân số: 6.283 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Nga Thanh: các xã: Nga Liên, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Yên và thị trấn Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn.

2.4.3. Xã Nga Tiến:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng; có đường biên giới biển.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,82 km².
- c) Quy mô dân số: 5.957 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã Nga Liên, Nga Tân, Nga Thái và giáp tỉnh Ninh Bình.

2.4.4. Xã Nga Liên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,50 km².
- c) Quy mô dân số: 9.637 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Nga Liên: Nga Thái, Nga Tiến, Nga Tân, Nga Thanh, Nga Yên, Nga Hải, Nga Thành, Nga An thuộc huyện Nga Sơn.

2.4.5. Xã Nga Thạch:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,92 km².

- c) Quy mô dân số: 5.825 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Nga Bạch, Nga Phượng và giáp huyện Hậu Lộc.

2.4.6. Xã Ba Đình:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,67 km².
- c) Quy mô dân số: 5.563 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Ba Đình: các xã: Nga Vịnh, Nga Trường, Nga Văn, Nga Thắng thuộc huyện Nga Sơn và giáp huyện Hà Trung.

2.4.7. Xã Nga Vịnh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,77 km².
- c) Quy mô dân số: 4.790 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Nga Vịnh: các xã: Nga Trường, Ba Đình thuộc huyện Nga Sơn và giáp huyện Hà Trung, thị xã Bỉm Sơn.

2.4.8. Xã Nga Thắng:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,90 km².
- c) Quy mô dân số: 4.445 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã Nga Văn, Nga Phượng, Ba Đình và giáp huyện Hà Trung.

2.4.9. Xã Nga Trường:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,76 km².
- c) Quy mô dân số: 4.846 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề xã Nga Trường: các xã: Nga Giáp, Nga Yên, Nga Văn, Ba Đình, Nga Vĩnh, Nga Thiện, thị trấn Nga Sơn và giáp huyện Hà Trung.

2.4.10. Xã Nga Thiện:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 11,02 km².

c) Quy mô dân số: 5.400 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề xã Nga Thiện: các xã: Nga Điền, Nga Giáp, Nga Trường và giáp huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; giáp tỉnh Ninh Bình.

2.4.11. Xã Nga Thành:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 3,53 km².

c) Quy mô dân số: 4.462 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề: các xã: Nga An, Nga Liên, Nga Hải, Nga Giáp.

2.4.12. Xã Nga Hải:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 4,33 km².

c) Quy mô dân số: 6.416 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề: các xã: Nga Thành, Nga Liên, Nga Yên, Nga Giáp.

2.5. Huyện Hà Trung: 03 đơn vị:

2.5.1. Xã Hà Hải:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 5,03 km².

c) Quy mô dân số: 4.474 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề: xã: Hà Thái, Lĩnh Toại, Hà Châu và giáp huyện Nga Sơn.

2.5.2. Xã Hà Giang:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 8,86 km².

c) Quy mô dân số: 4.537 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề: các xã: Hà Bắc, Hà Tiến, Hà Long và giáp huyện Thạch Thành.

2.5.3. Xã Hà Ngọc:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 4,12 km².

c) Quy mô dân số: 4.156 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Hà Ngọc: các xã: Hà Sơn, Hà Đông, thị trấn Hà Trung thuộc huyện Hà Trung và giáp huyện Hậu Lộc.

2.6. Huyện Hậu Lộc: 10 đơn vị:

2.6.1. Xã Đại Lộc:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 5,72 km².

c) Quy mô dân số: 5.680 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Đại Lộc: các xã: Tiến Lộc, Triệu Lộc, Đồng Lộc, Thành Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hà Trung.

2.6.2. Xã Xuân Lộc:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 7,02 km².

c) Quy mô dân số: 5.496 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Xuân Lộc: Thuần Lộc, Hoà Lộc, Phú

Lộc, thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hoằng Hóa.

2.6.3. Xã Hải Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng; có đường biên giới biển.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,36 km².
- c) Quy mô dân số: 10.011 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề: các xã: Minh Lộc, Hoà Lộc và giáp huyện Hoằng Hoá.

2.6.4. Xã Đồng Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,53 km².
- c) Quy mô dân số: 4.809 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liên kề xã Đồng Lộc: các xã: Thành Lộc, Đại Lộc, Cầu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hà Trung.

2.6.5. Xã Thành Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,89 km².
- c) Quy mô dân số: 7.698 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề: các xã: Đồng Lộc, Tiến Lộc, Đại Lộc, Cầu Lộc, Lộc Sơn.

2.6.6. Xã Lộc Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,68 km².
- c) Quy mô dân số: 5.544 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liên kề xã Lộc Sơn: các xã: Cầu Lộc, Mỹ Lộc, Thành Lộc, Tiến Lộc và thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc.

2.6.7. Xã Mỹ Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,81 km².
- c) Quy mô dân số: 5.263 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Mỹ Lộc: các xã: Lộc Sơn, Tiến Lộc, Thuận Lộc, thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hoằng Hóa.

2.6.8. Xã Quang Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,40 km².
- c) Quy mô dân số: 5.113 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Quang Lộc: các xã: Liên Lộc, Phong Lộc, Tuy Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp các huyện: Nga Sơn, Hà Trung.

2.6.9. Xã Liên Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,95 km².
- c) Quy mô dân số: 4.790 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Liên Lộc: các xã: Quang Lộc, Hoa Lộc, Tuy Lộc, Hưng Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Nga Sơn.

2.6.10. Xã Hoa Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,79 km².
- c) Quy mô dân số: 5.691 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoa Lộc: các xã: Liên Lộc, Phú Lộc, Tuy Lộc, Hưng Lộc, Minh Lộc và thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc.

2.7. Huyện Hoằng Hóa: 24 đơn vị:

2.7.1. Xã Hoằng Quý:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,15 km².
- c) Quy mô dân số: 7.662 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 48 người; chiếm tỷ lệ 0,63%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoằng Quý: các xã: Hoằng Phú, Hoằng Quý, Hoằng Hợp, Hoằng Cát, Hoằng Xuyên và giáp thành phố Thanh Hóa.

2.7.2. Xã Hoằng Kim:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 2,80 km².
- c) Quy mô dân số: 6.937 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 01 người; chiếm tỷ lệ 0,01%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoằng Kim: các xã: Hoằng Trung, Hoằng Xuân, Hoằng Phú, Hoằng Quý, Hoằng Trinh thuộc huyện Hoằng Hóa.

2.7.3. Xã Hoằng Trung:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,91 km².
- c) Quy mô dân số: 6.129 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 26 người; chiếm tỷ lệ 0,42%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoằng Trung: các xã: Hoằng Xuân, Hoằng Trinh, Hoằng Kim thuộc huyện Hoằng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

2.7.4. Xã Hoằng Trinh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,72 km².
- c) Quy mô dân số: 7.276 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 09 người; chiếm tỷ lệ 0,12%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoằng Trinh: các xã: Hoằng Trung, Hoằng Kim, Hoằng Quý, Hoằng Sơn và giáp huyện Hậu Lộc.

2.7.5. Xã Hoàng Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,70 km².
- c) Quy mô dân số: 7.341 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 32 người; chiếm tỷ lệ 0,44%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoàng Sơn: các xã: Hoàng Trinh, Hoàng Khê, Hoàng Lương thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

2.7.6. Xã Hoàng Cát:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,42 km².
- c) Quy mô dân số: 6.091 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 10 người; chiếm tỷ lệ 0,16%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Cát: các xã: Hoàng Quỳnh, Hoàng Đức, Hoàng Xuyên thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

2.7.7. Xã Hoàng Quý:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,58 km².
- c) Quy mô dân số: 4.911 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 05 người; chiếm tỷ lệ 0,10%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Quý: các xã: Hoàng Xuyên, Hoàng Sơn, Hoàng Phú, Hoàng Quỳnh, Hoàng Kim, Hoàng Trinh thuộc huyện Hoàng Hóa.

2.7.8. Xã Hoàng Hợp:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,38 km².
- c) Quy mô dân số: 6.134 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 21 người; chiếm tỷ lệ 0,34%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Hợp: các xã: Hoàng Phương, Hoàng Giang, Hoàng Quỳnh, Hoàng Phú và giáp huyện Thiệu Hóa, thành phố Thanh Hóa.

2.7.9. Xã Hoàng Đồng:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 2,94 km².
- c) Quy mô dân số: 5.394 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 16 người; chiếm tỷ lệ 0,30%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Đồng: các xã: Hoàng Thắng, Hoàng Thái, Hoàng Thịnh, Hoàng Đạo, Hoàng Đức và thị trấn Bút Sơn.

2.7.10. Xã Hoàng Thái:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 2,85 km².
- c) Quy mô dân số: 5.082 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 06 người; chiếm tỷ lệ 0,12%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Thái: các xã: Hoàng Đồng, Hoàng Thịnh, Hoàng Lộc, Hoàng Thành, Hoàng Thắng thuộc huyện Hoàng Hóa.

2.7.11. Xã Hoàng Thịnh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,33 km².
- c) Quy mô dân số: 7.980 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 25 người; chiếm tỷ lệ 0,31%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoàng Thịnh: các xã: Hoàng Đồng, Hoàng Lộc, Hoàng Thái thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

2.7.12. Xã Hoàng Thành:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,59 km².
- c) Quy mô dân số: 5.370 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 24 người; chiếm tỷ lệ 0,45%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Hoàng Phong, Hoàng Lưu, Hoàng Lộc, Hoàng Trạch, Hoàng Châu, Hoàng Thắng, Hoàng Thái và giáp thành phố Thanh Hóa.

2.7.13. Xã Hoàng Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 2,54 km².
- c) Quy mô dân số: 6.529 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 08 người; chiếm tỷ lệ 0,12%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Lộc: các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thành, Hoàng Thái thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

2.7.14. Xã Hoàng Trạch:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,54 km².
- c) Quy mô dân số: 5.373 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 20 người; chiếm tỷ lệ 0,37%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Trạch: các xã: Hoàng Châu, Hoàng Thành, Hoàng Tân thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

2.7.15. Xã Hoàng Lưu:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,85 km².
- c) Quy mô dân số: 6.844 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 04 người; chiếm tỷ lệ 0,06%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Lưu: các xã: Hoàng Thắng, Hoàng Thành, Hoàng Phong, Hoàng Đông, Hoàng Ngọc thuộc huyện Hoàng Hóa.

2.7.16. Xã Hoàng Tân:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,72 km².
- c) Quy mô dân số: 5.800 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 12 người; chiếm tỷ lệ 0,21%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoàng Tân: các xã: Hoàng Trạch, Hoàng Châu; thành phố Thanh Hóa và thành phố Sầm Sơn.

2.7.17. Xã Hoàng Yên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 9,91 km².
- c) Quy mô dân số: 4.621 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 29 người; chiếm tỷ lệ 0,63%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề xã Hoàng Yên: các xã: Hoàng Hải, Hoàng Hà, Hoàng Tiên, Hoàng Yên thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

2.7.18. Xã Hoàng Tiên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,31 km².
- c) Quy mô dân số: 7.190 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 56 người; chiếm tỷ lệ 0,78%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề: xã Hoàng Hải, Hoàng Yên, Hoàng Thanh, Hoàng Ngọc.

2.7.19. Xã Hoàng Hải:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,80 km².
- c) Quy mô dân số: 5.418 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 27 người; chiếm tỷ lệ 0,50%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề: các xã: Hoàng Yên, Hoàng Tiên, Hoàng Trường.

2.7.20. Xã Hoàng Ngọc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,83 km².
- c) Quy mô dân số: 8.024 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 25 người; chiếm tỷ lệ 0,31%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề xã Hoàng Ngọc: các xã: Hoàng Hà, Hoàng Đạo, Hoàng Lưu, Hoàng Đông, Hoàng Thanh, Hoàng Tiên, Hoàng Yên.

2.7.21. Xã Hoàng Đông:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

- b) Diện tích tự nhiên: 4,33 km².
- c) Quy mô dân số: 5.854 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 71 người; chiếm tỷ lệ 1,21%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC giáp xã Hoàng Đông: các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Lưu, Hoàng Phong, Hoàng Phú, Hoàng Thanh thuộc huyện Hoàng Hóa.

2.7.22. Xã Hoàng Phú:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,06 km².
- c) Quy mô dân số: 5.454 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 13 người; chiếm tỷ lệ 0,24%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Phú: các xã: Hoàng Quý, Hoàng Phương, Hoàng Quỳnh, Hoàng Hợp, Hoàng Xuân, Hoàng Kim thuộc huyện Hoàng Hóa.

2.7.23. Xã Hoàng Hà:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,27 km².
- c) Quy mô dân số: 4.503 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 19 người; chiếm tỷ lệ 0,42%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: Xã Hoàng Hà: các xã: Hoàng Đạt, Hoàng Đạo, Hoàng Yên, Hoàng Ngọc thuộc huyện Hoàng Hóa và huyện Hậu Lộc.

2.7.24. Xã Hoàng Đạt:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,88 km².
- c) Quy mô dân số: 5.410 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 14 người; chiếm tỷ lệ 0,26%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Đạt: các xã: Hoàng Hà, Hoàng Xuyên, Hoàng Đạo, thị trấn Bút Sơn thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

2.8. Huyện Quảng Xương: 08 đơn vị:

2.8.1. Xã Quảng Hải:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng; có đường biên giới biển.

- b) Diện tích tự nhiên: 4,09 km².
- c) Quy mô dân số: 11.267 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Quảng Hải: các xã: Quảng Lưu, Quảng Nhân, Quảng Giao thuộc huyện Quảng Xương và giáp thành phố Sầm Sơn.

2.8.2. Xã Quảng Thái:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng; có đường biên giới biển.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,01 km².
- c) Quy mô dân số: 11.372 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 5 người; chiếm tỷ lệ 0,04%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Tiên Trang, Quảng Lộc và Quảng Lưu.

2.8.3. Xã Quảng Thạch:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng; có đường biên giới biển.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,43 km².
- c) Quy mô dân số: 8.660 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 47 người; chiếm tỷ lệ 0,54%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề: các xã: Quảng Nham, Quảng Chính, Quảng Khê, Tiên Trang thuộc huyện Quảng Xương và giáp thị xã Nghi Sơn.

2.8.4. Xã Quảng Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,44 km².
- c) Quy mô dân số: 8.198 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã Quảng Thái, Tiên Trang, Quảng Bình, Quảng Lưu.

2.8.5. Xã Quảng Chính:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,36 km².
- c) Quy mô dân số: 8.294 người.

- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Quảng Chính: các xã: Quảng Thạch, Quảng Khê, Quảng Trung và giáp huyện Nông Cống, thị xã Nghi Sơn.

2.8.6. Xã Quảng Giao:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,82 km².
- c) Quy mô dân số: 5.587 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 3 người; chiếm tỷ lệ 0,05%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Quảng Giao: Quảng Hải, Quảng Nhân, Quảng Đức thuộc huyện Quảng Xương và giáp thành phố Sầm Sơn.

2.8.7. Xã Quảng Trạch:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,88 km².
- c) Quy mô dân số: 6.592 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 48 người; chiếm tỷ lệ 0,73%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Quảng Trạch: các xã: Quảng Hòa, Quảng Yên, thị trấn Tân Phong và giáp huyện Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa.

2.8.8. Xã Quảng Định:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,87 km².
- c) Quy mô dân số: 6.706 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Quảng Định: xã Quảng Đức, thị trấn Tân Phong và giáp thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn.

2.9. Huyện Nông Cống: 10 đơn vị:

2.9.1. Xã Tân Phúc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 7,05 km².
- c) Quy mô dân số: 5.442 người.

- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Tân Phúc: các xã: Trung Chính, Tân Khang, Tân Thọ, Hoàng Sơn thuộc huyện Nông Cống và giáp huyện Triệu Sơn.

2.9.2. Xã Tân Thọ:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,06 km².
- c) Quy mô dân số: 4.948 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 23 người; chiếm tỷ lệ 0,46%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Tân Thọ: các xã: Tân Phúc, Tân Khang thuộc huyện Nông Cống và giáp các huyện: Triệu Sơn, Như Thanh.

2.9.3. Xã Hoàng Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,91 km².
- c) Quy mô dân số: 4.981 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 30 người; chiếm tỷ lệ 0,60%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Sơn: các xã: Tế Nông, Trung chính, Tân Phúc, Hoàng Giang thuộc huyện Nông Cống và giáp huyện Đông Sơn.

2.9.4. Xã Trường Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,77 km².
- c) Quy mô dân số: 5.107 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Trường Sơn: các xã: Trường Trung, Tượng Văn, Tượng Lĩnh, Trường Minh, Trường Giang thuộc huyện Nông Cống.

2.9.5. Xã Trường Trung:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 7,11 km².
- c) Quy mô dân số: 4.906 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 35 người; chiếm tỷ lệ 0,71%

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề: các xã: Trường Sơn, Trường Minh, Minh Khôi, Trường Giang thuộc huyện Nông Cống và giáp huyện Quảng Xương.

2.9.6. Xã Trường Minh:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 7,21 km².

c) Quy mô dân số: 4.422 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề xã Trường Minh: các xã: Minh Khôi, Minh Nghĩa, Trường Sơn, Trường Trung, Tượng Lĩnh, Thăng Bình.

2.9.7. Xã Tượng Văn:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 7,60 km².

c) Quy mô dân số: 5.568 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề xã Tượng Văn: các xã: Trường Giang, Trường Sơn, Tượng Lĩnh thuộc huyện Nông Cống và giáp thị xã Nghi Sơn.

2.9.8. Xã Tượng Lĩnh:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 8,61 km².

c) Quy mô dân số: 5.033 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề xã Tượng Lĩnh: các xã: Trường Minh, Tượng Văn, Thăng Bình, Tượng Sơn, Trường Sơn và giáp thị xã Nghi Sơn.

2.9.9. Xã Vạn Thiện:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 6,27 km².

c) Quy mô dân số: 5.213 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 33 người; chiếm tỷ lệ 0,63%

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Vạn Thiện: các xã: Thăng Long, Thăng Thọ, Thăng Bình, Minh Nghĩa và thị trấn Nông công thuộc huyện Nông Cống.

2.9.10. Xã Trung Thành:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 7,48 km².
- c) Quy mô dân số: 4.924 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 12 người; chiếm tỷ lệ 0,24%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Trung Thành: các xã: Trung Chính, Tế Thẳng, Tân Khang thuộc huyện Nông Cống và giáp huyện Như Thanh.

2.10. Huyện Đông Sơn: 09 đơn vị:

2.10.1. Xã Đông Tiến:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,18 km².
- c) Quy mô dân số: 7.228 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 57 người; chiếm tỷ lệ 0,79%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Đông Tiến: các xã: Đông Thanh, Đông Khê, thị trấn Rừng Thông và giáp huyện Thiệu Hóa, thành phố Thanh Hóa.

2.10.2. Xã Đông Thịnh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,38 km².
- c) Quy mô dân số: 5.851 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 09 người; chiếm tỷ lệ 0,15%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Đông Thịnh: các xã: Đông Văn, Đông Khê, Đông Yên, Đông Minh, thị trấn Rừng Thông và giáp thành phố Thanh Hóa.

2.10.3. Xã Đông Thanh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,80 km².
- c) Quy mô dân số: 7.220 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 34 người; chiếm tỷ lệ 0,47%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề: các xã: Đông Tiến, Đông Khê và giáp huyện Thiệu Hóa.

2.10.4. Xã Đông Minh:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 4,13 km².

c) Quy mô dân số: 5.180 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 15 người; chiếm tỷ lệ 0,29%.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Đông Minh: các xã: Đông Khê, Đông Thịnh, Đông Hòa, Đông Yên, Đông Ninh thuộc huyện Đông Sơn.

2.10.5. Xã Đông Ninh:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 5,57 km².

c) Quy mô dân số: 7.185 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 34 người; chiếm tỷ lệ 0,47%.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Đông Ninh: các xã: Đông Khê, Đông Minh, Đông Hòa, Đông Hoàng thuộc huyện Đông Sơn và giáp huyện Triệu Sơn.

2.10.6. Xã Đông Hoàng:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 5,17 km².

c) Quy mô dân số: 6.028 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 41 người; chiếm tỷ lệ 0,68%.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Đông Hoàng: các xã: Đông Khê, Đông Ninh thuộc huyện Đông Sơn và giáp các huyện: Thiệu Hóa, Triệu Sơn.

2.10.7. Xã Đông Hòa:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 5,57 km².

c) Quy mô dân số: 5.896 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 53 người; chiếm tỷ lệ 0,90 %.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Đông Hòa: các xã: Đông Minh, Đông Yên, Đông Ninh thuộc huyện Đông Sơn và giáp huyện Triệu Sơn.

2.10.8. Xã Đông Yên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,51 km².
- c) Quy mô dân số: 6.400 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 37 người; chiếm tỷ lệ 0,58%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Đông Yên: các xã: Đông Thịnh, Đông Văn, Đông Hòa, Đông Minh thuộc huyện Đông Sơn và giáp huyện Triệu Sơn.

2.10.9. Xã Đông Phú:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,68 km².
- c) Quy mô dân số: 5.141 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Đông Phú: các xã: Đông Văn, Đông Quang, Đông Nam thuộc huyện Đông Sơn và giáp huyện Triệu Sơn.

2.11. Huyện Thiệu Hóa: 10 đơn vị:

2.11.1. Xã Thiệu Viên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,93 km².
- c) Quy mô dân số: 6.011 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 27 người; chiếm tỷ lệ 0,45%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã Thiệu Lý, Thiệu Vận, Minh Tâm và giáp huyện Triệu Sơn.

2.11.2. Xã Thiệu Giao:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,81 km².
- c) Quy mô dân số: 6.696 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 46 người; chiếm tỷ lệ 0,69%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã Tân Châu và giáp huyện Đông Sơn, TP. Thanh Hóa.

2.11.3. Xã Thiệu Chính:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,06 km².
- c) Quy mô dân số: 5.444 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 55 người; chiếm tỷ lệ 1,01%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Thiệu Chính: các xã: Thiệu Hòa, Thiệu Toán; Minh Tâm thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Thọ Xuân.

2.11.4. Xã Thiệu Lý:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,13 km².
- c) Quy mô dân số: 5.715 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 28 người; chiếm tỷ lệ 0,49 %.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Thiệu Lý: các xã: Thiệu Vận, Thiệu Trung, Thiệu Viên thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp các huyện: Đông Sơn, Triệu Sơn.

2.11.5. Xã Thiệu Vận:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,70 km².
- c) Quy mô dân số: 4.947 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 40 người; chiếm tỷ lệ 0,81%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Thiệu Vận: các xã: Thiệu Trung, Minh Tâm, Thiệu Lý, Thiệu Viên, Thiệu Phúc và thị trấn Thiệu Hóa thuộc huyện Thiệu Hóa.

2.11.6. Xã Thiệu Trung:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,90 km².
- c) Quy mô dân số: 6.187 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 33 người; chiếm tỷ lệ 0,53%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Thiệu Trung: các xã: Thiệu Lý, Thiệu Vận, thị trấn Thiệu Hoá thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Đông Sơn.

2.11.7. Xã Thiệu Phúc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,63 km².
- c) Quy mô dân số: 5.364 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 28 người; chiếm tỷ lệ 0,52 %.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Thiệu Phúc: các xã: Thiệu Phú, Thiệu Tiến, Minh Tâm, Thiệu Công, Thiệu Vận và thị trấn Thiệu Hóa.

2.11.8. Xã Thiệu Tiến:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,64 km².
- c) Quy mô dân số: 6.614 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 31 người; chiếm tỷ lệ 0,47 %.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Thiệu Tiến: các xã: Thiệu Phúc, Thiệu Công, Thiệu Vũ, Minh Tâm, Thiệu Thành thuộc huyện Thiệu Hóa.

2.11.9. Xã Thiệu Thịnh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,89 km².
- c) Quy mô dân số: 3.994 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 23 người; chiếm tỷ lệ 0,58%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Thiệu Thịnh: các xã: Thiệu Hợp, Thiệu Quang thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Hoằng Hóa, thành phố Thanh Hóa.

2.11.10. Xã Thiệu Thành:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,52 km².
- c) Quy mô dân số: 6.030 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 40 người; chiếm tỷ lệ 0,66%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Thiệu Thành: các xã: Thiệu Công, Thiệu Vũ, Thiệu Tiến thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Yên Định.

2.12. Huyện Yên Định: 05 đơn vị:

2.12.1. Xã Định Long:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,39 km².
- c) Quy mô dân số: 5.695 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 46 người; chiếm tỷ lệ 0,81%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Định Long: các xã: Định Liên, Định Hải, Định Hưng, thị trấn Quán Lào và giáp huyện Vĩnh Lộc.

2.12.2. Xã Yên Tâm:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 8,70 km².
- c) Quy mô dân số: 4.805 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 98 người; chiếm tỷ lệ 2,04%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Yên Tâm: các xã: Yên Trung, Yên Phú, Yên Thọ, các thị trấn: Thống Nhất, Yên Lâm thuộc huyện Yên Định và giáp huyện Ngọc Lặc.

2.12.3. Xã Yên Phong:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,77 km².
- c) Quy mô dân số: 6.626 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 49 người; chiếm tỷ lệ 0,74%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Yên Phong: các xã: Yên Trường, Yên Thái, Yên Ninh, Yên Hùng thuộc huyện Yên Định và giáp huyện Vĩnh Lộc.

2.12.4. Xã Yên Thái:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,22 km².
- c) Quy mô dân số: 5.861 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 32 người; chiếm tỷ lệ 0,55%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Yên Thái: các xã: Yên Phong, Yên Ninh, Định Liên thuộc huyện Yên Định và giáp huyện Vĩnh Lộc.

2.12.5. Xã Định Công:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,53 km².
- c) Quy mô dân số: 4.683 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 29 người; chiếm tỷ lệ 0,62%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề xã Định Công: các xã: Định Thành, Định Tiến và giáp các huyện: Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Hà Trung, Vĩnh Lộc.

2.13. Huyện Vĩnh Lộc: 03 đơn vị:

2.13.1. Xã Vĩnh An:

- a) Thuộc khu vực: Miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 9,19 km².
- c) Quy mô dân số: 4.178 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 13 người; chiếm tỷ lệ 0,31%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã Minh Tân và giáp các huyện: Yên Định, Hà Trung.

2.13.2. Xã Vĩnh Tiến:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,96 km².
- c) Quy mô dân số: 5.479 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 30 người; chiếm tỷ lệ 0,55%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liền kề: các xã: Vĩnh Yên, Vĩnh Long, thị trấn Vĩnh Lộc thuộc huyện Vĩnh Lộc và giáp huyện Yên Định.

2.13.3. Xã Vĩnh Quang:

- a) Thuộc khu vực: Miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 7,16 km².
- c) Quy mô dân số: 5.117 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 343 người; chiếm tỷ lệ 6,70%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề: các xã: Vĩnh Yên, Vĩnh Long và giáp huyện Cẩm Thủy.

2.14. Huyện Triệu Sơn: 09 đơn vị:

2.14.1. Xã Minh Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,66 km².
- c) Quy mô dân số: 5.563 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Minh Sơn: các xã: Dân Lực, Hợp Thắng, An Nông, Thọ Tân và thị trấn Triệu Sơn thuộc huyện Triệu Sơn.

2.14.2. Xã Đồng Lợi:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,74 km².
- c) Quy mô dân số: 7.847 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liên kề xã Đồng Lợi: các xã: Thái Hòa, Khuyến Nông, Đồng Tiến, Đồng Thắng, thị trấn Nưa và giáp huyện Nông Cống.

2.14.3. Xã An Nông:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,73 km².
- c) Quy mô dân số: 6.699 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã An Nông: các xã: Minh Sơn, Vân Sơn, Nông Trường, Hợp Thắng và thị trấn Triệu Sơn thuộc huyện Triệu Sơn.

2.14.4. Xã Xuân Thọ:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,70 km².
- c) Quy mô dân số: 5.153 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 35 người; chiếm tỷ lệ 0,68%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề: xã Thọ Dân, Hợp Lý, Thọ Ngọc, Thọ Cường, Thọ Tiến.

2.14.5. Xã Hợp Tiến:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,65 km².
- c) Quy mô dân số: 4.548 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hợp Tiến: các xã: Hợp Lý, Hợp Thắng, Triệu Thành, Hợp Thành thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Như Thanh.

2.14.6. Xã Nông Trường:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,41 km².
- c) Quy mô dân số: 7.208 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Nông Trường: các xã: Dân Lý, Thái Hòa, Tiến Nông, Khuyến Nông, An Nông, Vân Sơn và thị trấn Triệu Sơn.

2.14.7. Xã Thọ Cường:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,96 km².
- c) Quy mô dân số: 5.641 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Thọ Cường: xã Thọ Ngọc, Thọ Tiến, Xuân Thọ, Thọ Sơn thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Thọ Xuân.

2.14.8. Xã Tiến Nông:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,53 km².
- c) Quy mô dân số: 6.356 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Tiến Nông: các xã: Nông Trường, Khuyến Nông, Dân Lý thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Đông Sơn.

2.14.9. Xã Thọ Thề:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,60 km².
- c) Quy mô dân số: 5.742 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã Thọ Phú, Thọ Tân, Dân Lực, Thọ Dân, Xuân Thịnh.

2.15. Huyện Thọ Xuân: 11 đơn vị:

2.15.1. Xã Bắc Lương:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,92 km².
- c) Quy mô dân số: 6.568 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã Xuân Hồng, Tây Hồ, Nam Giang, thị trấn Thọ Xuân.

2.15.2. Xã Nam Giang:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,43 km².
- c) Quy mô dân số: 8.445 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Nam Giang: các xã: Bắc Lương, Tây Hồ, Xuân Hồng, Xuân Phong, Thọ Lộc, Xuân Sinh thuộc huyện Thọ Xuân.

2.15.3. Xã Tây Hồ:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,16 km².
- c) Quy mô dân số: 5.022 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Tây Hồ: các xã: Nam Giang, Bắc Lương, Xuân Sinh, Xuân Trường, Xuân Giang, thị trấn Thọ Xuân.

2.15.4. Xã Thọ Diên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,13 km².
- c) Quy mô dân số: 6.164 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề: các xã: Xuân Hưng, Thọ Hải, Xuân Thiên, Thọ Lâm.

2.15.5. Xã Thọ Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,70 km².
- c) Quy mô dân số: 5.672 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liên kề xã Thọ Lộc: các xã: Nam Giang, Xuân Sinh, Xuân Phong thuộc huyện Thọ Xuân và giáp huyện Triệu Sơn.

2.15.6. Xã Xuân Bái:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,77 km².
- c) Quy mô dân số: 8.743 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Xuân Bái: các xã: Thọ Xương, Xuân Phú thuộc huyện Thọ Xuân và giáp các huyện: Thường Xuân, Ngọc Lặc.

2.15.7. Xã Xuân Giang:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,17 km².
- c) Quy mô dân số: 5.552 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Xuân Giang: các xã: Xuân Hưng, Xuân Sinh, Thọ Hải, Tây Hồ, Xuân Trường, Xuân Hòa thuộc huyện Thọ Xuân.

2.15.8. Xã Xuân Lai:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,31 km².
- c) Quy mô dân số: 6.529 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Xuân Lai: các xã: Xuân Hồng, Trường Xuân, Xuân Lập, Phú Xuân, Xuân Minh, thị trấn Thọ Xuân.

2.15.9. Xã Xuân Minh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,32 km².
- c) Quy mô dân số: 5.392 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Xuân Minh: các xã: Trường Xuân, Xuân Lai, Xuân Lập thuộc huyện Thọ Xuân và giáp huyện Yên Định.

2.15.10. Xã Xuân Phong:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,92 km².
- c) Quy mô dân số: 5.291 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Xuân Phong: các xã: Xuân Hồng, Thọ Lộc, Nam Giang thuộc huyện Thọ Xuân và giáp các huyện: Thiệu Hoá, Triệu Sơn.

2.15.11. Xã Xuân Trường:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,13 km².
- c) Quy mô dân số: 5.294 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Xuân Trường: các xã: Phú Xuân, Tây Hồ, Xuân Giang, Xuân Hòa và thị trấn Thọ Xuân thuộc huyện Thọ Xuân.

2.16. Huyện Thạch Thành: 02 đơn vị:

2.16.1. Xã Thạch Định:

- a) Thuộc khu vực: Miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,19 km².
- c) Quy mô dân số: 3.940 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 341 người; chiếm tỷ lệ 8,65%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề xã Thạch Định: các xã: Thành Bình, Thạch Đồng, Thành Hưng, Thành Trục, thị trấn Kim Tân thuộc huyện Thạch Thành.

2.16.2. Xã Thành Tiến:

- a) Thuộc khu vực: Miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 8,37 km².
- c) Quy mô dân số: 4.581 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 2.239 người; chiếm tỷ lệ 48,88%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề xã Thành Tiến: các xã: Thành Thọ, Thành Long, Thành Hưng, thị trấn Kim Tân thuộc huyện Thạch Thành và giáp huyện Vĩnh Lộc.

2.17. Huyện Thường Xuân: 02 đơn vị:

2.17.1. Xã Thọ Thanh:

- a) Thuộc khu vực: Miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 9,58 km².
- c) Quy mô dân số: 6.130 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 296 người; chiếm tỷ lệ 4,83%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề xã Thọ Thanh: các xã: Xuân Cao, Xuân Dương, thị trấn Thường Xuân thuộc huyện Thường Xuân và giáp huyện Thọ Xuân.

2.17.2. Xã Xuân Dương:

- a) Thuộc khu vực: Miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 7,34 km².
- c) Quy mô dân số: 6.605 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 182 người; chiếm tỷ lệ 2,76%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Xuân Dương: các xã: Thọ Thanh, Ngọc Phụng, thị trấn Thường Xuân và giáp các huyện: Thọ Xuân, Ngọc Lặc.

3. Hiện trạng ĐVHC cấp xã khuyến khích sắp xếp

Tổng số: 03 đơn vị, gồm 02 xã và 01 thị trấn, cụ thể như sau:

3.1. Thị xã Nghi Sơn: 01 đơn vị - xã Hải Yến:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,79 km².
- c) Quy mô dân số: 5.321 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hải Yến: các phường: Tĩnh Hải, Hải Thượng.

3.2. Huyện Thiệu Hóa: 02 đơn vị - đã hoàn thành sắp xếp, nhập xã Thiệu Phú vào thị trấn Thiệu Hóa thuộc huyện Thiệu Hóa theo Nghị quyết số 939/NQ-UBTVQH14 ngày 13/12/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3.2.1. Thị trấn Thiệu Hóa:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 10,68 km².
- c) Quy mô dân số: 19.177 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 60 người; chiếm tỷ lệ 0,31%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Thiệu Phú, Thiệu Duy, Thiệu Trung, Tân Châu, Thiệu Nguyên, Thiệu Phúc, Thiệu Vận và giáp huyện Đông Sơn.

3.2.2. Xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,53 km².
- c) Quy mô dân số: 9.175 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 51 người; chiếm tỷ lệ 0,56%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Thiệu Công, Thiệu Long, Thiệu Duy, Thiệu Phúc và thị trấn Thiệu Hóa thuộc huyện Thiệu Hóa.

4. Hiện trạng đơn vị hành chính cấp xã liền kề có điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp

Tổng số: 03 đơn vị, gồm 02 xã và 01 phường, cụ thể như sau:

4.1. Thành phố Thanh Hóa: 01 đơn vị - Phường Phú Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 1,83 km².
- c) Quy mô dân số: 17.207 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 158 người; chiếm tỷ lệ 0,92%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề phường Phú Sơn: các phường: Tân Sơn, Đông Tân, An Hưng, Đông Lĩnh, Đông Thọ thuộc thành phố Thanh Hóa.

4.2. Huyện Yên Định: 01 đơn vị - Xã Yên Lạc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,02 km².
- c) Quy mô dân số: 5.666 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 13 người; chiếm tỷ lệ 0,23%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) Đơn vị hành chính liên kề xã Yên Lạc: các xã: Yên Ninh, Định Tăng, Yên Thịnh, Yên Hùng và giáp các huyện: Thọ Xuân, Thiệu Hóa.

4.3. Huyện Thạch Thành: 01 đơn vị - Xã Thạch Long:

- a) Thuộc khu vực: Miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 10.45 km².
- c) Quy mô dân số: 5.767 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 413 người; chiếm tỷ lệ 7,16%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Phụ cấp khu vực, mức hưởng 0,1.

g) ĐVHC liên kề xã Thạch Long: các xã: Thạch Đồng, Thành Hưng thuộc huyện Thạch Thành và giáp các huyện: Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy.

Phần III

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CỦA TỈNH THANH HÓA

I. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN

1. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện sắp xếp (nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa)

Nhập nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa (chi tiết tại Đề án nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa và thành lập các phường thuộc thành phố Thanh Hóa)

2. Sắp xếp ĐVHC cấp huyện thuộc diện khuyến khích: Không có.

II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp

1.1. Thành phố Thanh Hóa:

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Tân Sơn (có diện tích tự nhiên là 0,87 km², đạt 15,74% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 16.152 người, đạt 230,74% so với tiêu chuẩn) vào phường Phú Sơn (có diện tích tự nhiên là 1,83 km², đạt 33,25% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 17.207 người, đạt 245,81% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Phường Tân Sơn được thành lập trên cơ sở điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Phú Sơn (năm 2002). Vì vậy, nhập phường Tân Sơn và phường Phú Sơn là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư, hệ thống giao thông kết nối bảo đảm thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương và sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân.

b) Tên gọi của ĐVHC mới sau khi sắp xếp: Phường Phú Sơn.

c) Kết quả sau khi sắp xếp, phường Phú Sơn (mới) có:

- Diện tích tự nhiên: 2,70 km² (đạt 49,09% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 33.359 người (đạt 476,56% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 244 người (chiếm tỷ lệ: 0,73%).
- Các đơn vị hành chính liền kề: các phường: Đông Thọ, Diên Biên, Lam Sơn, Ba Đình, Ngọc Trạo, Đông Vệ, An Hưng, Đông Lĩnh, Đông Tân.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở phường Phú Sơn hiện nay.

1.2. Thành phố Sầm Sơn:

Thành lập xã Đại Hùng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Quảng Đại (có diện tích tự nhiên là 2,11 km², đạt 7,03% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 7.054 người, đạt 176,35% so với tiêu chuẩn) và toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Quảng Hùng (có diện tích tự nhiên là 3,94 km², đạt 13,14% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 7.241 người, đạt 181,03% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Trước năm 1954, xã Quảng Đại và xã Quảng Hùng thuộc xã Quảng Hải, sau đó xã Quảng Hải được chia thành các xã nhỏ là: Quảng Đại, Quảng Hùng (thuộc thành phố Sầm Sơn hiện nay), Quảng Giao, Quảng Hải, Quảng Nhân (thuộc huyện Quảng Xương hiện nay). Vì vậy, nhập xã Quảng Hùng và xã Quảng Đại là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm

dân cư, hệ thống giao thông kết nối bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương và sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh, sản xuất của Nhân dân.

b) Tên gọi của ĐVHC mới sau khi sắp xếp: xã Đại Hùng.

c) Kết quả sau khi sắp xếp, xã Đại Hùng (mới) có:

- Diện tích tự nhiên: 6,05 km² (đạt 20,17% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 14.295 người (đạt 357,38% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- Các đơn vị hành chính liền kề: Xã Quảng Minh, phường Quảng Vinh thuộc thành phố Sầm Sơn; giáp huyện Quảng Xương và Biển Đông.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Quảng Hùng hiện nay.

1.3. Huyện Nga Sơn:

Thành lập xã Nga Hiệp trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nga Bạch (có diện tích tự nhiên là 2,92 km², đạt 9,73% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 8.693 người, đạt 108,66% so với tiêu chuẩn) và toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nga Trung (có diện tích tự nhiên là 3,33 km², đạt 11,11% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.932 người, đạt 61,65% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Xã Nga Bạch và xã Nga Trung có vị trí địa lý liền kề, đều thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025 nên sắp xếp, nhập hai xã là tăng quy mô đơn vị hành chính; góp phần tinh gọn bộ máy, tinh giảm biên chế, nâng cao hiệu quả đầu tư kinh tế - xã hội, hiệu quả, hiệu lực hoạt động hệ thống chính trị; đồng thời, hệ thống giao thông hiện trạng và định hướng quy hoạch hệ thống giao thông giữa hai xã có sự kết nối thuận lợi hơn so với các xã khác liền kề nên tạo điều kiện cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương, sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân.

b) Tên gọi của ĐVHC mới sau khi sắp xếp: Xã Nga Hiệp.

c) Kết quả sau khi sắp xếp, xã Nga Hiệp (mới) có:

- Diện tích tự nhiên: 6,25 km² (đạt 20,83% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 13.625 người (đạt 170,31% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- Các đơn vị hành chính liền kề: Các xã Nga Thủy, Nga Phương, Nga Thạch, thị trấn Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn và giáp huyện Hậu Lộc.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Nga Bạch hiện nay.

1.4. Huyện Hà Trung:

Thành lập xã Thái Lai trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hà Thái (có diện tích tự nhiên là 6,00 km², đạt 20,01% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.328 người, đạt 54,10% so với tiêu chuẩn) và toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hà Lai (có diện tích tự nhiên là 6,88 km², đạt 22,92% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.884 người, đạt 61,05% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Sau Cách mạng tháng 08/1945, xã Hà Thái và xã Hà Lai thuộc xã Thái Lai, sau đó xã Thái Lai chia thành các xã nhỏ: Hà Thái, Hà Lai. Vì vậy, nhập xã Hà Thái, Hà Lai là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư; hệ thống giao thông kết nối bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương; sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân.

b) Tên gọi của ĐVHC mới sau khi sắp xếp: xã Thái Lai.

c) Kết quả sau khi sắp xếp, xã Thái Lai (mới) có:

- Diện tích tự nhiên: 12,88 km² (đạt 42,93% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 9.212 người (đạt 115,15% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- Các đơn vị hành chính liền kề: các xã: Hà Châu, Hà Hải, Hà Bình, Lĩnh Toại, Yên Sơn, Hoạt Giang và thị trấn Hà Trung thuộc huyện Hà Trung.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Hà Lai hiện nay.

1.5. Huyện Hậu Lộc:

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phong Lộc (có diện tích tự nhiên là 4,45 km², đạt 14,85% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.081 người, đạt 50,01% so với tiêu chuẩn) vào xã Tuy Lộc (có diện tích tự nhiên là 5,92 km², đạt 19,75% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.174 người, đạt 64,68% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Trước năm 1954, xã Tuy Lộc và xã Phong Lộc thuộc xã Tuy Lộc; sau đó xã Tuy Lộc được chia thành các xã nhỏ: Phong Lộc và Tuy Lộc. Vì vậy, nhập xã Phong Lộc, Tuy Lộc là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư; hệ thống giao thông kết nối bảo đảm thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương và sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân.

b) Tên gọi đơn vị hành chính sau mới khi sắp xếp: Xã Tuy Lộc

c) Kết quả sau khi sắp xếp, xã Tuy Lộc (mới) có:

- Diện tích tự nhiên: 10,37 km² (đạt 34,6% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 9.255 người (đạt 115,68% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- Các ĐVHC liên kề: các xã: Hoa Lộc, Liên Lộc, Quang Lộc, Cầu Lộc, thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Nga Sơn.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Phong Lộc hiện nay.

1.6. Huyện Hoằng Hóa:

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hoằng Phượng (có diện tích tự nhiên là 3,90 km², đạt 13,02% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.512 người, đạt 68,90% so với tiêu chuẩn) vào xã Hoằng Giang (có diện tích tự nhiên là 3,64 km², đạt 12,13% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.075 người, đạt 63,44% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Trước năm 1953, xã Hoằng Giang và xã Hoằng Phượng thuộc cùng một xã lớn; sau đó xã lớn được chia thành các xã nhỏ: Hoằng Giang, Hoằng Phượng. Vì vậy, nhập hai xã là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư; hệ thống giao thông kết nối bảo đảm thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương và sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân.

b) Tên gọi của ĐVHC mới sau khi sắp xếp: xã Hoằng Giang.

c) Kết quả sau khi sắp xếp, xã Hoằng Giang (mới) có:

- Diện tích tự nhiên: 7,54 km² (đạt 25,15% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 10.587 người (đạt 132,34% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 11 người (chiếm tỷ lệ: 0,10%).
- Các đơn vị hành chính liên kề: các xã: Hoằng Phú, Hoằng Hợp, Hoằng Xuân; giáp huyện Thiệu Hóa và thành phố Thanh Hóa.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Hoằng Phượng hiện nay.

1.7. Huyện Yên Định:

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Yên Lạc (có diện tích tự nhiên là 6,02 km², đạt 20,06% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.666 người, đạt 70,83% so với tiêu chuẩn) vào xã Yên Ninh (có diện tích tự nhiên là 5,96 km², đạt 19,85% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.964 người, đạt 62,05% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Trước năm 1945, xã Yên Ninh và xã Yên Lạc thuộc tổng Bái Nhuyễn; sau Cách mạng tháng 08/1945, bãi bỏ cấp tổng để thành lập xã, các xã Yên Ninh, Yên Lạc thuộc xã Tiến Bộ, sau đổi tên thành xã Yên Ninh; đến năm 1954, xã

Yên Ninh chia thành hai xã: Yên Lạc và Yên Ninh. Hiện nay dân cư hai xã sinh sống tập trung; lịch sử, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện tế - xã hội và các điều kiện, tiềm năng tương đồng, thuận lợi để phát triển sau khi sắp xếp; quản lý của chính quyền địa phương, sinh hoạt của Nhân dân.

b) Tên gọi của ĐVHC mới sau khi sắp xếp: xã Yên Ninh

c) Kết quả sau khi sắp xếp, xã Yên Ninh (mới) có:

- Diện tích tự nhiên: 11,98 km² (đạt 39,93% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 10.630 người (đạt 132,87% so với tiêu chuẩn).

- Số dân là người dân tộc thiểu số: 13 người (chiếm tỷ lệ: 0,12%).

- Các đơn vị hành chính liền kề: các xã: Yên Phong, Yên Thái, Định Tăng, Định Liên, Yên Thịnh, Yên Hùng thuộc huyện Yên Định.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Yên Lạc hiện nay.

1.8. Huyện Triệu Sơn:

1.8.1. Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Xuân Thịnh (có diện tích tự nhiên là 4,76 km², đạt 15,87% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.425 người, đạt 67,81% so với tiêu chuẩn) vào xã Xuân Lộc (có diện tích tự nhiên là 3,28 km², đạt 10,92% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.306 người, đạt 53,83% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Trước năm 1953, xã Xuân Thịnh và xã Xuân Lộc thuộc xã Thọ Lộc, sau đó được chia thành các xã như hiện nay. Vì vậy, nhập các xã là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư; hệ thống giao thông kết nối bảo đảm thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền và sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập của Nhân dân.

b) Tên gọi của ĐVHC mới sau khi sắp xếp: xã Xuân Lộc

c) Kết quả sau khi sắp xếp, xã Xuân Lộc (mới) có:

- Diện tích tự nhiên: 8,04 km² (đạt 26,79% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 9.731 người (đạt 121,64% so với tiêu chuẩn).

- Số dân là người dân tộc thiểu số: 01 người (chiếm tỷ lệ: 0,01%).

- Các đơn vị hành chính liền kề: các xã: Thọ Phú (mới), Thọ Ngọc, Thọ Thê, Thọ Dân thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Thọ Xuân.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Xuân Thịnh hiện nay.

1.8.2. Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thọ Vực (có diện tích tự nhiên là 3,51 km², đạt 11,72% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.241 người, đạt 65,51% so với tiêu chuẩn) vào xã Thọ Phú (có diện tích tự nhiên là 4,79 km², đạt 15,96% so với tiêu chuẩn; quy mô

dân số là 4.842 người, đạt 60,53% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Giai đoạn tháng 01/1946 đến tháng 09/1953, xã Thọ Vực và xã Thọ Phú thuộc xã Thọ Vực cũ, sau đó được chia thành các xã như hiện nay. Vì vậy, nhập các xã là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư; hệ thống giao thông kết nối bảo đảm thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương và sinh hoạt, sản xuất, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân sau khi sắp xếp.

b) Tên gọi của ĐVHC mới sau khi sắp xếp: xã Thọ Phú.

c) Kết quả sau khi sắp xếp, xã Thọ Phú (mới) có:

- Diện tích tự nhiên: 8,30 km² (đạt 27,67% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 10.083 người (đạt 126,04% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 06 người (chiếm tỷ lệ: 0,05%).
- Các ĐVHC liền kề: các xã: Xuân Lộc (mới), Thọ Thế, Dân Lực thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Thọ Xuân.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Thọ Vực hiện nay.

1.9. Huyện Thạch Thành:

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thạch Đồng (có diện tích tự nhiên là 9,37 km², đạt 18,73% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.712 người, đạt 114,24% so với tiêu chuẩn) vào xã Thạch Long (có diện tích tự nhiên là 10,45 km², đạt 20,91% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.767 người, đạt 115,34% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Trước tháng 7/1953, xã Thạch Đồng và xã Thạch Long thuộc xã Thạch Long sau đó được chia thành các xã như hiện nay. Vì vậy, nhập các xã là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư; hệ thống giao thông kết nối bảo đảm thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền và sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập của Nhân dân.

b) Tên gọi của ĐVHC mới sau khi sắp xếp: xã Thạch Long.

c) Kết quả sau khi sắp xếp, xã Thạch Long (mới) có:

- Diện tích tự nhiên: 19,82 km² (đạt 39,64% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 11.479 người (đạt 229,58% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 1.914 người (chiếm tỷ lệ: 16,67%).
- Các đơn vị hành chính liền kề: các xã: Thành Hưng, Thạch Bình, Thạch Định, thị trấn Kim Tân và các huyện: Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: UBND xã Thạch Long.

2. Sắp xếp ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích

2.1. Thị xã Nghi Sơn:

Giải thể xã Hải Yến, điều chỉnh diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hải Yến vào các phường: Mai Lâm, Tĩnh Hải, Hải Thượng, Nguyên Bình; điều chỉnh diện tích tự nhiên của phường Tĩnh Hải vào phường Mai Lâm, cụ thể:

- Điều chỉnh 1,73 km² diện tích tự nhiên của phường Tĩnh Hải (khu vực tổ dân phố Trung Sơn - bao gồm phần diện tích bên trong mặt bằng Nhà máy lọc hóa dầu là 1,09 km², phần diện tích phía Nam và phía Tây bên ngoài tường rào Nhà máy lọc hóa dầu là 0,64 km²) vào phường Mai Lâm.

- Điều chỉnh 3,23 km² diện tích tự nhiên của xã Hải Yến (khu vực trong mặt bằng Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn) vào phường Mai Lâm.

- Điều chỉnh 0,45 km² diện tích tự nhiên, dân số 795 người của xã Hải Yến (gồm toàn bộ khu vực thôn Bắc Yến) vào phường Tĩnh Hải.

- Điều chỉnh 3,12 km² diện tích tự nhiên, dân số 55 người của xã Hải Yến vào phường Hải Thượng (gồm: diện tích tự nhiên các thôn: Nam Yến, Đông Yến, dân số thôn Nam Yến khu vực phía Nam Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn).

- Điều chỉnh dân số 4.471 người của xã Hải Yến (hiện đã di dân đến sinh sống tại Khu tái định cư Nguyên Bình) về phường Nguyên Bình.

a) Cơ sở và lý do của việc giải thể ĐVHC:

Năm 2009, phần lớn diện tích và dân cư xã Hải Yến thực hiện giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn và chuyển về khu tái định cư thuộc xã Nguyên Bình (nay là phường Nguyên Bình); chỉ còn lại dân cư thôn Bắc Yến và một số hộ dân thôn Nam Yến sinh sống nên việc quản lý dân cư, thực hiện các thủ tục hành chính, triển khai các chế độ chính sách của nhà nước và công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa bàn xã Hải Yến gặp nhiều khó khăn, phức tạp; trong khi đó, khu tái định cư thuộc phường Nguyên Bình hiện nay không đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số để thành lập đơn vị hành chính mới. Vì vậy, cần thiết giải thể đơn vị hành chính xã Hải Yến để điều chỉnh, bàn giao diện tích tự nhiên và dân số về các phường: Tĩnh Hải, Mai Lâm, Hải Thượng, Nguyên Bình quản lý nhằm tạo thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương, sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân.

Đồng thời, sau khi di dân, giải phóng mặt bằng, xây dựng và đi vào vận hành chính thức Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, địa giới hành chính giữa xã Hải Yến và các phường Tĩnh Hải, Hải Thượng, giữa phường Tĩnh Hải và phường Mai Lâm bị phá vỡ, khó nhận biết ngoài thực địa, gây khó khăn cho

công tác quản lý nên cần thiết phải điều chỉnh lại địa giới hành chính tại khu vực. Diện tích tự nhiên của phường Tĩnh Hải trong và trước công nhà máy do chia cắt với phần còn lại bởi hệ thống tường bao nên điều chỉnh về phường Mai Lâm. Diện tích của xã Hải Yến trong nhà máy do bị chưa cắt với phường Tĩnh Hải bởi hệ thống tường bao của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn sẽ tiếp tục được điều chỉnh về phường Mai Lâm để đảm bảo toàn bộ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn thuộc địa giới hành chính phường Mai Lâm.

b) Kết quả sau khi giải thể ĐVHC:

(1) Phường Tĩnh Hải:

- Diện tích tự nhiên: 5,44 km² (đạt 98,91% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 8.784 người (đạt 351,36% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- ĐVHC liền kề các phường: Trúc Lâm, Mai Lâm, Hải Bình và giáp Biển Đông.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: UBND phường Tĩnh Hải.

(2) Phường Hải Thượng:

- Diện tích tự nhiên: 27,32 km² (đạt 496,82% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 11.681 người (đạt 467,24% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- Đơn vị hành chính liền kề phường Hải Thượng: các xã: Trường Lâm, Hải Hà, phường Mai Lâm; giáp tỉnh Nghệ An và Biển Đông.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: UBND phường Hải Thượng.

(3) Phường Mai Lâm:

- Diện tích tự nhiên: 22,76 km² (đạt 413,76% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 10.020 người (đạt 400,8% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- ĐVHC liền kề phường Mai Lâm: các xã: Tùng Lâm, Tân Trường, Trường Lâm, các phường: Trúc Lâm, Tĩnh Hải, Hải Thượng và giáp Biển Đông.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: UBND phường Mai Lâm.

(4) Phường Nguyên Bình:

- Diện tích tự nhiên: 33,25 km² (đạt 604,54% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 16.310 người (đạt 326,20% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- ĐVHC liền kề phường Nguyên Bình: các xã: Hải Nhân, Định Hải, Phú Sơn, Phú Lâm, các phường: Trúc Lâm, Xuân Lâm, Bình Minh, Hải Hòa.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: UBND phường Nguyên Bình.

2.2. Huyện Thiệu Hóa (đã hoàn thành):

Nhập nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thiệu Phú (có diện tích tự nhiên là 6,53 km², đạt 21,76%; quy mô dân số là 9.175 người, đạt 114,69%) vào thị trấn Thiệu Hóa (có diện tích tự nhiên là 10,68 km², đạt 76,28%; quy mô dân số là 19.177 người, đạt 239,71%).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Thị trấn Thiệu Hóa sau gần 10 năm thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng (gồm toàn bộ diện tích tự nhiên thị trấn Vạn Hà, xã Thiệu Đô và thôn Vĩnh Điện xã Thiệu Phú), sau hơn 03 năm mở rộng địa giới hành chính (nhập xã Thiệu Đô vào thị trấn Vạn Hà) đã bộc lộ những bất cập, hạn chế về vai trò trung tâm, động lực và sức lan tỏa của thị trấn đối với sự phát triển của toàn huyện Thiệu Hóa chưa được rõ nét; chất lượng hạ tầng chưa đồng đều, đã xuất hiện các hiện tượng quá tải đô thị, ô nhiễm môi trường; sự không cân đối về không gian, vị trí đô thị hướng về phía Đông, làm giảm mức ảnh hưởng về phía Tây và thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đô thị huyện lỵ; quỹ đất dành cho phát triển đô thị không còn nhiều và đủ lớn, nhất là đất dành cho phát triển khu dân cư mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp có diện tích từ 20 ha trở lên là rất hạn chế. Vì vậy, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Thiệu Hóa là cần thiết, phù hợp với điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Xã Thiệu Phú giáp thị trấn Thiệu Hóa về phía Bắc; có Quốc lộ 45, Tỉnh lộ 516C chạy qua đã hình thành khu dân cư, khu chức năng thương mại dịch vụ ven quốc lộ, tỉnh lộ; xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được cải thiện, nâng cao. Địa bàn xã có các khu dân cư mới đồng bộ, các dự án trọng điểm của huyện; hệ thống giao thông trên địa bàn được rải nhựa và bê tông hóa; hệ thống cấp nước, thoát nước được đầu tư xây dựng hoàn thiện; các tuyến đường chính được chiếu sáng công cộng; các hộ dân được sử dụng nước sạch; rác thải được thu gom và xử lý hợp vệ sinh, xu hướng phát triển mang dáng dấp đô thị.

Từ những lý do nêu trên, nhập xã Thiệu Phú vào thị trấn Thiệu Hóa là tiền đề tổ chức chính quyền đô thị tại địa bàn, đáp ứng yêu cầu phát triển, góp phần sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính; tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; mở rộng không gian đô thị, xây dựng và phát triển thị trấn xứng tầm đô thị huyện lỵ, trung tâm hành chính - chính trị, văn hóa, xã hội, kinh tế của huyện.

b) Kết quả sau khi sắp xếp, đơn vị hành chính mới có:

- Diện tích tự nhiên: 17,21 km² (đạt 122,93% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 28.352 người (đạt 354,40% so với tiêu chuẩn).

- Số dân là người dân tộc thiểu số: 111 người (chiếm tỷ lệ: 0,39%).
- ĐVHC liên kê: các xã: Thiệu Long, Thiệu Công, Thiệu Trung, Thiệu Nguyên, Tân Châu, Thiệu Duy, Thiệu Phúc, Thiệu Vận và huyện Đông Sơn.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở thị trấn Thiệu Hóa hiện nay.

III. LÝ DO ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP TRONG GIAI ĐOẠN 2023 - 2025 NHƯNG ĐỀ NGHỊ CHƯA SẮP XẾP

1. Đối với đơn vị hành chính cấp huyện: 01 đơn vị - thị xã Bỉm Sơn

1.1. Thị xã Bỉm Sơn là trung tâm vùng động lực kinh tế phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa; đóng vai trò là một trong 3 cực tăng trưởng vùng đồng bằng trung du của tỉnh; có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh và đầu mối giao thông, cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa, kết nối với tỉnh Ninh Bình và các tỉnh phía Bắc; với các chức năng trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, lắp ráp, sản xuất ô tô, công nghiệp vật liệu xây dựng; trung tâm phát triển dịch vụ kho bãi, trung chuyển hàng hóa, logistics; du lịch văn hóa - tín ngưỡng tâm linh....

1.2. Thị xã Bỉm Sơn có: Diện tích tự nhiên: 63,83 km²; quy mô dân số: 69.826 người; giáp các huyện: Hà Trung, Nga Sơn và tỉnh Ninh Bình.

1.3. Lý do chưa thực hiện sắp xếp thị xã Bỉm Sơn:

(1) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các đơn vị hành chính liên kê khác: Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bỉm Sơn đến năm 2045 đã xác định đến năm 2025 đô thị Bỉm Sơn chỉ bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của thị xã Bỉm Sơn hiện nay. Do đó, thực hiện sắp xếp thị xã Bỉm Sơn và các đơn vị hành chính liên kê khác sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Để đảm bảo nguyên tắc phù hợp với quy hoạch thì phải điều chỉnh lại các quy hoạch có liên quan, lập, phê duyệt quy hoạch phân khu, chương trình phát triển đô thị, công nhận loại đô thị, đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường... đây là những nội dung phải qua nhiều bước trình tự, thủ tục và thời gian thực hiện. Mặt khác, hiện nay thị xã Bỉm Sơn cũng đã đạt 69,83% tiêu chuẩn về quy mô dân số (chưa tính dân số quy đổi), cơ bản đảm bảo đạt 70% tiêu chuẩn. Do đó, từ thực tế nêu trên và để phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị đã được phê duyệt; giai đoạn 2023 - 2025, chưa thực hiện sắp xếp thị xã Bỉm Sơn với các đơn vị hành chính cùng cấp liên kê.

2. Đối với đơn vị hành chính cấp xã

2.1. Thành phố Thanh Hóa: 08 đơn vị:

2.1.1. Phường Điện Biên:

- a) Diện tích tự nhiên: 0,68 km².
- b) Quy mô dân số: 15.641 người.
- c) ĐVHC liền kề: các phường: Đông Thọ, Trường Thi, Lam Sơn, Tân Sơn.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào: Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, thị xã Thanh Hóa được chia thành các khu phố. Phường Điện Biên ngày nay là một trong những khu phố đầu tiên của thị xã Thanh Hóa khi này, giai đoạn 1960 - 1961, khu phố đổi thành tiểu khu, đến năm 1981, phường Điện Biên được thành lập trên cơ sở tiểu khu Điện Biên. Địa giới hành chính phường Điện Biên khi thành lập là trên cơ sở ranh giới đã hình thành ổn định của khu phố, tiểu khu có từ năm 1945 và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Phường Điện Biên có vị trí trung tâm, giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với thành phố Thanh Hóa; nơi đặt trụ sở làm việc của các cơ quan trung ương và của tỉnh, quảng trường, nhà hát, ngân hàng thương mại.

Phường được công nhận là phường trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng.

Theo Công văn số 3431/BQP-TM ngày 16/9/2023 của Bộ Quốc phòng, hướng dẫn: xã, phường, thị trấn được công nhận là trọng điểm về quốc phòng, an ninh có thể được áp dụng trường hợp không bắt buộc sắp xếp trong trường hợp khi sắp xếp với ĐVHC liền kề khác sẽ dẫn đến mất ổn định về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Phường Điện Biên thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.1.2. Phường Lam Sơn:

- a) Diện tích tự nhiên: 0,93 km².
- b) Quy mô dân số: 16.319 người.
- c) ĐVHC liền kề: các phường: Điện Biên, Trường Thi, Đông Hương, Đông Sơn, Đông Vệ, Ngọc Trạo, Ba Đình, Tân Sơn.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào: Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, thị xã Thanh Hóa được chia thành các khu phố. Phường Lam Sơn ngày

nay là một trong những khu phố đầu tiên của thị xã Thanh Hóa khi này; giai đoạn 1960 - 1961, khu phố đổi thành tiểu khu; đến năm 1981, phường Lam Sơn thành lập trên cơ sở tiểu khu Hoàng Hoa Thám. Địa giới hành chính phường Lam Sơn khi thành lập là trên cơ sở ranh giới ổn định của khu phố, tiểu khu có từ năm 1945 và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Phường Lam Sơn có vị trí trung tâm, giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với thành phố; nơi đặt trụ sở làm việc của UBND tỉnh và các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Khu tượng đài Lê Lợi, Khu tưởng niệm Bác Hồ, Công viên Hội An.... Phường được công nhận là phường trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.1.3. Phường Ba Đình:

a) Diện tích tự nhiên: 0,70 km².

b) Quy mô dân số: 16.721 người.

c) ĐVHC liền kề: các phường: Lam Sơn, Ngọc Trạo, Tân Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào: Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, thị xã Thanh Hóa được chia thành các khu phố. Phường Ba Đình ngày nay là một trong những khu phố đầu tiên của thị xã Thanh Hóa khi này; giai đoạn 1960 - 1961, khu phố đổi thành tiểu khu; đến năm 1981, phường Ba Đình thành lập trên cơ sở tiểu khu Ba Đình. Địa giới hành chính phường Ba Đình khi thành lập là trên cơ sở ranh giới đã hình thành ổn định của khu phố, tiểu khu có từ năm 1945 và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Phường Ba Đình có vị trí trung tâm, giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với thành phố; nơi đặt trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Thanh Hóa, Đảng ủy khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh, Công an tỉnh và các sở, ban, ngành cấp tỉnh. Phường được công nhận là phường trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.1.4. Phường Ngọc Trạo:

a) Diện tích tự nhiên: 0,54 km².

b) Quy mô dân số: 14.236 người.

c) ĐVHC liền kề: các phường: Ba Đình, Lam Sơn, Tân Sơn, Đông Vệ.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào: Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, thị xã Thanh Hóa được chia thành các khu phố. Phường Ngọc Trạo ngày nay là một trong những khu phố đầu tiên của thị xã Thanh Hóa khi này; giai đoạn 1960 - 1961, khu phố đổi thành tiểu khu; đến năm 1981, phường Ngọc Trạo thành lập trên cơ sở tiểu khu Quang Trung. Địa giới hành chính phường Ngọc Trạo khi thành lập là trên cơ sở ranh giới đã hình thành ổn định của khu phố, tiểu khu có từ năm 1945 và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Phường Ngọc Trạo có Nhà thờ Tin lành thuộc Tổng hội thánh Tin lành Việt Nam (Miền Bắc), là nhà thờ tin lành duy nhất của tỉnh Thanh Hóa, được xây dựng từ năm 1936, là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của tín đồ địa phương và tín đồ ở các địa phương khác trên địa bàn tỉnh. Phường thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.1.5. Phường Đông Sơn:

a) Diện tích tự nhiên: 1,00 km².

b) Quy mô dân số: 15.621 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề: các phường: Lam Sơn, Đông Vệ, Đông Hương, Đông Hải, Quảng Hưng, Quảng Thành.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào: Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, phường Đông Sơn ngày nay là làng Lai Thành; năm 1971, chuyển về thị xã Thanh Hóa, lấy tên là khối Lai Thành; đến năm 1981, phường Đông Sơn thành lập trên cơ sở khối Lai Thành. Địa giới hành chính phường Đông Sơn khi thành lập là trên cơ sở ranh giới đã hình thành ổn định của làng, khối Lai Thành có từ năm 1945 và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân cư riêng biệt:

Phường Đông Sơn có truyền thống lịch sử, văn hóa đậm nét của văn hóa vùng ven sông Lai Thành cổ với nhiều công trình, kiến trúc lịch sử tiêu biểu: đền Vặng, phủ Vặng và các hoạt động văn hóa, nghệ thuật dân gian có giá trị: trò chèo chải, trò tú huân, hát bội; nơi đặt sân bay Lai Thành. Đặc điểm dân cư

của phường cũng khác biệt, với đa số dân cư là cán bộ hưu trí, sỹ quan quân đội, công an, giáo viên, sinh viên, học sinh; do trước đây là nơi bố trí nhà ở cho cán bộ, sỹ quan quân đội, công an (khu gia binh), giảng viên các trường đại học, cao đẳng, đồng bào miền nam tập kết và hiện nay là nơi tập trung các cơ sở giáo dục quan trọng của tỉnh (01 trường chuyên, 03 trường cấp 3).

Phường thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính do có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân cư riêng biệt (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.1.6. Xã Hoàng Đại:

a) Diện tích tự nhiên: 4,67 km².

b) Quy mô dân số: 4.900 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoàng Đại: xã Hoàng Quang, phường Quảng Hưng thuộc thành phố Thanh Hóa và giáp huyện Hoàng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào: Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Đại là 01 trong 54 xã thuộc huyện Hoàng Hóa; đến năm 2012 chuyển về thành phố Thanh Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Đơn vị hành chính nông thôn thuộc diện sắp xếp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa đến năm 2040⁴⁴: Xác định sau khi nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa, khu vực nội thành của thành phố: Gồm 30 phường hiện nay của thành phố Thanh Hóa và thành lập thêm 07 phường mới, trên cơ sở 07 xã, thị trấn hiện nay, trong đó có xã Hoàng Đại.

Xã Hoàng Đại là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.1.7. Xã Đông Vinh:

a) Diện tích tự nhiên: 4,36 km².

b) Quy mô dân số: 4.216 người.

c) ĐVHC liền kề: các phường: An Hưng, Quảng Thịnh, Quảng Thắng thuộc thành phố Thanh Hóa và giáp các huyện: Đông Sơn, Quảng Xương.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

⁴⁴ Phê duyệt tại Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 17/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề:

Xã Đông Vinh khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề, do bị chia cắt với các phường: Quảng Thịnh, Quảng Thắng bởi sông nhà Lê, chia cắt với phường An Hưng bởi dãy núi Vức. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với đơn vị liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân cư riêng biệt:

Xã Đông Vinh mang bản sắc của vùng đất cổ Đông Sơn, có di tích khảo cổ học gồm cổ Tam Thọ (di tích gồm cổ nhất Đông Dương), di tích lịch sử văn hóa nghề Đa Sỷ, khác biệt với văn hóa vùng đất cổ Quảng Xương (Vĩnh Xương) của các phường: Quảng Thắng, Quảng Thịnh. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các đơn vị hành chính liền kề khác:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 – 2030 và Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa đến năm 2040: Xã Đông Vinh được xác định thuộc khu vực ngoại thành; xã chỉ giáp các phường nội thành nên sắp xếp với các phường này sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.1.8. Xã Thiệu Văn:

a) Diện tích tự nhiên: 3,69 km².

b) Quy mô dân số: 6.135 người.

c) ĐVHC liền kề xã Thiệu Văn: các phường: Thiệu Dương, Đông Cương, Thiệu Khánh thuộc thành phố Thanh Hóa và giáp huyện Thiệu Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa đến năm 2040: Xã Thiệu Văn được xác định thuộc khu vực ngoại thành; trong khi xã Thiệu Văn chỉ giáp các phường nội thành, nên sắp xếp xã với các phường sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.2. Thành phố Sầm Sơn: 01 đơn vị - xã Quảng Minh:

a) Diện tích tự nhiên: 3,87 km².

b) Quy mô dân số: 5.609 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Quảng Minh: xã Quảng Hùng, phường Quảng Vinh và giáp huyện Quảng Xương, thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Đối với đô thị Sầm Sơn, đã xác định mở rộng khu vực nội thành, dự kiến thành lập các phường mới: Quảng Minh, Quảng Hùng, Quảng Đại. Xã Quảng Minh thuộc trường hợp đơn vị hành chính nông thôn được quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị nên không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.3. Thị xã Nghi Sơn: 01 đơn vị - xã Tùng Lâm:

a) Diện tích tự nhiên: 11,88 km².

b) Quy mô dân số: 5.152 người.

c) ĐVHC liền kề: xã Phú Lâm, Tân Trường, phường: Mai Lâm, Trúc Lâm.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề:

Xã Tùng Lâm có điều kiện địa hình đồi núi tương đối phức tạp; khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị hành chính liền kề do bị chia cắt với xã Phú Lâm bởi dãy núi Thủ Đà, chia cắt với xã Tân Trường bởi dãy núi Hàm Rồng và đường cao tốc Bắc - Nam. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Tùng Lâm có đồng bào công giáo sinh sống; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các đơn vị hành chính liền kề khác:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 – 2030 và Quy hoạch chung đô thị Tĩnh Gia đến năm 2035: Xã Tùng Lâm được xác định thuộc khu vực ngoại thị; nên sắp xếp xã Tùng Lâm với các phường: Mai Lâm, Trúc Lâm sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4. Huyện Nga Sơn: 12 đơn vị:

2.4.1. Xã Nga Yên:

a) Diện tích tự nhiên: 3,86 km².

b) Quy mô dân số: 5.699 người.

c) ĐVHC liền kề xã Nga Yên: Nga Hải, Nga Liên, Nga Trường, Nga Giáp, Nga Thanh và thị trấn Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nga Sơn⁴⁵: Xác định phạm vi quy hoạch thị trấn Nga Sơn bao gồm toàn bộ ĐGHHC thị trấn Nga Sơn và các xã: Nga Yên, Nga Văn. Xã Nga Yên là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có ĐVHC liên kề đã thực hiện sắp xếp ĐVHC giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Nga Yên giáp thị trấn Nga Sơn là đơn vị đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2019 - 2021. Xã Nga Yên chưa thực hiện sắp xếp với thị trấn Nga Sơn để đảm bảo ổn định đơn vị hành chính thị trấn (quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các đơn vị hành chính liên kề khác:

Xã Nga Yên thuộc phạm vi quy hoạch đô thị; nên sắp xếp xã Nga Yên với các xã: Nga Hải, Nga Liên, Nga Trường, Nga Giáp, Nga Thanh sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.2. Xã Nga Thanh:

a) Diện tích tự nhiên: 3,47 km².

b) Quy mô dân số: 6.283 người.

c) ĐVHC liên kề xã Nga Thanh: các xã: Nga Liên, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Yên và thị trấn Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Xác định phạm vi quy hoạch đô thị Hới Đào gồm toàn bộ ĐGHHC các xã: Nga Liên, Nga Thanh, Nga Tiến. Xã Nga Thanh là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có ĐVHC liên kề đã thực hiện sắp xếp ĐVHC giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Nga Thanh giáp thị trấn Nga Sơn là đơn vị đã thực hiện sắp xếp ĐVHC trong giai đoạn 2019 - 2021. Xã Nga Thanh không sắp xếp với thị trấn Nga Sơn để đảm bảo ổn định của ĐVHC thị trấn, đồng thời để đảm bảo phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (quy định tại

⁴⁵ Phê duyệt tại Quyết định số 4285/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các đơn vị hành chính liên kề khác:

Xã Nga Thanh thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Hới Đào; nên sắp xếp xã Nga Thanh với các xã: Nga Tân, Nga Thủy sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.3. Xã Nga Tiến:

a) Diện tích tự nhiên: 5,82 km².

b) Quy mô dân số: 5.957 người.

c) ĐVHC liên kề: xã Nga Liên, Nga Tân, Nga Thái và giáp tỉnh Ninh Bình.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Xác định phạm vi quy hoạch đô thị Hới Đào gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã: Nga Liên, Nga Thanh, Nga Tiến. Xã Nga Tiến là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các đơn vị hành chính liên kề khác:

Xã Nga Tiến thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Hới Đào; nên sắp xếp xã Nga Tiến với các xã: Nga Tân, Nga Thái sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.4. Xã Nga Liên:

a) Diện tích tự nhiên: 4,50 km².

b) Quy mô dân số: 9.637 người.

c) ĐVHC liên kề xã Nga Liên: Nga Thái, Nga Tiến, Nga Tân, Nga Thanh, Nga Yên, Nga Hải, Nga Thành, Nga An thuộc huyện Nga Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Xác định phạm vi quy hoạch đô thị Hới Đào gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã: Nga Liên, Nga Thanh, Nga Tiến. Xã Nga Liên là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các đơn vị hành chính liên kề khác:

Xã Nga Liên thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Hới Đào; nên sắp xếp xã Nga Liên với các xã: Nga Thái, Nga Tân, Nga Thanh, Nga Yên, Nga Hải, Nga Thành, Nga An sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.5. Xã Nga Thạch:

a) Diện tích tự nhiên: 5,92 km².

b) Quy mô dân số: 5.825 người.

c) ĐVHC liên kề: các xã: Nga Bạch, Nga Phụng và giáp huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Nga Thạch là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Nga Thạch được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2005. Xã Nga Thạch thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liên kề (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có ĐVHC liên kề đã thực hiện sắp xếp ĐVHC giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Nga Thạch giáp xã Nga Phụng là đơn vị đã sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2019 - 2021. Xã Nga Thạch không sắp xếp với xã Nga Phụng để đảm bảo ổn định đơn vị hành chính xã Nga Phụng (quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi; có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với các đơn vị hành chính liên kề:

Xã Nga Thạch bị chia cắt một phần bởi nhánh sông Lèn; có Quốc lộ 10 chạy qua nhưng không kết nối đến trung tâm ĐVHC liên kề là xã Nga Bạch. Đồng thời, xã Nga Thạch là xã vùng đồng có những đặc điểm văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt khác với xã Nga Bạch là xã vùng biển, có đồng bào công giáo sinh sống với 01 Giáo xứ và 01 Nhà thờ Bạch Cầu. Xã Nga Thạch thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi; có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liên kề (quy định tại Điểm a, Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.6. Xã Nga Thắng:

- a) Diện tích tự nhiên: 6,90 km².
- b) Quy mô dân số: 4.445 người.
- c) ĐVHC liên kề: xã Nga Văn, Nga Phụng, Ba Đình và giáp huyện Hà Trung.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Nga Thắng là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Đơn vị hành chính liên kề có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Xã Nga Thắng giáp xã Ba Đình, là đơn vị có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có ĐVHC liên kề đã thực hiện sắp xếp ĐVHC giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Nga Thắng giáp xã Nga Phụng là đơn vị đã sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2019 -2021. Xã Nga Thắng không sắp xếp với xã Nga Phụng để đảm bảo ổn định đơn vị hành chính xã Nga Phụng (quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(4) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Nga Thắng là quê hương cách mạng, nơi nuôi giấu cán bộ trong hoạt động cách mạng, nơi thành lập chi bộ đảng đầu tiên của huyện Nga Sơn; có di tích lịch sử cách mạng cấp tỉnh gồm 5 điểm: vườn chè, vườn mái, nhà ông Phan Sự Cố, Chùa Thượng, Phủ Sến; hiện nay xã Nga Thắng đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận xã an toàn khu. Xã Nga Thắng thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liên kề (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.7. Xã Nga Vịnh:

- a) Diện tích tự nhiên: 4,77 km².
- b) Quy mô dân số: 4.790 người.

c) Đơn vị hành chính liên kề xã Nga Vịnh: các xã: Nga Trường, Ba Đình thuộc huyện Nga Sơn và giáp huyện Hà Trung, thị xã Bỉm Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Nga Vịnh là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Đơn vị hành chính liền kề có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Xã Nga Vịnh giáp các xã: Nga Trường, Ba Đình, là những đơn vị có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi; có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với các đơn vị hành chính liền kề:

Xã Nga Vịnh khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã Ba Đình do bị chia cắt một phần bởi sông Hưng Long. Đồng thời, xã Nga Vịnh có đồng bào công giáo sinh sống nên có những đặc điểm văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với các xã giáp ranh. Xã Nga Vịnh thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi; có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm a, Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.8. Xã Nga Trường:

a) Diện tích tự nhiên: 4,76 km².

b) Quy mô dân số: 4.846 người.

c) ĐVHC liền kề xã Nga Trường: các xã: Nga Giáp, Nga Yên, Nga Văn, Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Thiện, thị trấn Nga Sơn và giáp huyện Hà Trung.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Nga Trường là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Đơn vị hành chính liền kề có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Xã Nga Trường giáp các xã: Nga Thiện, Nga Vịnh, Ba Đình, là những đơn vị có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định

tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề:

Xã Nga Trường chỉ giáp ranh 95m với xã Nga Giáp về phía Bắc, không có đường giao thông kết nối trực tiếp giữa hai xã; nên thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(4) Có ĐVHC liền kề đã thực hiện sắp xếp ĐVHC giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Nga Trường giáp thị trấn Nga Sơn là đơn vị hành chính đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021. Xã Nga Trường không thực hiện sắp xếp với thị trấn Nga Sơn để đảm bảo ổn định đơn vị hành chính thị trấn (quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(5) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các đơn vị hành chính liền kề khác:

Xã Nga Trường giáp các xã: Nga Yên, Nga Văn thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn Nga Sơn nên sắp xếp xã Nga Trường với các xã: Nga Yên, Nga Văn sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.9. Xã Nga Thiện:

a) Diện tích tự nhiên: 11,02 km².

b) Quy mô dân số: 5.400 người.

c) ĐVHC liền kề xã Nga Thiện: các xã: Nga Điền, Nga Giáp, Nga Trường và giáp huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; giáp tỉnh Ninh Bình.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Nga Thiện là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Đơn vị hành chính liền kề có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Xã Nga Thiện giáp xã Nga Trường, là đơn vị có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Nga Thiện có động Từ Thức, được xếp hạng di tích danh thắng quốc

gia; đồng thời, địa bàn xã có đồng bào công giáo sinh sống, Nhà thờ Mỹ Đức. Xã Nga Thiện thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liên kề (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.10. Xã Nga Thành:

- a) Diện tích tự nhiên: 3,53 km².
- b) Quy mô dân số: 4.462 người.
- c) ĐVHC liên kề: các xã: Nga An, Nga Liên, Nga Hải, Nga Giáp.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, Nga Thành là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.11. Xã Nga Hải:

- a) Diện tích tự nhiên: 4,33 km².
- b) Quy mô dân số: 6.416 người.
- c) ĐVHC liên kề: các xã: Nga Thành, Nga Liên, Nga Yên, Nga Giáp.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Nga Hải là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Đơn vị hành chính liên kề có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Xã Nga Hải giáp các xã: Nga Thành, Nga Giáp, là đơn vị có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Nga Hải được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2005. Xã Nga Hải thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liên kề (Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(4) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy

hoạch đô thị khi sắp xếp các đơn vị hành chính liền kề khác:

Xã Nga Hải giáp xã Nga Yên thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn Nga Sơn; giáp xã Nga Liên thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Hới Đào; nên sắp xếp xã Nga Hải với các xã: Nga Yên, Nga Liên sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.12. Xã Ba Đình:

a) Diện tích tự nhiên: 6,67 km².

b) Quy mô dân số: 5.563 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Ba Đình: các xã: Nga Vịnh, Nga Trường, Nga Văn, Nga Thắng thuộc huyện Nga Sơn và giáp huyện Hà Trung.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Ba Đình là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.5. Huyện Hà Trung: 03 đơn vị:

2.5.1. Xã Hà Hải:

a) Diện tích tự nhiên: 5,03 km².

b) Quy mô dân số: 4.474 người.

c) ĐVHC liền kề: xã: Hà Thái, Lĩnh Toại, Hà Châu và giáp huyện Nga Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch xây dựng đô thị Gũ, huyện Hà Trung đến năm 2045⁴⁶: xác định phạm vi quy hoạch đô thị Gũ gồm các xã: Hà Hải, Hà Châu, Lĩnh Toại. Xã Hà Hải là đơn vị hành chính nông thôn quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.5.2. Xã Hà Giang:

a) Diện tích tự nhiên: 8,86 km².

b) Quy mô dân số: 4.537 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Hà Bắc, Hà Tiên, Hà Long và giáp huyện Thạch Thành.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề:

Xã Hà Giang khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị hành

⁴⁶ Phê duyệt tại Quyết định số 4784/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

chính liền kề, do bị chia cắt với xã Hà Bắc bởi đường cao tốc Bắc - Nam; chia cắt với xã Hà Tiến bởi sông Hoạt và không có đường giao thông kết nối trung tâm hai xã. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các đơn vị hành chính liền kề khác:

Xã Hà Giang giáp xã Hà Long là xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị (hiện đang lập đề án thành lập thị trấn Hà Long); nên sắp xếp xã Hà Giang và xã Hà Long sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.5.3. Xã Hà Ngọc:

a) Diện tích tự nhiên: 4,12 km².

b) Quy mô dân số: 4.156 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Hà Ngọc: các xã: Hà Sơn, Hà Đông, thị trấn Hà Trung thuộc huyện Hà Trung và giáp huyện Hậu Lộc.

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề:

Xã Hà Ngọc khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị hành chính liền kề, do bị chia cắt với xã Hà Sơn, Hà Đông (là các xã thuộc khu vực miền núi, khó tổ chức giao thông, có đồng bào công giáo sinh sống) bởi dãy núi Chum Vàng. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hà Ngọc được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1998. Xã Hà Ngọc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các đơn vị hành chính liền kề khác:

Xã Hà Ngọc giáp thị trấn Hà Trung nhưng không thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn Hà Trung; nên sắp xếp xã Hà Ngọc và thị trấn Hà Trung sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6. Huyện Hậu Lộc: 10 đơn vị:

2.6.1. Xã Đại Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 5,72 km².

b) Quy mô dân số: 5.680 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Đại Lộc: các xã: Tiến Lộc, Triệu Lộc, Đồng Lộc, Thành Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hà Trung.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Đại Lộc được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1998. Xã Đại Lộc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070⁴⁷: Xác định phạm vi quy hoạch đô thị Triệu Lộc gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã: Đại Lộc, Triệu Lộc. Xã Triệu Lộc là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.2. Xã Xuân Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 7,02 km².

b) Quy mô dân số: 5.496 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Xuân Lộc: Thuần Lộc, Hoà Lộc, Phú Lộc, thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hoằng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070: Xác định phạm vi quy hoạch thị trấn Hậu Lộc gồm toàn bộ thị trấn Hậu Lộc và xã Xuân Lộc. Xã Xuân Lộc là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.3. Xã Hải Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 3,36 km².

b) Quy mô dân số: 10.011 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Minh Lộc, Hoà Lộc và giáp huyện Hoằng Hoá.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Hải Lộc là xã biên giới biển; được công nhận là xã trọng điểm về

⁴⁷ Quyết định số 4360/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hải Lộc được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2005. Xã Hải Lộc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070: Xác định phạm vi quy hoạch đô thị Hòa Lộc gồm toàn bộ các xã: Hòa Lộc, Hải Lộc. Xã Hải Lộc là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.4. Xã Liên Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 4,95 km².

c) Quy mô dân số: 4.790 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Liên Lộc: các xã: Quang Lộc, Hoa Lộc, Tuy Lộc, Hưng Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và huyện Nga Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề:

Xã Liên Lộc khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề, do bị chia cắt với xã Hưng Lộc bởi sông Lèn, chia cắt với xã Tuy Lộc bởi sông Trà Giang. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Nhân dân xã Liên Lộc chủ yếu theo đạo Phật giáo, trong khi xã liền kề Quang Lộc có đồng bào Công giáo sinh sống, có giáo họ Quang Tân; hai xã có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

Xã Liên Lộc là xã đồng màu, thuần nông, trong khi đơn vị liền kề xã Hoa Lộc đa số người dân làm thương nghiệp; trình độ phát triển kinh tế xã hội của hai địa phương còn có nhiều chênh lệch; sắp xếp xã Liên Lộc và xã Hoa Lộc sẽ

không đảm bảo nguyên tắc chú trọng, cân nhắc kỹ các yếu tố phát triển kinh tế xã hội (quy định tại Khoản 4, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.5. Xã Hoa Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 3,79 km².

b) Quy mô dân số: 5.691 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoa Lộc: các xã: Liên Lộc, Phú Lộc, Tuy Lộc, Hưng Lộc, Minh Lộc và thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hoa Lộc được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2000. Xã Hoa Lộc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

Xã Hoa Lộc đa số người dân sinh sống bằng kinh doanh, dịch vụ, thương nghiệp, trong khi các xã liền kề: Liên Lộc, Phú Lộc là xã đồng màu, sản xuất nông nghiệp, thuần nông; trình độ phát triển kinh tế xã hội của hai địa phương còn có nhiều chênh lệch; sắp xếp xã Hoa Lộc và xã Liên Lộc, Phú Lộc sẽ không đảm bảo nguyên tắc chú trọng, cân nhắc kỹ các yếu tố phát triển kinh tế xã hội (quy định tại Khoản 4, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các đơn vị hành chính liền kề khác:

Xã Hoa Lộc giáp các xã: Hưng Lộc, Minh Lộc thuộc quy hoạch đô thị ven biển; giáp thị trấn Hậu Lộc là đô thị huyện lỵ. Xã Hoa Lộc không thuộc phạm vi các quy hoạch đô thị nêu trên nên sắp xếp xã Hoa Lộc với các xã Hưng Lộc, Minh Lộc, thị trấn Hậu Lộc sẽ không đảm bảo nguyên tắc sự phù hợp quy hoạch (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.6. Xã Thành Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 5,89 km².

b) Quy mô dân số: 7.698 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Đồng Lộc, Tiến Lộc, Đại Lộc, Cầu Lộc, Lộc Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Thành Lộc có đông bào công giáo sinh sống, có giáo họ Linh Xá, tình hình hoạt động tôn giáo hiện nay trên địa bàn đang còn tiềm ẩn nhiều yếu tố có thể gây phức tạp. Xã Thành Lộc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15)

2.6.7. Xã Quang Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 5,40 km².

b) Quy mô dân số: 5.113 người.

c) ĐVHC liên kề xã Quang Lộc: các xã: Liên Lộc, Phong Lộc, Tuy Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp các huyện: Nga Sơn, Hà Trung.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Quang Lộc có đồng bào công giáo sinh sống, có giáo họ Quang Tân (đã đề nghị thành lập giáo xứ và đang được các cơ quan có thẩm quyền xem xét), tình hình hoạt động tôn giáo hiện nay trên địa bàn đang còn tiềm ẩn nhiều yếu tố có thể gây phức tạp. Xã Quang Lộc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liên kề (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.8. Xã Lộc Sơn:

a) Diện tích tự nhiên: 4,68 km².

b) Quy mô dân số: 5.544 người.

c) Đơn vị hành chính liên kề xã Lộc Sơn: các xã: Cầu Lộc, Mỹ Lộc, Thành Lộc, Tiến Lộc và thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liên kề:

Xã Lộc Sơn khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề, do bị chia cắt với các xã: Thành Lộc, Cầu Lộc bởi các xứ đồng lớn, hệ thống kênh, mương thủy lợi và không có đường giao thông kết nối đến trung tâm các xã; chia cắt với xã Mỹ Lộc bởi sông Trà Giang. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liên kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liên kề có địa giới đã hình thành ổn định từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh hoặc đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Lộc Sơn giáp xã Tiến Lộc là đơn vị có ĐGHHC đã hình thành ổn định từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh; giáp thị trấn Hậu Lộc là đơn vị thực hiện sắp xếp giai đoạn ĐVHC trong 2019 - 2021; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.9. Xã Mỹ Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 3,81 km².

b) Quy mô dân số: 5.263 người.

c) ĐVHC liên kề xã Mỹ Lộc: các xã: Lộc Sơn, Tiến Lộc, Thuận Lộc, thị

trần Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hoằng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Mỹ Lộc khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề, do bị chia cắt với xã Lộc Sơn bởi sông Trà Giang. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liền kề có địa giới đã hình thành ổn định từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh hoặc đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Mỹ Lộc giáp xã Tiến Lộc là đơn vị có địa giới hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; giáp thị trấn Hậu Lộc và xã Thuần Lộc là các đơn vị hành chính đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.10. Xã Đồng Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 3,53km².

b) Quy mô dân số: 4.809 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Đồng Lộc: các xã: Thành Lộc, Đại Lộc, Cầu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hà Trung.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề:

Xã Đồng Lộc khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị liền kề, do bị chia cắt với các xã: Thành Lộc, Cầu Lộc bởi xứ đồng lớn, kênh, mương thủy lợi, không có đường giao thông kết nối đến trung tâm các xã; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông với các đơn vị liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Đồng Lộc được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2000. Xã Đồng Lộc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các đơn vị hành chính liền kề khác:

Xã Đồng Lộc giáp xã Đại Lộc là đơn vị thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Triệu Lộc; nên sắp xếp xã Đồng Lộc với xã Đại Lộc sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7. Huyện Hoằng Hóa: 24 đơn vị:

2.7.1. Xã Hoằng Sơn:

a) Diện tích tự nhiên: 5,70 km².

b) Quy mô dân số: 7.341 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoằng Sơn: các xã: Hoằng Trinh, Hoằng Khê, Hoằng Lương thuộc huyện Hoằng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Hoằng Sơn là đơn vị hành chính đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021 theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.2. Xã Hoằng Tiến:

a) Diện tích tự nhiên: 4,31 km².

b) Quy mô dân số: 7.190 người.

c) ĐVHC liền kề: Xã Hoằng Hải, Hoằng Yên, Hoằng Thanh, Hoằng Ngọc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoằng Tiến là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoằng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Hoằng Tiến là xã biên giới biển; được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.3. Xã Hoằng Hải:

a) Diện tích tự nhiên: 3,80 km².

b) Quy mô dân số: 5.418 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Hoằng Yên, Hoằng Tiến, Hoằng Trường.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Hải là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Hoàng Hải là xã biên giới biển; được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hoàng Hải được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2004. Xã Hoàng Hải thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(4) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Quy hoạch chung đô thị Hải Tiến đến năm 2030⁴⁸: Xác định xã Hải Tiến thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Hải Tiến là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.4. Xã Hoàng Ngọc:

a) Diện tích tự nhiên: 5,83 km².

b) Quy mô dân số: 8.024 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Ngọc: các xã: Hoàng Hà, Hoàng Đạo, Hoàng Lưu, Hoàng Đông, Hoàng Thanh, Hoàng Tiến, Hoàng Yên.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Ngọc là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

⁴⁸ Quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Xã Hoàng Ngọc được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Ngọc thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hải Ngọc là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.5. Xã Hoàng Yên:

a) Diện tích tự nhiên: 9,91 km².

b) Quy mô dân số: 5.621 người.

c) ĐVHC liên kề xã Hoàng Yên: các xã: Hoàng Hải, Hoàng Hà, Hoàng Tiên, Hoàng Yên thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Yên là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Hoàng Yên được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng. Xã Hoàng Yên thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.6. Xã Hoàng Trung:

a) Diện tích tự nhiên: 4,91 km².

b) Quy mô dân số: 6.129 người.

c) ĐVHC liên kề xã Hoàng Trung: các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Trinh, Hoàng Kim thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoằng Trung là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoằng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Hoằng Trung được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1994. Đồng thời, địa bàn xã có đồng bào công giáo sinh sống, có giáo xứ Trinh Hà. Xã Hoằng Trung có truyền thống lịch sử, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoằng Trung thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoằng Hóa. Xã Hoằng Trung là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.7. Xã Hoằng Hà:

a) Diện tích tự nhiên: 4,27 km².

b) Quy mô dân số: 4.503 người.

c) ĐVHC liên kề: Xã Hoằng Hà: các xã: Hoằng Đạt, Hoằng Đạo, Hoằng Yến, Hoằng Ngọc thuộc huyện Hoằng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoằng Hà là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoằng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Hoằng Hà có đồng bào công giáo sinh sống, có giáo xứ Ngọc Đình. Xã có văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.8. Xã Hoằng Đạt:

a) Diện tích tự nhiên: 5,88 km².

b) Quy mô dân số: 5.410 người.

c) ĐVHC liên kề xã Hoằng Đạt: các xã: Hoằng Hà, Hoằng Xuyên, Hoằng Đạo, thị trấn Bút Sơn thuộc huyện Hoằng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Đạt là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Hoàng Đạt được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2012. Đồng thời, địa bàn xã có đồng bào công giáo sinh sống, có nhà thờ Bái Đình. Xã Hoàng Trung có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.9. Xã Hoàng Quý:

a) Diện tích tự nhiên: 5,15 km².

b) Quy mô dân số: 7.662 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoàng Quý: các xã: Hoàng Phú, Hoàng Quý, Hoàng Hợp, Hoàng Cát, Hoàng Xuyên và thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Quý là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hoàng Quý được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1994. Xã Hoàng Quý có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Quý không thuộc khu vực ngoại thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Quý là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.10. Xã Hoàng Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 2,54 km².

b) Quy mô dân số: 6.529 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoằng Lộc: các xã: Hoằng Thịnh, Hoằng Thành, Hoằng Thái thuộc huyện Hoằng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoằng Lộc là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoằng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoằng Lộc thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoằng Hóa. Xã Hoằng Lộc là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.11. Xã Hoằng Cát:

a) Diện tích tự nhiên: 4,42 km².

b) Quy mô dân số: 6.091 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoằng Cát: các xã: Hoằng Quỳnh, Hoằng Đức, Hoằng Xuyên thuộc huyện Hoằng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoằng Cát là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoằng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoằng Cát không thuộc khu vực ngoại thị của thị xã Hoằng Hóa. Xã Hoằng Cát là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.12. Xã Hoằng Kim:

a) Diện tích tự nhiên: 2,80 km².

b) Quy mô dân số: 6.937 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoằng Kim: các xã: Hoằng Trung, Hoằng Xuân,

Hoàng Phú, Hoàng Quý, Hoàng Trinh thuộc huyện Hoàng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Kim là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hoàng Kim được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2005. Xã Hoàng Kim có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Kim thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Kim là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.13. Xã Hoàng Trinh:

a) Diện tích tự nhiên: 5,72 km².

b) Quy mô dân số: 7.276 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoàng Trinh: các xã: Hoàng Trung, Hoàng Kim, Hoàng Quý, Hoàng Sơn và giáp huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Trinh là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hoàng Trinh được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2005. Xã Hoàng Trinh có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Trinh không thuộc khu vực ngoại thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Trinh là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.14. Xã Hoàng Hợp:

a) Diện tích tự nhiên: 4,38 km².

b) Quy mô dân số: 6.134 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Hợp: các xã: Hoàng Phượng, Hoàng Giang, Hoàng Quỳ, Hoàng Phú; huyện Thiệu Hóa và thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Hợp là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hoàng Hợp được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2010. Xã Hoàng Trinh có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.15. Xã Hoàng Lưu:

a) Diện tích tự nhiên: 5,85 km².

b) Quy mô dân số: 6.844 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Lưu: các xã: Hoàng Thắng, Hoàng Thành, Hoàng Phong, Hoàng Đông, Hoàng Ngọc thuộc huyện Hoàng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Lưu là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.16. Xã Hoàng Tân:

a) Diện tích tự nhiên: 4,72 km².

b) Quy mô dân số: 5.800 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoàng Tân: các xã: Hoàng Trạch, Hoàng Châu; thành phố Thanh Hóa và thành phố Sầm Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Hoàng Tân bị chia cắt với xã Hoàng Trạch bởi xứ đồng Nho rộng khoảng 19 ha; chia cắt với xã Hoàng Châu bởi xứ đồng Làn Vụng rộng khoảng 30 ha. Xã Hoàng Tân thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Tân là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.17. Xã Hoàng Đông:

a) Diện tích tự nhiên: 4,34 km².

b) Quy mô dân số: 5.854 người.

c) ĐVHC giáp xã Hoàng Đông: các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Lưu, Hoàng Phong, Hoàng Phụ, Hoàng Thanh thuộc huyện Hoàng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Đông là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Đông thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Đông là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.18. Xã Hoàng Trạch:

a) Diện tích tự nhiên: 3,54 km².

b) Quy mô dân số: 5.373 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Trạch: các xã: Hoàng Châu, Hoàng Thành, Hoàng Tân thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Trạch là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Hoàng Trạch giáp xã Hoàng Thành là đơn vị thuộc quy hoạch đô thị Thịnh lộc. Sắp xếp xã Hoàng Trạch và xã Hoàng Thành sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.19. Xã Hoàng Phú:

a) Diện tích tự nhiên: 4,06 km².

b) Quy mô dân số: 5.454 người.

c) ĐVHC liên kề xã Hoàng Phú: các xã: Hoàng Quý, Hoàng Phương, Hoàng Quỳnh, Hoàng Hợp, Hoàng Xuân, Hoàng Kim thuộc huyện Hoàng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Phú là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Phú thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Phú là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.20. Xã Hoàng Quý:

a) Diện tích tự nhiên: 3,58 km².

b) Quy mô dân số: 4.911 người.

c) ĐVHC liên kề xã Hoàng Quý: các xã: Hoàng Xuyên, Hoàng Sơn, Hoàng Phú, Hoàng Quỳnh, Hoàng Kim, Hoàng Trinh thuộc huyện Hoàng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945

đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Quý là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Quý thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Quý là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.21. Xã Hoàng Đồng:

a) Diện tích tự nhiên: 2,94 km².

b) Quy mô dân số: 5.394 người.

c) ĐVHC liên kề xã Hoàng Đồng: các xã: Hoàng Thắng, Hoàng Thái, Hoàng Thịnh, Hoàng Đạo, Hoàng Đức và thị trấn Bút Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Đồng là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Đồng thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Đồng là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.22. Xã Hoàng Thái:

a) Diện tích tự nhiên: 2,85 km².

b) Quy mô dân số: 5.082 người.

c) ĐVHC liên kề xã Hoàng Thái: các xã: Hoàng Đồng, Hoàng Thịnh, Hoàng Lộc, Hoàng Thành, Hoàng Thắng thuộc huyện Hoàng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Thái là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Thái thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Thái là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.23. Xã Hoàng Thịnh:

a) Diện tích tự nhiên: 3,33 km².

b) Quy mô dân số: 7.980 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Hoàng Thịnh: các xã: Hoàng Đồng, Hoàng Lộc, Hoàng Thái thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Thịnh là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Thịnh thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Thịnh là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.24. Xã Hoàng Thành:

a) Diện tích tự nhiên: 3,59 km².

b) Quy mô dân số: 5.370 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Hoàng Phong, Hoàng Lưu, Hoàng Lộc, Hoàng Trạch, Hoàng Châu, Hoàng Thắng, Hoàng Thái và thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Thành là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã

hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Thành thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Thành là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8. Huyện Quảng Xương: 08 đơn vị:

2.8.1. Xã Quảng Hải:

a) Diện tích tự nhiên: 4,09 km².

b) Quy mô dân số: 11.267 người.

c) ĐVHC liên kề xã Quảng Hải: các xã: Quảng Lưu, Quảng Nhân, Quảng Giao thuộc huyện Quảng Xương và giáp thành phố Sầm Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Quảng Hải là xã biên giới biển; được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Quảng Hải thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Quảng Hải là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8.2. Xã Quảng Thái:

a) Diện tích tự nhiên: 4,01 km².

b) Quy mô dân số: 11.372 người.

c) ĐVHC liên kề: các xã: Tiên Trang, Quảng Lộc và Quảng Lưu.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Quảng Thái là xã biên giới biển; được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c,

Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Quảng Thái thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương. Xã Quảng Thái là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8.3. Xã Quảng Thạch:

a) Diện tích tự nhiên: 3,43 km².

b) Quy mô dân số: 8.660 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề: các xã: Quảng Nham, Quảng Chính, Quảng Khê, Tiên Trang thuộc huyện Quảng Xương và giáp thị xã Nghi Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Quảng Thạch là xã biên giới biển; được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Quảng Thạch thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương. Xã Quảng Thạch là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8.4. Xã Quảng Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 5,44 km².

b) Quy mô dân số: 8.198 người.

c) ĐVHC liền kề: xã Quảng Thái, Tiên Trang, Quảng Bình, Quảng Lưu.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Quảng Lộc thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương. Xã Quảng Lộc là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8.5. Xã Quảng Chính:

a) Diện tích tự nhiên: 5,36 km².

b) Quy mô dân số: 8.294 người.

c) ĐVHC liên kề xã Quảng Chính: các xã: Quảng Thạch, Quảng Khê, Quảng Trung thuộc huyện Quảng Xương và huyện Nông Cống, thị xã Nghi Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Quảng Chính được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2000. Xã Quảng Chính có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Quảng Chính thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương. Xã Quảng Chính là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8.6. Xã Quảng Giao:

a) Diện tích tự nhiên: 3,82 km².

b) Quy mô dân số: 5.587 người.

c) Đơn vị hành chính liên kề xã Quảng Giao: Quảng Hải, Quảng Nhân, Quảng Đức thuộc huyện Quảng Xương và thành phố Sầm Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045⁴⁹: Xác định xã Quảng Giao thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương. Xã Quảng Giao là đơn vị hành chính nông thôn quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8.7. Xã Quảng Trạch:

a) Diện tích tự nhiên: 4,88 km².

b) Quy mô dân số: 6.592 người.

c) ĐVHC liên kề xã Quảng Trạch: các xã: Quảng Hòa, Quảng Yên, thị trấn Tân Phong và huyện Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Quảng Trạch được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2005. Xã Quảng Trạch có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại

⁴⁹ Phê duyệt tại Quyết định số 5445/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Quảng Trạch thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương. Xã Quảng Trạch là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8.8. Xã Quảng Định:

a) Diện tích tự nhiên: 5,87 km².

b) Quy mô dân số: 6.706 người.

c) Đơn vị hành chính liên kề xã Quảng Định: xã Quảng Đức, thị trấn Tân Phong và thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Quảng Định thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương. Xã Quảng Định là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9. Huyện Nông Cống: 10 đơn vị:

2.9.1 Xã Trung Thành:

a) Diện tích tự nhiên: 7,48 km².

b) Quy mô dân số: 4.924 người.

c) ĐVHC liên kề: Xã Trung Chính, Tế Thắng, Tân Khang và giáp huyện Như Thanh.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Trung Thành được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2014. Xã Trung Thành có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch chung đô thị Cầu Quan, huyện Nông Cống đến năm 2030⁵⁰: Xác định phạm vi quy hoạch đô thị Cầu Quan gồm toàn bộ ĐGHG các xã: Trung Thành, Trung Chính. Xã Trung Thành là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.2 Xã Trường Sơn:

⁵⁰ Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- a) Diện tích tự nhiên: 5,77 km².
- b) Quy mô dân số: 5.107 người.
- c) ĐVHC liên kề xã Trường Sơn: các xã: Trường Trung, Tượng Văn, Tượng Lĩnh, Trường Minh, Trường Giang thuộc huyện Nông Cống.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch chung đô thị Trường Sơn, huyện Nông Cống đến năm 2025⁵¹: Xác định phạm vi quy hoạch đô thị Trường Sơn gồm toàn bộ ĐGHC xã Trường Sơn và một phần xã Tượng Văn. Xã Trường Sơn là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.3. Xã Trường Minh:

- a) Diện tích tự nhiên: 7,21 km².
- b) Quy mô dân số: 4.422 người.
- c) ĐVHC liên kề xã Trường Minh: các xã: Minh Khôi, Minh Nghĩa, Trường Sơn, Trường Trung, Tượng Lĩnh, Thăng Bình.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Trường Minh khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề, do bị chia cắt với các xã: Minh Khôi, Minh Nghĩa bởi sông Yên; chia cắt với xã Trường Sơn bởi dãy núi Phú Viên - Văn Đô; chia cắt với các xã: Trường Trung, Tượng Lĩnh, Thăng Bình bởi các xứ đồng lớn, hệ thống kênh, mương thủy lợi và không có đường giao thông kết nối giữa trung tâm các xã. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị liên kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống đến năm 2045⁵²: Xác định mở rộng đô thị Trường Sơn gồm toàn bộ ĐGHC các xã: Trường Minh, Trường Sơn, Tượng Văn. Xã Trường Minh là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Trường Minh có đồng bào công giáo sinh sống, có 01 giáo họ. Xã Trường Minh thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liên kề (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

⁵¹ Quyết định số 4498/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

⁵² Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

2.9.4 Xã Trường Trung:

a) Diện tích tự nhiên: 7,11 km².

b) Quy mô dân số: 4.906 người.

c) ĐVHC liền kề xã Trường Trung: các xã: Trường Sơn, Trường Minh, Minh Khôi, Trường Giang thuộc huyện Nông Cống và giáp huyện Quảng Xương.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Trường Trung khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề, do bị chia cắt với các xã: Minh Khôi, Trường Giang bởi sông Yên; chia cắt với các xã: Trường Sơn, Trường Minh bởi xứ đồng lớn, hệ thống kênh, mương thủy lợi và không có đường giao thông kết nối giữa trung tâm các xã. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Trường Trung giáp xã Trường Giang là xã có đông đồng bào công giáo sinh sống, có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Trường Trung giáp các xã: Trường Minh, Trường Sơn là các xã thuộc quy hoạch đô thị Trường Sơn mở rộng; nên sắp xếp xã Trường Trung và các xã: Trường Minh, Trường Sơn sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.5 Xã Tượng Văn:

a) Diện tích tự nhiên: 7,60 km².

b) Quy mô dân số: 5.568 người.

c) ĐVHC liền kề xã Tượng Văn: các xã: Trường Giang, Trường Sơn, Tượng Lĩnh thuộc huyện Nông Cống và thị xã Nghi Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Tượng Văn được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2005. Xã Tượng Văn có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liền kề có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Tượng Văn giáp các xã: Trường Giang, Tượng Lĩnh là xã có đồng bào công giáo sinh sống, có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Công đến năm 2045⁵³: Xác định mở rộng đô thị Trường Sơn gồm toàn bộ ĐGHC các xã: Trường Minh, Trường Sơn, Tượng Văn. Xã Trường Minh là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.6 Xã Tượng Lĩnh:

a) Diện tích tự nhiên: 8,61 km².

b) Quy mô dân số: 5.033 người.

c) ĐVHC liên kề xã Tượng Lĩnh: các xã: Trường Minh, Tượng Văn, Thăng Bình, Tượng Sơn, Trường Sơn và giáp thị xã Nghi Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Tượng Lĩnh khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã Thăng Bình do bị chia cắt bởi dãy núi Xe; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị hành chính liên kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Tượng Lĩnh là xã có đồng bào công giáo sinh sống, thuộc giáo họ Xuân Yên, giáo xứ Kiến An, có nhà thờ công giáo riêng nên có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt so với các đơn vị hành chính liên kề; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Tượng Lĩnh giáp các xã: Trường Minh, Trường Sơn, Tượng Văn là các xã thuộc quy hoạch đô thị Trường Sơn mở rộng; nên sắp xếp xã Tượng Lĩnh và các xã: Trường Minh, Trường Sơn, Tượng Văn sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị Trường Sơn đã phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.7 Xã Tân Phúc:

a) Diện tích tự nhiên: 7,05 km².

⁵³ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

b) Quy mô dân số: 5.442 người.

c) ĐVHC liền kề xã Tân Phúc: các xã: Trung Chính, Tân Khang, Tân Thọ, Hoàng Sơn thuộc huyện Nông Cống và giáp huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Tân Phúc khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các xã: Tân Thọ, Tân Khang do bị chia cắt bởi đường cao tốc Bắc - Nam; chia cắt với xã Hoàng Sơn bởi đường Nghi Sơn - Sao Vàng. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045⁵⁴: Xác định mở rộng đô thị Cầu Quan dọc Quốc lộ, Quốc lộ 47C và đường Nghi Sơn - Sao Vàng, xã Tân Phúc được bổ sung phạm vi điều chỉnh, mở rộng đô thị Cầu Quan. Xã Tân Phúc là ĐVHC nông thôn sẽ được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.8. Xã Hoàng Sơn:

a) Diện tích tự nhiên: 6,91 km².

b) Quy mô dân số: 4.981 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Sơn: các xã: Tế Nông, Trung chính, Tân Phúc, Hoàng Giang thuộc huyện Nông Cống và giáp huyện Đông Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Hoàng Sơn khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề; bị chia cắt với các xã: Tân Phúc, Trung Chính bởi tuyến đường Nghi Sơn - Sao Vàng; chia cắt với xã Tế Nông do hai xã chỉ tiếp giáp khoảng 255m và không có đường giao thông kết nối giữa hai xã; chia cắt với xã Hoàng Sơn bởi sông Hoàng Giang. Xã Hoàng Sơn thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hoàng Sơn được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2014. Xã Hoàng Sơn có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

⁵⁴ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045⁵⁵: Xác định mở rộng đô thị Cầu Quan dọc Quốc lộ, Quốc lộ 47C và đường Nghi Sơn - Sao Vàng, xã Hoàng Sơn được bổ sung phạm vi điều chỉnh, mở rộng đô thị Cầu Quan. Xã Hoàng Sơn là ĐVHC nông thôn sẽ được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.9. Xã Tân Thọ:

a) Diện tích tự nhiên: 5,06 km².

b) Quy mô dân số: 4.948 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Tân Thọ: các xã: Tân Phúc, Tân Khang thuộc huyện Nông Cống và giáp các huyện: Triệu Sơn, Như Thanh.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Tân Thọ khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề; bị chia cắt với xã Tân Khang bởi tuyến đường cao tốc Bắc - Nam và sông Nhôm. Xã Tân Thọ thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Tân Thọ giáp xã Tân Phúc là xã thuộc quy hoạch đô thị Cầu Quan mở rộng; nên sắp xếp xã Tân Thọ và xã Tân Phúc sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị Trường Sơn đã phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.10. Xã Vạn Thiện:

a) Diện tích tự nhiên: 6,27 km².

b) Quy mô dân số: 5.213 người.

c) ĐVHC liền kề xã Vạn Thiện: các xã: Thăng Long, Thăng Thọ, Thăng Bình, Minh Nghĩa và thị trấn Nông công thuộc huyện Nông Cống.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Vạn Thiện khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề; bị chia cắt với các xã: Minh Nghĩa, Thăng Bình bởi tuyến đường cao tốc Bắc - Nam; chia cắt với các xã: Thăng Thọ, Thăng Long bởi nhánh của sông

⁵⁵ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Yên và núi Lớn. Xã Vạn Thiện thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Vạn Thiện được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2001. Xã Vạn Thiện có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng thị trấn Nông Công: Xác định một phần xã Vạn Thiện thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn, đến nay đã được phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch thị trấn gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Vạn Thiện. Xã là đơn vị hành chính nông thôn sẽ được quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10. Huyện Đông Sơn: 09 đơn vị:

2.10.1. Xã Đông Tiến:

a) Diện tích tự nhiên: 5,18 km².

b) Quy mô dân số: 7.228 người.

c) ĐVHC liền kề xã Đông Tiến: các xã: Đông Thanh, Đông Khê, thị trấn Rừng Thông và giáp huyện Thiệu Hóa, thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa đến năm 2040: Xác định sau khi nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa, khu vực nội thành của thành phố: gồm 30 phường hiện nay của thành phố Thanh Hóa và thành lập thêm 07 phường mới, trên cơ sở 07 xã, thị trấn hiện nay, trong đó có xã Đông Tiến.

Xã Đông Tiến là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.2. Xã Đông Thịnh:

a) Diện tích tự nhiên: 4,38 km².

b) Quy mô dân số: 5.851 người.

c) ĐVHC liền kề xã Đông Thịnh: các xã: Đông Văn, Đông Khê, Đông Yên, Đông Minh, thị trấn Rừng Thông và giáp thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa đến năm 2040: Xác định sau khi nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa, khu vực nội thành của thành phố: gồm 30 phường hiện nay của thành phố Thanh Hóa và thành lập thêm 07 phường mới, trên cơ sở 07 xã, thị trấn hiện nay, trong đó có xã Đông Thịnh.

Xã Đông Thịnh là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.3. Xã Đông Thanh:

- a) Diện tích tự nhiên: 5,80 km².
- b) Quy mô dân số: 7.220 người.
- c) ĐVHC liên kề: các xã: Đông Tiến, Đông Khê và giáp huyện Thiệu Hóa.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC liên kề đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021; khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị liên kề:

Xã Đông Thanh giáp xã Đông Khê là đơn vị đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021; giáp xã Đông Tiến nhưng khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi do chia cắt bởi tuyến đường cao tốc Bắc - Nam; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị liên kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Đông Thanh giáp các xã: Đông Tiến, Đông Khê là xã thuộc quy hoạch khu vực nội thành của thành phố Thanh Hóa sau khi mở rộng. Sắp xếp xã Đông Thanh và các xã: Đông Tiến, Đông Khê sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.4. Xã Đông Minh:

- a) Diện tích tự nhiên: 4,13 km².
- b) Quy mô dân số: 5.180 người.
- c) Đơn vị hành chính liên kề xã Đông Minh: các xã: Đông Khê, Đông Thịnh, Đông Hòa, Đông Yên, Đông Ninh thuộc huyện Đông Sơn.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Đông Minh được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp

không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.5. Xã Đông Ninh:

a) Diện tích tự nhiên: 5,57 km².

b) Quy mô dân số: 7.185 người.

c) ĐVHC liền kề xã Đông Ninh: các xã: Đông Khê, Đông Minh, Đông Hòa, Đông Hoàng thuộc huyện Đông Sơn và giáp huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Đông Ninh được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.6. Xã Đông Hoàng:

a) Diện tích tự nhiên: 5,17 km².

b) Quy mô dân số: 6.028 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Đông Hoàng: các xã: Đông Khê, Đông Ninh thuộc huyện Đông Sơn và giáp các huyện: Thiệu Hóa, Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Đông Hoàng được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.7. Xã Đông Hòa:

a) Diện tích tự nhiên: 5,57 km².

b) Quy mô dân số: 5.896 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Đông Hòa: các xã: Đông Minh, Đông Yên, Đông Ninh thuộc huyện Đông Sơn và giáp huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Đông Hòa được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.8. Xã Đông Yên:

a) Diện tích tự nhiên: 5,51 km².

b) Quy mô dân số: 6.400 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Đông Yên: các xã: Đông Thịnh, Đông Văn, Đông Hòa, Đông Minh thuộc huyện Đông Sơn và giáp huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Đông Yên khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các đơn vị hành chính liền kề; bị chia cắt với các xã: Đông Minh, Đông Hòa bởi tuyến đường cao tốc Bắc - Nam. Xã Đông Yên thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Theo Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa: Xã Đông Yên thuộc phân khu 11 (các xã: Đông Thịnh, Đông Yên, Đông Văn, Đông Phú) giáp các xã: Đông Thịnh, Đông Văn, Đông Hòa, Đông Minh. Tuy nhiên, các xã: Đông Thịnh, Đông Văn là xã thuộc quy hoạch khu vực nội thành của thành phố sau khi mở rộng; các xã: Đông Hòa, Đông Minh thuộc phân khu 10 (các xã: Đông Minh, Đông Hòa, Đông Ninh, Đông Hoàng); đơn vị trọng điểm về quốc phòng. Sắp xếp xã Đông Yên và các xã: Đông Thịnh, Đông Văn, Đông Hòa, Đông Minh sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch (Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15) và đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội (Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.9. Xã Đông Phú:

a) Diện tích tự nhiên: 5,68 km².

b) Quy mô dân số: 5.141 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Đông Phú: các xã: Đông Văn, Đông Quang, Đông Nam thuộc huyện Đông Sơn và huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Đông Phú khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các đơn vị hành chính liền kề; bị chia cắt với các xã: Đông Quang, Đông Nam bởi các xứ đồng lớn, hệ thống kênh, mương thủy lợi và chưa có đường giao thông lớn kết nối giữa trung tâm các xã; nên thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Theo Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa: Xã Đông Phú thuộc phân khu 11 (các xã: Đông Thịnh, Đông Yên, Đông Văn, Đông Phú) giáp với các xã:

Đông Văn, Đông Quang, Đông Nam. Tuy nhiên, xã Đông Văn thuộc quy hoạch khu vực nội thành của thành phố sau khi mở rộng; các xã: Đông Quang, Đông Nam thuộc phân khu 12 (gồm các xã: Đông Nam, Đông Quang, Đông Vinh). Sắp xếp xã Đông Phú và các xã Đông Văn, Đông Quang, Đông Nam sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11. Huyện Thiệu Hóa: 10 đơn vị:

2.11.1. Xã Thiệu Giao:

- a) Diện tích tự nhiên: 5,81 km².
- b) Quy mô dân số: 6.696 người.
- c) ĐVHC liền kề: Xã Tân Châu và giáp huyện Đông Sơn, TP Thanh Hóa.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Thiệu Giao chỉ tiếp giáp xã Tân Châu, là đơn vị đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021, không thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025; giữa hai xã bị chia cắt bởi tuyến đường cao tốc Bắc - Nam. Xã Thiệu Giao thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.2. Xã Thiệu Thịnh:

- a) Diện tích tự nhiên: 4,89 km².
- b) Quy mô dân số: 3.994 người.
- c) ĐVHC liền kề xã Thiệu Thịnh: các xã: Thiệu Hợp, Thiệu Quang thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Hoằng Hóa, thành phố Thanh Hóa.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thiệu Thịnh khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã Thiệu Hợp do bị chia cắt bởi tuyến cao tốc Bắc - Nam; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Thiệu Thịnh giáp xã Thiệu Quang là xã thuộc quy hoạch đô thị Giang Quang⁵⁶. Sắp xếp xã Thiệu Thịnh và xã Thiệu Quang sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị Giang Quang đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.3. Xã Thiệu Viên:

⁵⁶ Phê duyệt tại Quyết định số 2931/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- a) Diện tích tự nhiên: 4,93 km².
- b) Quy mô dân số: 6.011 người.
- c) ĐVHC liền kề: xã Thiệu Lý, Thiệu Vận, Minh Tâm và giáp huyện Triệu Sơn.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch chung xây dựng đô thị Hậu Hiền, huyện Thiệu Hóa đến năm 2040⁵⁷: Xác định phạm vi quy hoạch gồm toàn bộ ĐGHC các xã: Thiệu Viên, Minh Tâm. Xã Minh Tâm là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.4. Xã Thiệu Tiến:

- a) Diện tích tự nhiên: 4,64 km².
- b) Quy mô dân số: 6.614 người.
- c) Đơn vị hành chính liền kề xã Thiệu Tiến: các xã: Thiệu Phúc, Thiệu Công, Thiệu Vũ, Minh Tâm, Thiệu Thành thuộc huyện Thiệu Hóa.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thiệu Tiến khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã Minh Tâm do bị chia cắt bởi sông Chu; bị chia cắt với xã Thiệu Phúc bởi các xứ đồng: Đồng Cát, Đồng Đài; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Đơn vị có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Thiệu Tiến là căn cứ cách mạng của xứ ủy Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1930 - 1945, nơi thành lập Chi bộ Phúc Lộc, một trong ba chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa; ngoài di tích lịch sử cách mạng nhà thờ Họ Vương, trên địa bàn xã đang đề nghị cấp có thẩm quyền công nhận di tích lịch sử cách mạng Mã Là. Xã Thiệu Tiến đã được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2015. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Thiệu Tiến giáp xã Thiệu Vũ là xã thuộc phạm vi đề xuất lập quy hoạch đô thị Ngọc Vũ. Sắp xếp xã Thiệu Tiến và xã Thiệu Vũ sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị Ngọc Vũ đang xây dựng (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

⁵⁷ Phê duyệt tại Quyết định số 4954/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

2.11.5. Xã Thiệu Phúc:

a) Diện tích tự nhiên: 4,63 km².

b) Quy mô dân số: 5.364 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Thiệu Phúc: các xã: Thiệu Phú, Thiệu Tiên, Minh Tâm, Thiệu Công, Thiệu Vận và thị trấn Thiệu Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thiệu Phúc khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các xã: Minh Tâm, Thiệu Vận do bị chia cắt bởi sông Chu; chỉ tiếp giáp 96m với xã Thiệu Công, không có đường giao thông kết nối; bị chia cắt với xã Thiệu Tiên bởi các xứ đồng: Đồng Cát, Đồng Đài. Xã Thiệu Phúc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liền kề có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Thiệu Phúc giáp xã Thiệu Tiên là căn cứ cách mạng của xứ ủy Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1930 - 1945, nơi thành lập Chi bộ Phúc Lộc (03 chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh); có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với xã Thiệu Phúc; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Thiệu Phúc giáp xã Thiệu Phú và thị trấn Thiệu Hóa là các đơn vị thuộc phạm quy hoạch thị trấn. Sắp xếp xã Thiệu Phúc và xã Thiệu Phú, thị trấn Thiệu Hóa sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.6. Xã Thiệu Thành:

a) Diện tích tự nhiên: 5,52 km².

b) Quy mô dân số: 6.030 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Thiệu Thành: các xã: Thiệu Công, Thiệu Vũ, Thiệu Tiên thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Yên Định.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thiệu Thành khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã Thiệu Công do bị chia cắt bởi sông Cầu Chày; bị chia cắt với xã Thiệu Tiên bởi các xứ đồng: Đồng Dấp, Mã Gõ, Nổ Nước. Xã Thiệu Thành thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Thiệu Thành có đồng bào công giáo sinh sống và sinh hoạt tôn giáo tại Giáo họ Thiện Giáo (Tòa Giám mục Thanh Hóa đã và đang nhiều lần đề nghị thành lập Giáo xứ Thiện Giáo). Xã Thiệu Thành có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Thiệu Thành giáp xã Thiệu Vũ là xã thuộc phạm vi đề xuất lập quy hoạch đô thị Ngọc Vũ. Sắp xếp xã Thiệu Thành và xã Thiệu Vũ sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị Ngọc Vũ đang xây dựng (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.7. Xã Thiệu Chính:

a) Diện tích tự nhiên: 5,06 km².

b) Quy mô dân số: 5.444 người.

c) Đơn vị hành chính liên kề xã Thiệu Chính: các xã: Thiệu Hòa, Thiệu Toán; Minh Tâm thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Thiệu Chính khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã Thiệu Hòa do bị chia cắt bởi sông, hệ thống kênh mương. Xã Thiệu Chính thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liên kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Thiệu Chính đã được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2004. Địa bàn xã là nơi diễn ra nhiều sự kiện cách mạng tiêu biểu trong giai đoạn từ năm 1927 - 1945, là một trong những địa chỉ đỏ của phong trào đấu tranh cách mạng, giành độc lập dân tộc, với nhiều sự kiện tiêu biểu như: Thành lập tiểu chi điểm "Hưng Nghiệp hội xã". Xã có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Thiệu Chính giáp xã Minh Tâm là xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Hậu Hiền. Sắp xếp xã Thiệu Chính và xã Minh Tâm sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị Hậu Hiền đã được phê duyệt (quy định

tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.8. Xã Thiệu Lý:

a) Diện tích tự nhiên: 4,13 km².

b) Quy mô dân số: 5.715 người.

c) ĐVHC liền kề xã Thiệu Lý: các xã: Thiệu Vận, Thiệu Trung, Thiệu Viên thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp các huyện: Đông Sơn, Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thiệu Lý khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề; bị chia cắt với xã Thiệu Vận bởi sông Nhà Lê; chia cắt với xã Thiệu Trung bởi xứ đồng lớn và hệ thống kênh, mương thủy lợi. Xã Thiệu Lý thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Thiệu Lý giáp xã Thiệu Viên là xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Hậu Hiền. Sắp xếp xã Thiệu Lý và xã Thiệu Viên sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị Hậu Hiền đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.9. Xã Thiệu Vận:

a) Diện tích tự nhiên: 3,70 km².

b) Quy mô dân số: 4.947 người.

c) ĐVHC liền kề xã Thiệu Vận: các xã: Thiệu Trung, Minh Tâm, Thiệu Lý, Thiệu Viên, Thiệu Phúc và thị trấn Thiệu Hóa thuộc huyện Thiệu Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thiệu Vận khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề; bị chia cắt với xã Thiệu Phúc bởi sông Chu; chia cắt với xã Thiệu Lý bởi sông nhà Lê; chỉ tiếp giáp 450m với xã Thiệu Trung, bị chia cắt bởi xứ đồng, hệ thống kênh, mương thủy lợi và không có đường giao thông kết nối trực tiếp trung tâm hai xã qua đoạn tiếp giáp. Xã Thiệu Vận thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Thiệu Vận giáp các xã: Minh Tâm, Thiệu Viên là các xã thuộc phạm

vì quy hoạch đô thị Hậu Hiền và giáp thị trấn Thiệu Hóa. Sắp xếp xã Thiệu Vận và các xã: Minh Tâm, Thiệu Viên, thị trấn Thiệu Hóa sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.10. Xã Thiệu Trung:

a) Diện tích tự nhiên: 3,90 km².

b) Quy mô dân số: 6.187 người.

c) ĐVHC liên kề xã Thiệu Trung: các xã: Thiệu Lý, Thiệu Vận, thị trấn Thiệu Hoá thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Đông Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Thiệu Trung khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề; chia cắt với xã Thiệu Lý bởi xứ đồng lớn và hệ thống kênh, mương thủy lợi; chỉ tiếp giáp 450m với xã Thiệu Vận và không có đường giao thông kết nối trực tiếp trung tâm hai xã qua đoạn tiếp giáp. Xã Thiệu Trung thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liên kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Thiệu Trung đã được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2022. Là địa phương có nhiều giá trị văn hóa đặc sắc; vùng đất "Kẻ Ry - Kẻ Chè", trung tâm văn hóa của cả vùng. Trong lịch sử khoa bảng phong kiến, xã Thiệu Trung có tới 10 người đỗ Đại khoa, trong đó có 02 Trạng nguyên và 07 tiến sĩ, tiêu biểu như: Lê Văn Hưu, Đào Tiêu, Lê Quát. Xã có nghề đúc đồng truyền thống Trà Đông được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; ngoài ra xã còn có 02 di tích lịch sử cấp quốc gia là Đền Khổng Minh Không, Đền thờ Nhà sử học Lê Văn Hưu - Chùa Hương Nghiêm; 02 di tích cấp tỉnh là Hàm Chỉ huy của Thường trực Ủy ban Hành chính tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 1964 - 1972, Di tích Từ đường Nguyễn Mộng Tuân. Xã có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn riêng biệt với; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Thiệu Trung giáp thị trấn Thiệu Hóa nhưng không thuộc quy hoạch mở rộng thị trấn. Sắp xếp xã Thiệu Trung và thị trấn Thiệu Hóa sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.12. Huyện Yên Định: 05 đơn vị:

2.12.1. Xã Yên Phong:

- a) Diện tích tự nhiên: 5,77 km².
- b) Quy mô dân số: 6.626 người.
- c) ĐVHC liền kề xã Yên Phong: các xã: Yên Trường, Yên Thái, Yên Ninh, Yên Hùng thuộc huyện Yên Định và giáp huyện Vĩnh Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Yên Phong được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Yên Phong có đông đồng bào công giáo sinh sống, có nhà thờ Giáo xứ Tam Đa. Xã Yên Phong có đặc điểm về truyền thống văn riêng, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liền kề; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch vùng huyện Yên Định⁵⁸: xác định phạm vi đô thị Kiểu gồm toàn bộ ĐGHHC các xã: Yên Phong, Yên Trường. Xã Yên Phong là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.12.2. Xã Định Long:

- a) Diện tích tự nhiên: 4,39 km².
- b) Quy mô dân số: 5.695 người.
- c) Đơn vị hành chính liền kề xã Định Long: các xã: Định Liên, Định Hải, Định Hưng, thị trấn Quán Lào và giáp huyện Vĩnh Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch vùng huyện Yên Định và Đồ án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định⁵⁹: Xác định toàn bộ ĐGHHC xã Định Long thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn Quán Lào. Xã Định Long là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.12.3. Xã Yên Tâm:

- a) Diện tích tự nhiên: 8,70 km².
- b) Quy mô dân số: 4.805 người.

⁵⁸ Phê duyệt tại Quyết định số 4358/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

⁵⁹ Phê duyệt tại Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

c) ĐVHC liền kề xã Yên Tâm: các xã: Yên Trung, Yên Phú, Yên Thọ, các thị trấn: Thống Nhất, Yên Lâm thuộc huyện Yên Định và giáp huyện Ngọc Lặc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân cư riêng biệt:

Xã Yên Tâm là ĐVHC đặc thù của huyện Yên Định; thành phần dân cư hiện nay có nguồn gốc từ các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Thái Bình (được tuyển mộ đến lao động trong các đồn điền của thực dân Pháp từ trước năm 1945) nên đặc điểm về văn hóa, truyền thống, phong tục tập quán đặc trưng của cư dân đồng bằng Bắc Bộ, khác biệt hoàn toàn với phong tục tập quán, truyền thống văn hóa của các xã giáp ranh; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính do có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân cư riêng biệt (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Yên Tâm giáp các thị trấn: Thống Nhất, Yên Lâm nhưng không thuộc quy hoạch mở rộng thị trấn. Sắp xếp xã Yên Tâm và các thị trấn sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.12.4. Xã Yên Thái:

a) Diện tích tự nhiên: 5,22 km².

b) Quy mô dân số: 5.861 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Yên Thái: các xã: Yên Phong, Yên Ninh, Định Liên thuộc huyện Yên Định và giáp huyện Vĩnh Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Yên Thái khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề do dân cư của xã chủ yếu sinh sống dọc theo Quốc lộ 45, phân bố không tập trung, không có tuyến đường giao thông chính kết nối trung tâm các xã. Xã Yên Thái thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Yên Thái có đồng bào công giáo sinh sống, có nhà thờ giáo họ Lê Xá; nên thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính do có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân cư riêng biệt (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Yên Thái giáp xã Yên Phong là đơn vị hành chính thuộc quy hoạch đô thị Kiểu. Sắp xếp xã Yên Thái và xã Yên Phong sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị Kiểu đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.12.5. Xã Định Công:

a) Diện tích tự nhiên: 5,53 km².

b) Quy mô dân số: 4.683 người.

c) Đơn vị hành chính liền kề xã Định Công: các xã: Định Thành, Định Tiến và giáp các huyện: Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Hà Trung, Vĩnh Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Định Công khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề; bị chia cắt với 02 xã: Định Thành, Định Tiến bởi dãy núi Quan Yên và tuyến đường cao tốc Bắc - Nam. Xã Định Công thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Định Công là địa phương có truyền thống và nhiều thành tích, là điểm sáng và là mô hình mẫu trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc trước đổi mới với phong trào "Định Công hóa" được nhiều lãnh đạo đảng, nhà nước về thăm, đánh giá, khen ngợi; xã đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Đồng thời, địa bàn xã có đông đồng bào công giáo sinh sống, có nhà thờ Phú Ninh - Cụ Khánh là công trình tôn giáo được Hội đồng giám mục Việt Nam sắc phong là "Đền thờ Thánh tử vì Đạo", hằng năm, thường xuyên có các hoạt động tôn giáo đặc biệt do Tòa giám mục Thanh Hóa tổ chức. Xã Định Công thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC do có đặc điểm về truyền thống lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.13. Huyện Vĩnh Lộc: 03 đơn vị:

2.13.1. Xã Vĩnh An:

a) Diện tích tự nhiên: 9,19 km².

b) Quy mô dân số: 4.178 người.

c) ĐVHC liền kề: xã Minh Tân và giáp các huyện: Yên Định, Hà Trung.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Vĩnh An có tên là xã Ngọc Lĩnh; đến tháng 01/1948, đổi tên thành xã Vĩnh An và ổn định địa giới hành chính cho đến nay. Đồng thời, xã Vĩnh An là xã miền núi, có vị trí tương đối biệt lập, giao

thông kết nối không thuận lợi với đơn vị hành chính liền kề, nên thuộc trường hợp không thuộc diện bắt buộc phải sắp xếp đơn vị hành chính.

Xã Vĩnh An thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do đã có ĐGHC đã hình thành và từ năm 1945 đến nay chưa có điều chỉnh, thay đổi; đơn vị khó tổ chức giao thông với đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.13.2. Xã Vĩnh Tiến:

a) Diện tích tự nhiên: 4,96 km².

b) Quy mô dân số: 5.479 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Vĩnh Yên, Vĩnh Long, thị trấn Vĩnh Lộc thuộc huyện Vĩnh Lộc và giáp huyện Yên Định.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Vĩnh Tiến thuộc vùng lõi của Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ đã được UNESCO công nhận; được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng. Xã Vĩnh Tiến thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.13.3. Xã Vĩnh Quang:

a) Diện tích tự nhiên: 7,16 km².

b) Quy mô dân số: 5.117 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Vĩnh Yên, Vĩnh Long và giáp huyện Cẩm Thủy.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Vĩnh Quang là xã miền núi, khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề; bị chia cắt với các xã: Vĩnh Yên, Vĩnh Long bởi xứ Đồng Càn có diện tích trên 95 ha; cách trung tâm xã Vĩnh Yên khoảng 05 km, cách trung tâm xã Vĩnh Long khoảng 07 km; bị chia cắt bởi các dãy núi: An Tôn, Hồ An Tôn, Voi; có hệ thống kênh thủy lợi: kênh Tây dài trên 03 km và kênh T2 dài 02 km chia cắt; không có đường giao thông kết nối giữa trung tâm các xã, mà phải đi các đường vòng quanh núi, qua các xứ đồng. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Vĩnh Quang có đồng bào công giáo sinh sống, có giáo họ, nhà thờ Quan Nhân (đang đề nghị thành lập Giáo xứ Quan Nhân); người dân xã Vĩnh Quang có phong tục, tập quán, lối sống, ngôn ngữ giao tiếp riêng biệt, có cách

phát âm khác với các xã liền kề; nên xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính do có đặc điểm về tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14. Huyện Triệu Sơn: 09 đơn vị:

2.14.1. Xã Đồng Lợi:

a) Diện tích tự nhiên: 5,74 km².

b) Quy mô dân số: 7.847 người.

c) ĐVHC liền kề xã Đồng Lợi: các xã: Thái Hòa, Khuyến Nông, Đồng Tiến, Đồng Thắng, thị trấn Nưa và giáp huyện Nông Cống.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn đến năm 2045⁶⁰: Xác định xã Đồng Lợi thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Gồm. Xã Đồng Lợi là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.2. Xã Minh Sơn:

a) Diện tích tự nhiên: 6,66 km².

b) Quy mô dân số: 5.563 người.

c) ĐVHC liền kề xã Minh Sơn: các xã: Dân Lực, Hợp Thắng, An Nông, Thọ Tân và thị trấn Triệu Sơn thuộc huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn đến năm 2045⁶¹: Xác định xã Minh Sơn thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn Triệu Sơn. Xã Minh Sơn là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.3. Xã An Nông:

a) Diện tích tự nhiên: 4,73 km².

b) Quy mô dân số: 6.699 người.

c) ĐVHC liền kề xã An Nông: các xã: Minh Sơn, Vân Sơn, Nông Trường, Hợp Thắng và thị trấn Triệu Sơn thuộc huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã An Nông khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề; bị chia cắt với xã Hợp Thắng bởi sông Nhôm, xứ đồng Lốc; chia cắt với xã

⁶⁰ Phê duyệt tại Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

⁶¹ Phê duyệt tại Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Nông Trường bởi các xứ đồng Mưa, đồng Trào. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã An Nông là địa phương có nhiều đặc trưng riêng về tôn giáo, tín ngưỡng; địa bàn xã có chùa Quần Hậu, Đình Miêu Nha, Đình Vĩnh Trù, Đình Đô Trình. Dân cư thờ thành hoàng làng, các nhân vật lịch sử có nhiều công trạng; là nét văn hóa tâm linh quan trọng và gắn bó với đời sống tinh thần của Nhân dân. Xã An Nông có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, giọng nói riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã An Nông giáp xã Minh Sơn và thị trấn Triệu Sơn là đơn vị thuộc quy hoạch thị trấn mở rộng. Sắp xếp xã An Nông và xã Minh Sơn, thị trấn Triệu Sơn sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.4. Xã Nông Trường:

a) Diện tích tự nhiên: 5,41 km².

b) Quy mô dân số: 7.208 người.

c) ĐVHC liền kề xã Nông Trường: các xã: Dân Lý, Thái Hòa, Tiên Nông, Khuyến Nông, An Nông, Vân Sơn và thị trấn Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Nông Trường khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị hành chính liền kề; bị chia cắt với xã An Nông bởi các xứ đồng (đồng Mưa, đồng Trào) và sông Nỏ Hên; chia cắt với các xã: Khuyến Nông, Tiên Nông, Dân Lý bởi các xứ đồng và kênh Nam; chia cắt với các xã: Thái Hòa, Vân Sơn bởi tuyến đường Nghi Sơn - Thọ Xuân. Xã Nông Trường thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Nông Trường là vùng đất địa linh nhân kiệt, nơi sinh ra danh nhân lịch sử Nguyễn Hiệu, anh hùng Tô Vĩnh Diện, những biểu tượng của anh hùng cách mạng; hình ảnh tiêu biểu cho tinh thần, ý chí của nhân dân. Xã được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2000. Xã có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Nông Trường giáp thị trấn Triệu Sơn nhưng không thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn mở rộng; giáp xã Dân Lý thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Thiệu. Sắp xếp xã Nông Trường và xã Dân Lý, thị trấn Triệu Sơn sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.5. Xã Tiến Nông:

a) Diện tích tự nhiên: 5,53 km².

b) Quy mô dân số: 6.356 người.

c) ĐVHC liên kề xã Tiến Nông: các xã: Nông Trường, Khuyến Nông, Dân Lý thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Đông Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Tiến Nông bị chia cắt với xã Nông Trường bởi các xứ đồng và kênh Nam; chia cắt với xã Dân Lý bởi xứ đồng lớn. Xã Tiến Nông thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị hành chính liên kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35).

(2) Có đặc điểm truyền thống lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng riêng biệt:

Là vùng đất linh thiêng, xã Tiến Nông có nhiều nét văn hóa đặc trưng, địa bàn xã có di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh: Chùa Hòa Long, Phủ Vạn và Bãi cỏ trắng. Trong đó, Chùa Hòa Long là một trong những ngôi chùa có bề dày lịch sử còn lại trên địa bàn huyện, là trung tâm sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng qua nhiều thế hệ của Nhân dân địa phương. Phủ Vạn, thờ 3 tướng nhà Đinh là Trần Công Hoan, Trần Công Huân và Trần Công Tiểu, là những người có công giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn, lập ra nước Đại Cồ Việt. Xã Tiến Nông có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Tiến Nông giáp xã Dân Lý là địa phương thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Thiệu. Sắp xếp xã Tiến Nông và xã Dân Lý sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.6. Xã Hợp Tiến:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 6,65 km².

- c) Quy mô dân số: 4.548 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kề xã Hợp Tiến: các xã: Hợp Lý, Hợp Thắng, Triệu Thành, Hợp Thành thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Như Thanh.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Một phần xã Hợp Tiến hiện nay và khu vực tiếp giáp với các xã: Hợp Thắng, Hợp Lý bị chia cắt bởi tuyến đường Nghi Sơn - Thọ Xuân (đoạn qua địa bàn các xã thiết kế là đường đôi, có dải phân cách cứng); chia cắt với xã Triệu Thành (là xã miền núi) bởi các dãy núi và đồi thấp. Xã Hợp Lý thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã liên kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Địa bàn có vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh:

Địa bàn xã Hợp Tiến có kho K333, Cục kỹ thuật, Quân chủng phòng không không quân đóng quân; đây là nơi tiếp nhận, cấp phát, bảo quản, bảo dưỡng, niêm cất các loại vũ khí, trang bị kỹ thuật và vật tư kỹ thuật, bảo đảm cho nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu của các đơn vị trong Quân chủng phòng không - không quân. Xã Hợp Tiến là địa bàn có vai trò quan trọng trong công tác quốc phòng an ninh; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Hợp Tiến giáp các xã: Hợp Thành, Hợp Thắng là các đơn vị thuộc quy hoạch đô thị Sim. Sắp xếp xã Hợp Tiến và các xã: Hợp Thành, Hợp Thắng sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.7. Xã Xuân Thọ:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,70 km².
- b) Quy mô dân số: 5.153 người.
- c) ĐVHC liên kề: xã Thọ Dân, Hợp Lý, Thọ Ngọc, Thọ Cường, Thọ Tiến.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Xuân Thọ bị chia cắt với xã Hợp Lý bởi tuyến đường Nghi Sơn - Thọ

Xuân (đoạn qua địa bàn các xã thiết kế là đường đôi, có dải phân cách cứng); chia cắt với xã Thọ Tiến bởi các sông: Đồng Cồn, Quan Thịnh. Đồng thời, xã Xuân Thọ là vùng rốn nước của hệ thống sông Nhôm chạy quanh xã; về mùa mưa bảo thường bị cô lập với các đơn vị liền kề. Xã Xuân Thọ thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm truyền thống lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Xuân Thọ là vùng đất cổ, dân cư của xã 100% dân gốc (bản địa) nên có những đặc điểm riêng biệt. Ngoài ra, trên địa bàn xã có 03 làng cổ: Kẽ Đon, Kẽ Đà, Kẽ Hào; có Đình Tam Lạc, nơi thành lập Đại đoàn 304 là quân chủ lực thứ 2 của Quân đội nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là nơi diễn ra Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ IV (tháng 05/1952); có 03 đền thờ: Đền thờ Ngài Long Quật, Đền thờ Bà Cô, Đền thờ Cao Sơn gắn với sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của Nhân dân địa phương. Xã Xuân Thọ có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Xuân Thọ giáp các xã: Thọ Dân, Thọ Ngọc, Thọ Cường là các đơn vị thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Đà. Sắp xếp xã Xuân Thọ và các xã: Thọ Dân, Thọ Ngọc, Thọ Cường sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.8. Xã Thọ Cường:

a) Diện tích tự nhiên: 5,96 km².

b) Quy mô dân số: 5.641 người.

c) ĐVHC liền kề xã Thọ Cường: xã Thọ Ngọc, Thọ Tiến, Xuân Thọ, Thọ Sơn thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn đến năm 2045: Xác định xã Thọ Cường thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Đà. Xã Thọ Cường là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thọ Cường bị chia cắt với xã Xuân Thọ bởi xứ đồng Quên; chia cắt với xã Thọ Sơn bởi xứ đồng rộng khoảng 1,5 km; chia cắt với xã Thọ Tiến bởi xứ đồng rộng khoảng 2,5 km; chia cắt với xã Thọ Ngọc bởi xứ đồng lớn và

Quốc lộ 47. Xã Thọ Cường thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.9. Xã Thọ Thế:

- a) Diện tích tự nhiên: 5,60 km².
- b) Quy mô dân số: 5.742 người.
- c) ĐVHC liền kề: Xã Thọ Phú, Thọ Tân, Dân Lực, Thọ Dân, Xuân Thịnh.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thọ Thế bị chia cắt với các xã: Xuân Thịnh, Thọ Phú (phía Bắc) và xã Thọ Tân (phía Nam) bởi các xứ đồng lớn và không có đường giao thông chính kết nối đến trung tâm các xã. Xã Thọ Thế thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm truyền thống lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Thọ Thế là nơi diễn ra sự kiện các chiến sĩ tự vệ làng Phú Liễm đã tham gia rải truyền đơn, cùng tự vệ các tổng: Thượng Cốc, Bất Nạo treo cờ đỏ sao vàng và cờ búa liềm lên cây đa đầu làng đã tạo nên một tiếng vang lớn, tác động mạnh mẽ đến phong trào cách mạng của cả khu vực; được cấp bằng công nhận làng có công với nước và trở thành một trong những địa chỉ đỏ trong phong trào cách mạng. Đồng thời, trên địa bàn xã có Chùa Phong Niên, Chùa Phú Liễm, Chùa Kịch, Chùa làng Dưỡng là nơi sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của Nhân dân địa phương. Xã Thọ Thế có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Thọ Thế giáp xã Thọ Dân là đơn vị thuộc quy hoạch đô thị Đà. Sắp xếp xã Xuân Thọ và xã Thọ Dân sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15. Huyện Thọ Xuân: 11 đơn vị:

2.15.1. Xã Bắc Lương:

- a) Diện tích tự nhiên: 3,92 km².
- b) Quy mô dân số: 6.568 người.
- c) ĐVHC liền kề: xã Xuân Hồng, Tây Hồ, Nam Giang, thị trấn Thọ Xuân.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã có tên là Công Lý, đến năm 1954 đổi tên là xã Bắc Lương. Xã Bắc Lương có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân⁶²: Xác định xã Bắc Lương thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Bắc Lương là đơn vị hành chính nông thôn được quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.2. Xã Nam Giang:

a) Diện tích tự nhiên: 5,43 km².

b) Quy mô dân số: 8.445 người.

c) ĐVHC liền kề xã Nam Giang: các xã: Bắc Lương, Tây Hồ, Xuân Hồng, Xuân Phong, Thọ Lộc, Xuân Sinh thuộc huyện Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Nam Giang là 01 trong các xã thuộc huyện Thọ Xuân. Xã Nam Giang có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Nam Giang thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Nam Giang là đơn vị hành chính nông thôn được quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Nam Giang có di tích Điện Càn Long và Bia công đức trường lưu thờ

⁶² Phê duyệt tại Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

hai vị vua Lê Thần Tông, vua Lê Huyền Tông và họ ngoại của Hoàng Thái hậu Phạm Thị Ngọc Hậu được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh (Nam Giang là địa bàn duy nhất trên cả nước có điện Càn Long). Xã Nam Giang đã Nhà nước được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Xã Nam Giang có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.3: Xã Tây Hồ:

a) Diện tích tự nhiên: 3,16 km².

b) Quy mô dân số: 5.022 người.

c) ĐVHC liền kề xã Tây Hồ: các xã: Nam Giang, Bắc Lương, Xuân Sinh, Xuân Trường, Xuân Giang, thị trấn Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Tây Hồ là 01 trong các xã thuộc huyện Thọ Xuân. Xã Tây Hồ có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Tây Hồ thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Tây Hồ là đơn vị hành chính nông thôn được quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Tây Hồ có truyền thống cách mạng, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, nhân dân làng Nam Thượng đã được Nhà nước công nhận Làng cách mạng, được tặng thưởng Kỷ niệm chương Tổ quốc ghi công; trên địa bàn có 02 di tích lịch sử là đền Bà Am và đình làng Hội Hiền được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Xã Tây Hồ có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.4. Xã Thọ Diên:

a) Diện tích tự nhiên: 4,13 km².

b) Quy mô dân số: 6.164 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Xuân Hưng, Thọ Hải, Xuân Thiên, Thọ Lâm.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Thọ Diên là 01 trong các xã thuộc huyện Thọ Xuân. Xã Thọ Diên có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Thọ Diên thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Thọ Diên là đơn vị hành chính nông thôn được quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Thọ Diên có nhiều di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia và tỉnh; là quê hương của 5 vị khai quốc công thần thời Lê sơ (Thủ Quốc công Nguyễn Nhữ Lãm, Tanh Quận công Nguyễn Lỗi, Quốc công Đỗ Đại, Lê Lễ, Trần Vận); có làng nghề bánh gai Tứ Trụ một trong những đặc sản nổi tiếng xứ Thanh. Xã Thọ Diên có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.5. Xã Xuân Giang:

a) Diện tích tự nhiên: 5,17 km².

b) Quy mô dân số: 5.552 người.

c) ĐVHC liền kề xã Xuân Giang: các xã: Xuân Hưng, Xuân Sinh, Thọ Hải, Tây Hồ, Xuân Trường, Xuân Hòa thuộc huyện Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Xuân Giang là 01 trong các xã thuộc huyện Thọ Xuân. Xã Xuân Giang có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Xuân Giang thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Xuân Giang là đơn vị hành chính nông thôn được quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Xuân Giang là địa phương có truyền thống yêu nước và cách mạng, làng Quần Kênh được Nhà nước công nhận là làng cách mạng; giai đoạn 1926 - 1945 xã Xuân Giang là địa chỉ đỏ cách mạng, là nơi đầu tiên trong huyện thành lập tổ chức Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Địa bàn xã có mộ vua Lê Dụ Tông đã được hoàn táng năm 2010. Xã Xuân Giang có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.6. Xã Xuân Lai:

a) Diện tích tự nhiên: 5,31 km².

b) Quy mô dân số: 6.529 người.

c) ĐVHC liền kề xã Xuân Lai: các xã: Xuân Hồng, Trường Xuân, Xuân Lập, Phú Xuân, Xuân Minh, thị trấn Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã có tên là Cao Thắng, đến năm 1953 đổi tên là xã Xuân Lai. Xã Xuân Lai có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Xuân Lai thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Xuân Lai là đơn vị hành chính nông thôn được quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.7. Xã Xuân Minh:

a) Diện tích tự nhiên: 6,32 km².

b) Quy mô dân số: 5.392 người.

c) ĐVHC liên kề xã Xuân Minh: các xã: Trường Xuân, Xuân Lai, Xuân Lập thuộc huyện Thọ Xuân và giáp huyện Yên Định.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã có tên là Minh Nghĩa, đến năm 1953 đổi tên là xã Xuân Minh. Xã Xuân Minh có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Xuân Minh thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Xuân Minh là đơn vị hành chính nông thôn được quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xuân Minh là địa phương có truyền thống lịch sử cách mạng, là cái nôi của phong trào cách mạng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1930 - 1945. Địa bàn xã có cụm di tích cách mạng gồm 13 điểm đã được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia; 4/6 làng được công nhận là làng cách mạng. Xã đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ chống Pháp. Xã Xuân Minh có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.8. Xã Xuân Phong:

a) Diện tích tự nhiên: 4,92 km².

b) Quy mô dân số: 5.291 người.

c) ĐVHC liên kề xã Xuân Phong: các xã: Xuân Hồng, Thọ Lộc, Nam Giang thuộc huyện Thọ Xuân và giáp các huyện: Thiệu Hoá, Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã có tên là Phong Phú, đến năm 1955 đổi tên là xã Xuân Phong. Xã Xuân Phong có địa giới đơn vị hành chính

đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Xuân Phong thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Xuân Phong là đơn vị hành chính nông thôn được quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Các khu vực dân cư của xã có vị trí cách biệt xa với các khu dân cư xã liền kề, khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(4) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Xuân Phong có truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt. Xã có các lễ hội truyền thống của 3 làng văn hoá gồm: lễ hội làng Dừa, làng Mạnh Chur, làng Đại Lữ; đây là truyền thống đã được các làng văn hoá và nhân dân gìn giữ từ rất lâu đời. Địa bàn xã có một số di tích như mộ vua Lê Huyền Tông con vua Lê Thần Tông; di tích bia công chúa Cẩm Vinh con vua Lê Thánh Tông. Xã có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.9. Xã Xuân Trường:

a) Diện tích tự nhiên: 5,13 km².

b) Quy mô dân số: 5.294 người.

c) ĐVHC liền kề xã Xuân Trường: các xã: Phú Xuân, Tây Hồ, Xuân Giang, Xuân Hòa và thị trấn Thọ Xuân thuộc huyện Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Xuân Trường thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Xuân Trường là đơn vị hành chính nông thôn được quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Xuân Trường có một số nét văn hóa đặc trưng như: Trò diễn Xuân Phả được xếp hạng Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia (cần được bảo tồn và giữ bản sắc riêng theo lãnh thổ; hướng đến đề nghị UNESCO công nhận di sản văn hóa nhân loại); là địa phương có nhiều người theo đạo Phật (gắn với chùa Tậu, di tích được xếp hạng cấp quốc gia) và có nhiều người theo đạo Công giáo (gắn với giáo xứ Kẻ Láng). Xã Xuân Trường có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.10. Xã Xuân Bái:

- a) Diện tích tự nhiên: 5,77 km².
- b) Quy mô dân số: 8.743 người.
- c) ĐVHC liên kề xã Xuân Bái: các xã: Thọ Xương, Xuân Phú thuộc huyện Thọ Xuân và giáp các huyện: Thường Xuân, Ngọc Lặc.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Xuân Bái thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Xuân Bái là đơn vị hành chính nông thôn được quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Xuân Bái là địa phương có truyền thống lịch sử trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước; được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Đồng thời, địa bàn xã có đa số người dân theo đạo Phật; trong khi đơn vị liên kề xã Thọ Xương có tỷ lệ người dân theo đạo Công giáo cao (khoảng 70% dân số).

Xã Xuân Bái có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.11. Xã Thọ Lộc:

- a) Diện tích tự nhiên: 4,70 km².
- b) Quy mô dân số: 5.672 người.
- c) ĐVHC liên kề xã Thọ Lộc: các xã: Nam Giang, Xuân Sinh, Xuân Phong thuộc huyện Thọ Xuân và huyện Triệu Sơn.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy

hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Thọ Lộc thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Thọ Lộc là đơn vị hành chính nông thôn được quy hoạch phát triển thành đơn vị hành chính đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.16. Huyện Thạch Thành: 02 đơn vị:

2.16.1. Xã Thạch Định:

a) Diện tích tự nhiên: 6,19 km².

b) Quy mô dân số: 3.940 người.

c) ĐVHC liền kề xã Thạch Định: các xã: Thành Bình, Thạch Đồng, Thành Hưng, Thành Trục, thị trấn Kim Tân thuộc huyện Thạch Thành.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thạch Định là xã miền núi, khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các đơn vị hành chính liền kề; bị chia cắt với các xã: Thành Hưng, Thành Trục, thị trấn Kim Tân bởi sông Bưởi; chia cắt với các xã: Thạch Bình, bởi các xứ đồng và hón Xâm. Đồng thời, xã Thạch Định là địa bàn trọng điểm phân lũ, chậm lũ để giảm thiệt hại khi xảy ra thiên tai, lũ lụt đối với các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Thạch Thành, giao thông thường xuyên bị chia cắt vào mùa mưa lũ. Xã Thạch Định thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch và ĐVHC liền kề đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Thạch Định giáp thị trấn Kim Tân nhưng không thuộc quy hoạch mở rộng thị trấn. Sắp xếp xã Thạch Định và thị trấn Kim Tân sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15). Tiếp giáp với xã Thạch Bình và thị trấn Kim Tân đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021 nên không thuộc diện bắt buộc sắp xếp với xã Thạch Định (quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.16.2. Xã Thành Tiến:

a) Diện tích tự nhiên: 8,37 km².

b) Quy mô dân số: 4.581 người.

c) ĐVHC liền kề xã Thành Tiến: các xã: Thành Thọ, Thành Long, Thành Hưng, thị trấn Kim Tân thuộc huyện Thạch Thành và giáp huyện Vĩnh Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thành Tiến là xã miền núi, khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các đơn vị hành chính liền kề; bị chia cắt với các xã: Thành Thọ, Thành Hưng bởi hẻm đồng Nga. Xã Thành Tiến thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị hành chính liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liền kề có đặc điểm tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Thành Tiến giáp xã Thành Long là địa phương có 4.370 người là đồng bào công giáo với 01 giáo xứ chính và 4 giáo họ. Hai xã có đặc điểm về tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch và ĐVHC liền kề đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Thành Tiến giáp thị trấn Kim Tân nhưng không thuộc quy hoạch mở rộng thị trấn. Sắp xếp xã Thành Tiến và thị trấn Kim Tân sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15). Đồng thời, thị trấn Kim Tân đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021 nên không thuộc diện bắt buộc sắp xếp với xã Thành Tiến (quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.17. Huyện Thường Xuân: 02 đơn vị:

2.17.1. Xã Thọ Thanh:

c) Diện tích tự nhiên: 9,58 km².

b) Quy mô dân số: 6.130 người.

c) ĐVHC liền kề xã Thọ Thanh: các xã: Xuân Cao, Xuân Dương, thị trấn Thường Xuân thuộc huyện Thường Xuân và giáp huyện Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Thọ Thanh là 01 trong các xã thuộc huyện Thường Xuân. Xã Thọ Thanh có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liền kề có đặc điểm tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Thọ Thanh giáp xã Xuân Dương là địa phương có đông đồng bào công giáo. Hai xã có đặc điểm về tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều

3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.17.2. Xã Xuân Dương:

a) Diện tích tự nhiên: 7,34 km².

b) Quy mô dân số: 6.605 người.

c) ĐVHC liên kề xã Xuân Dương: các xã: Thọ Thanh, Ngọc Phụng, thị trấn Thường Xuân và giáp các huyện: Thọ Xuân, Ngọc Lặc.

(1) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Xuân Dương là 01 trong các xã thuộc huyện Thường Xuân. Xã Xuân Dương có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC có đặc điểm tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Xuân Dương là địa phương có nhiều đồng bào là giáo dân theo Công giáo, có đặc điểm về tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với đơn vị hành chính liên kề nên không thuộc trường hợp bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

IV. GIẢI TRÌNH TRƯỜNG HỢP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ DỰ KIẾN HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP KHÔNG ĐẠT TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN, QUY MÔ DÂN SỐ THEO QUY ĐỊNH

1. Đơn vị hành chính cấp huyện: Không có.

2. Đơn vị hành chính cấp xã: 09 đơn vị.

Theo phương án sắp xếp, có 09 ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp chưa đảm bảo tiêu chuẩn nhưng theo báo cáo của các địa phương là khó có thể nhập thêm ĐVHC liên kề để đảm bảo tiêu chuẩn (phương án sắp xếp đã được các địa phương xây dựng trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng các yếu tố về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, đoàn kết trong cộng đồng dân cư, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phát triển kinh tế - xã hội; ổn định đời sống, thuận lợi cho sinh hoạt, học tập, khám chữa bệnh, giao dịch hành chính của Nhân dân; giải quyết dôi dư; sắp xếp, xử lý tài sản công); cụ thể:

2.1. Thành phố Sầm Sơn: 01 đơn vị:

a) Xã Đại Hùng (mới):

- Diện tích tự nhiên: 6,05 km² (đạt 20,17% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 14.295 người (đạt 357,38% so với tiêu chuẩn).

- Các đơn vị hành chính liên kề: Xã Quảng Minh, phường Quảng Vinh

thuộc thành phố Sầm Sơn; giáp huyện Quảng Xương và Biển Đông.

b) Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới được quy hoạch thuộc khu vực nội thành của thành phố và dự kiến sẽ thành lập phường trong thời gian tới; đã đảm bảo tiêu chuẩn diện tích tự nhiên và quy mô dân số để thành lập phường theo quy định.

2.2. Huyện Nga Sơn: 01 đơn vị:

a) Xã Nga Hiệp (mới):

- Diện tích tự nhiên: 6,25 km² (đạt 20,83% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 13.625 người (đạt 170,31% so với tiêu chuẩn).

- Các đơn vị hành chính liền kề: Các xã Nga Thủy, Nga Phương, Nga Thạch, thị trấn Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn và giáp huyện Hậu Lộc.

b) Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với thị trấn Nga Sơn do không thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn mở rộng; không nhập với xã Nga Phương là đơn vị đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021; không nhập với các xã: Nga Thạch, Nga Thủy do kết nối giao thông không thuận lợi giữa trung tâm các xã, bị chia cắt bởi nhánh của sông Lèn, các xứ đồng lớn và có đặc điểm tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt (ĐVHC mới có đồng bào công giáo sinh sống, có giáo xứ).

2.3. Huyện Hà Trung: 01 đơn vị:

a) Xã Thái Lai (mới):

- Diện tích tự nhiên: 12,88 km² (đạt 42,93% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 9.212 người (đạt 115,15% so với tiêu chuẩn).

- Các đơn vị hành chính liền kề: các xã: Hà Châu, Hà Hải, Hà Bình, Lĩnh Toại, Yên Sơn, Hoạt Giang và thị trấn Hà Trung thuộc huyện Hà Trung.

b) Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với thị trấn Hà Trung do không thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn mở rộng; không nhập với các xã: Hà Châu, Hà Hải do các xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Gũ; không nhập với xã Hà Bình do xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Cù; không nhập với các xã: Lĩnh Toại, Yên Sơn, Hoạt Giang là các đơn vị đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021.

2.4. Huyện Hậu Lộc: 01 đơn vị:

a) Xã Tuy Lộc (mới):

- Diện tích tự nhiên: 10,37 km² (đạt 34,6% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 9.255 người (đạt 115,68% so với tiêu chuẩn).

- Các ĐVHC liền kề: các xã: Hoa Lộc, Liên Lộc, Quang Lộc, Cầu Lộc, thị

trần Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Nga Sơn.

b) Lý do không nhập thêm ĐVHC liên kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với thị trấn Hậu Lộc do không thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn mở rộng; không nhập với các xã: Quang Lộc, Liên Lộc, Hoa Lộc là các đơn vị hành chính có yếu tố đặc thù không thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025; không nhập với xã Cầu Lộc do chia cắt bởi các xứ đồng lớn, hệ thống giao thông kết nối không thuận lợi giữa trung tâm các xã.

2.5. Huyện Hoằng Hóa: 01 đơn vị:

a) Xã Hoằng Giang (mới):

- Diện tích tự nhiên: 7,54 km² (đạt 25,15% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 10.587 người (đạt 132,34% so với tiêu chuẩn).
- Các đơn vị hành chính liên kề: các xã: Hoằng Phú, Hoằng Hợp, Hoằng Xuân; giáp huyện Thiệu Hóa và thành phố Thanh Hóa.

b) Lý do không nhập thêm ĐVHC liên kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với xã Hoằng Xuân là đơn vị đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021; không nhập với các xã: Hoằng Phú, Hoằng Hợp là các ĐVHC có yếu tố đặc thù không thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

2.6. Huyện Yên Định: 01 đơn vị:

a) Xã Yên Ninh (mới):

- Diện tích tự nhiên: 11,98 km² (đạt 39,93% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 10.630 người (đạt 132,87% so với tiêu chuẩn).
- Các đơn vị hành chính liên kề: các xã: Yên Phong, Yên Thái, Định Tăng, Định Liên, Yên Thịnh, Yên Hùng thuộc huyện Yên Định.

b) Lý do không nhập thêm ĐVHC liên kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với xã Yên Phong do xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Kiểu; không nhập với xã Yên Thái là đơn vị có yếu tố đặc thù không thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025; không nhập với các xã: Định Tăng, Định Liên, Yên Thịnh, Yên Hùng do chia cắt bởi các xứ đồng, kênh, mương thủy lợi, giao thông kết nối không thuận lợi giữa trung tâm các xã.

2.7. Huyện Triệu Sơn: 02 đơn vị:

a) Xã Xuân Lộc (mới):

- Diện tích tự nhiên: 8,04 km² (đạt 26,79% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 9.731 người (đạt 121,64% so với tiêu chuẩn).
- Các đơn vị hành chính liên kề: các xã: Thọ Phú (mới), Thọ Ngọc, Thọ Thế, Thọ Dân thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Thọ Xuân.

Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với xã Thọ Phú (mới) do đơn vị cũng thực hiện sắp xếp thành ĐVHC; không nhập với các xã: Thọ Ngọc, Thọ Dân do các xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Đà; không nhập với xã Thọ Thế là đơn vị có yếu tố đặc thù không thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

b) Xã Thọ Phú (mới):

- Diện tích tự nhiên: 8,30 km² (đạt 27,67% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 10.083 người (đạt 126,04% so với tiêu chuẩn).
- Các ĐVHC liền kề: các xã: Xuân Lộc (mới), Thọ Thế, Dân Lực thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Thọ Xuân.

Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với xã Xuân Lộc (mới) do là đơn vị cũng thực hiện sắp xếp thành ĐVHC; không nhập với xã Thọ Thế là đơn vị có yếu tố đặc thù không thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025; không nhập với xã Dân Lực do không có chung truyền thống lịch sử hình thành.

2.8. Huyện Thạch Thành: 01 đơn vị:

a) Xã Thạch Long (mới):

- Diện tích tự nhiên: 19,82 km² (đạt 39,64% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 11.479 người (đạt 229,58% so với tiêu chuẩn).
- Các đơn vị hành chính liền kề: các xã: Thành Hưng, Thạch Bình, Thạch Định, thị trấn Kim Tân và giáp các huyện: Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc.

b) Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với các ĐVHC liền kề do bị chia cắt bởi sông Bưởi; hệ thống giao thông kết nối không thuận lợi giữa trung tâm các xã.

V. SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CỦA TỈNH THANH HÓA SAU SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

1. Số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã trước khi sắp xếp

- a) ĐVHC cấp huyện 27 đơn vị, gồm: 23 huyện, 02 thị xã, 02 thành phố.
- b) ĐVHC cấp xã 558 đơn vị, gồm: 467 xã, 60 phường, 31 thị trấn.

2. Số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã sau sắp xếp

- a) ĐVHC cấp huyện 26 đơn vị, gồm: 22 huyện, 02 thị xã, 02 thành phố.
- b) ĐVHC cấp xã 547 đơn vị, gồm: 452 xã, 63 phường, 32 thị trấn (ĐVHC cấp xã được tính bao gồm cả thành lập 04 phường thuộc thành phố Thanh Hóa và thành lập 02 thị trấn: Hà Long và Hà Lĩnh thuộc huyện Hà Trung).

3. Số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã giảm do sắp xếp

- a) ĐVHC cấp huyện giảm 01 đơn vị, gồm: 01 huyện.
- b) ĐVHC cấp xã giảm 11 đơn vị, gồm: giảm 10 xã, 01 phường.
- c) Kết quả thực hiện sắp xếp ĐVHC trong 02 giai đoạn: 2019 - 2021 và 2023 - 2025, tỉnh Thanh Hóa giảm 01 ĐVHC cấp huyện và giảm 88 ĐVHC cấp xã.

Phần IV

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

1. Tác động về hoạt động quản lý nhà nước

1.1. Tác động tích cực:

Sắp khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã sẽ góp phần đổi mới tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, tinh giản đầu mối, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị (sau khi giảm 01 ĐVHC cấp huyện, 11 ĐVHC cấp xã sẽ tinh gọn, giảm 01 đầu mối Đảng ủy, HĐND, UBND, 05 đầu mối Đoàn thể chính trị - xã hội ở cấp huyện; 01 đầu mối Đảng ủy, HĐND, UBND, 55 đầu mối Đoàn thể chính trị - xã hội ở cấp xã).

Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị thông qua việc nhập huyện vào thành phố; giải thể, điều chỉnh diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã về phường quản lý, tạo tiền đề tổ chức, mở rộng phạm vi quản lý của chính quyền đô thị thay chính quyền nông thôn, đáp ứng yêu cầu quản lý đối với quá trình đô thị hóa diễn ra trên địa bàn.

ĐVHC cấp huyện, cấp xã hình thành sau khi sắp xếp có diện tích tự nhiên, quy mô dân số phù hợp với khả năng quản lý, điều hành của chính quyền; tạo thuận lợi cho liên lạc và giao dịch hành chính của công dân.

Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã góp phần tinh giảm biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Theo đó, cơ cấu, giảm: 11 chức danh Bí thư Đảng ủy, 11 chức danh Phó Bí thư Đảng ủy, 11 chức danh Chủ tịch HĐND, 11 chức danh Phó Chủ tịch HĐND, 11 chức danh Chủ tịch UBND, 11 chức danh Phó Chủ tịch UBND, 55 chức danh là Trưởng của Đoàn thể chính trị - xã hội; tinh giản khoảng 200 cán bộ, công chức cấp xã dôi dư; 100 người hoạt động không chuyên trách cấp xã dôi dư.

1.2. Hạn chế:

Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã sẽ có những ảnh hưởng đến tâm tư, nguyện vọng của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở cấp huyện, cấp xã khi thôi đảm nhiệm chức vụ, chức danh do dôi dư.

2. Tác động về kinh tế - xã hội (bao gồm tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và cuộc sống của Nhân dân trên địa bàn)

2.1. Tác động tích cực:

Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã không phải trường hợp chia tách nên không làm chia nhỏ, phân tán nguồn lực, không làm giảm tiềm năng lợi thế mà còn góp phần làm tăng nguồn lực, quy mô nền kinh tế, hiệu quả đầu tư xã hội của các đơn vị hành chính mới hình thành sau khi sắp xếp.

Cơ chế, chính sách trong thu hút đầu tư, môi trường sản xuất, kinh doanh tại các đơn vị hành chính mới hình thành sau khi sắp xếp không có thay đổi bất lợi, cản trở tới quá trình phát triển kinh tế, không ảnh hưởng tới tăng trưởng, thu hút vốn đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực sản xuất.

Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã góp phần giảm chi ngân sách nhà nước cho việc xây dựng công sở, mua sắm trang thiết bị; tổ chức bộ máy được tinh gọn, biên chế tinh giản; tiết kiệm chi thường xuyên... Các nguồn lực công này sẽ được tập trung cho đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội (riêng ở cấp xã, dự kiến sẽ tiết kiệm chi thường xuyên khoảng 22,58 tỷ đồng/năm)⁶³.

Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã theo nguyên trạng diện tích tự nhiên, quy mô dân số, phù hợp với xu thế phát triển nên tạo có sự đồng thuận, thống nhất của nhân dân, cơ bản phù hợp với lịch sử, truyền thống, văn hóa, phong tục tập quán của địa phương; góp phần tăng nguồn lực, tiềm năng, hiệu quả đầu tư kinh tế của các đơn vị, từ đó tạo điều kiện để đầu tư phát triển giáo dục, y tế, văn hóa... phục vụ người dân; đảm bảo an sinh xã hội, giải quyết việc làm.

2.2. Hạn chế:

Quy hoạch, kế hoạch và một số định hướng, chỉ tiêu phát triển – kinh tế xã hội của các ĐVHC cũ phải được điều chỉnh lại cho phù hợp với ĐVHC mới.

Sau khi sắp xếp ĐVHC, một số trụ sở không sử dụng đến cần được nghiên cứu, sử dụng, tránh lãng phí, hư hỏng (bố trí cho các cơ quan, đơn vị có nhu cầu; chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất).

Thay đổi địa danh ĐVHC nên địa chỉ trong giấy tờ nhân thân của công dân, địa chỉ liên lạc của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sẽ thay đổi nên từng bước phải được cấp, đổi lại giấy tờ, địa chỉ liên lạc cho phù hợp.

3. Tác động về quốc phòng, an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội

3.1. Tác động tích cực:

Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã trên cơ sở nhập nguyên trạng diện tích tự nhiên, dân số để hình thành ĐVHC mới có sự đồng thuận, thống nhất của

⁶³ Hiện nay, mức phân bổ kinh phí trung bình cho 01 biên chế là 3,85 hệ số/tháng (2,9 hệ số tiền lương, 0,62 hệ số phụ cấp, 0,33 hệ số hỗ trợ đóng góp); cho 01 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã là 1,0 hệ số/tháng; chi nghiệp vụ mỗi xã 400 triệu đồng/năm; cho tổ chức chính trị - xã hội ở xã 32 triệu đồng/năm.

nhân dân; phù hợp với truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc; đảm bảo đoàn kết nên thuận lợi cho công tác đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã làm tăng quy mô, nguồn lực, hiệu quả đầu tư kinh tế - xã hội, mở rộng khu vực phòng thủ, gắn phát triển kinh tế với tăng cường bảo đảm quốc phòng - an ninh; đồng thời, việc bố trí công an chính quy về xã cũng đã góp phần củng cố, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

3.2. Hạn chế:

Quy mô đơn vị hành chính tăng, sự gia tăng dân số cơ học, lao động đến các địa phương... sẽ gây áp lực lên công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

4. Tác động về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công

4.1. Tác động tích cực:

Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã nhằm tinh gọn bộ máy, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, tinh giản biên chế, giảm chi ngân sách nhà nước, nâng cao chất lượng phục vụ tổ chức, công dân, nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tăng cường các nguồn lực của địa phương.

Sự phát triển của công nghệ thông tin trong việc quản lý, điều hành đã và đang chuyển dần từ cơ học, thủ công sang chính quyền điện tử tạo điều kiện để các cơ quan sau khi sáp nhập tập trung các nguồn lực, đầu tư, quan tâm đến chất lượng cung ứng dịch vụ công cho người dân theo hướng hiện đại, tại chỗ.

4.2. Hạn chế:

Quy mô ĐVHC tăng, làm tăng khối lượng công việc phải giải quyết khi chuyển đổi các loại giấy tờ nhân thân của người dân do thay đổi giấy tờ, địa chỉ.

5. Tác động khi nhập ĐVHC cấp huyện, cấp xã đang hưởng các chính sách đặc thù khác nhau liên quan đến ĐVHC (nếu có)

ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp cơ bản không có sự khác biệt trong việc thực hiện các chính sách đặc thù, như: đều là các đơn vị thuộc cùng khu vực đồng bằng hoặc miền núi sắp xếp với nhau; đều đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế, đạt chuẩn nông thôn mới; không có sự khác nhau trong việc thụ hưởng chính sách thuộc vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn, khu vực miền núi I, II, III... Do đó, khi sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã cơ bản không có tác động đến việc thực hiện các chính sách đặc thù.

II. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ GIẢI PHÁP KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP CÁC ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

1. Những thuận lợi

- Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2025 là bước cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương, chỉ đạo của trung ương. Hệ thống văn bản pháp lý tương đối đầy đủ, đồng bộ, thuận lợi cho việc áp dụng. Thực hiện sau khi tỉnh đã thực hiện việc sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2019 – 2021 nên có sự kế

thừa những bài học kinh nghiệm, cách làm hay trong tổ chức thực hiện.

- Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2025 thể hiện quyết tâm của cả hệ thống chính trị tỉnh Thanh Hóa; là bước đột phá, quyết liệt trong chỉ đạo điều hành của lãnh đạo tỉnh; sự vào cuộc đồng bộ cả hệ thống chính trị; đồng lòng, thống nhất cao của cán bộ, đảng viên và nhân dân.

- Số lượng ĐVHC thực hiện sắp xếp phù hợp với tình hình thực tiễn của các địa phương, thuận lợi cho công tác bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; xử lý tài sản công, trụ sở, công sở làm việc.

2. Những khó khăn, vướng mắc

- Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã sẽ ít nhiều gây ảnh hưởng đến tâm tư, nguyện vọng của cán bộ, công chức và nhân dân do phải bố trí, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức; thay đổi tên gọi, vị trí đặt trụ sở làm việc của ĐVHC mới; phải tiến hành chuyển đổi giấy tờ, địa chỉ liên lạc của công dân, tổ chức.

- Cùng với sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2019 – 2021, sau khi sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2025, toàn tỉnh sẽ dôi dư khoảng 900 cán bộ, công chức (khoảng 200 cán bộ, công chức dôi dư giai đoạn hiện nay, 741 cán bộ dôi dư giai đoạn trước đây hiện vẫn chưa được giải quyết); phải bố trí, sắp xếp xử lý 58 trụ sở làm việc (11 trụ sở dôi dư giai đoạn hiện nay, 47 trụ sở dôi dư giai đoạn trước đây) nên việc bố trí, sắp xếp gặp rất nhiều khó khăn.

- Quy định điều kiện về sự phù hợp với quy hoạch đô thị và đảm bảo tiêu chuẩn về loại đô thị, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khi thực hiện sắp xếp, thành lập ĐVHC đô thị đã làm ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ, thời gian thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2025 trên địa bàn tỉnh.

III. KẾ HOẠCH, LỘ TRÌNH VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN VIỆC SẮP XẾP CÁC ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

1. Năm 2023

1.1. Xây dựng, ban hành các văn bản triển khai, tổ chức thực hiện:

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ quy định của pháp luật, hướng dẫn của cơ quan, tổ chức ngành dọc cấp trên, theo chức năng, nhiệm vụ; xây dựng các văn bản, kế hoạch, hướng dẫn triển khai tổ chức thực hiện, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, khắc phục những tồn tại, hạn chế, vướng mắc khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2019 - 2021 và tạo thuận lợi cho thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

1.2. Xây dựng, trình phê duyệt Phương án sắp xếp ĐVHC:

Sở Nội vụ hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan xây dựng Phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 đồng thời có diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% tiêu chuẩn quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 20%

và quy mô dân số dưới 200% tiêu chuẩn quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% tiêu chuẩn quy định. Khuyến khích các địa phương chủ động đề xuất sắp xếp ĐVHC phù hợp với thực tiễn địa phương (kể cả các đơn vị hành chính đã đảm bảo tiêu chuẩn) để giảm số lượng ĐVHC, tăng quy mô của từng ĐVHC, giải quyết các vấn đề còn bất hợp lý về phân định địa giới ĐVHC, tinh gọn tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước, hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và đời sống của Nhân dân; cụ thể:

a) UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, xây dựng Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của địa phương; báo cáo Ban Thường vụ huyện, thị, thành ủy cho ý kiến lãnh đạo, chỉ đạo; hoàn chỉnh Phương án gửi Sở Nội vụ tổng hợp, xây dựng Phương án tổng thể.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 30/10/2023 (đã hoàn thành).

b) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp cơ quan, địa phương có liên quan rà soát, xây dựng Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện (nếu có); tổng hợp Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của các huyện, thị xã, thành phố; hoàn chỉnh Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023 - 2025, báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 01/10/2023 (đã hoàn thành).

c) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023 - 2025:

- Báo cáo UBND tỉnh, Ban Cán sự đảng UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh.

+ Cơ quan thực hiện: Sở Nội vụ.

+ Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 15/10/2023 (đã hoàn thành).

- Báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến lãnh đạo, chỉ đạo:

+ Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo 2639 trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC giai đoạn 2023 - 2025.

+ Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 20/10/2023 (đã hoàn thành).

- Báo cáo Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền Trung ương:

+ Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh hoàn chỉnh Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023 - 2025 báo cáo Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền Trung ương thẩm định, cho ý kiến.

+ Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong tháng 10/2023.

1.3. Hoàn chỉnh Chương trình phát triển đô thị Thanh Hóa, Quy hoạch phân khu đô thị Thanh Hóa thuộc địa bàn huyện Đông Sơn, Đề án phân loại đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chí đô thị loại I và Báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường:

Sở Xây dựng, UBND thành phố Thanh Hóa, UBND huyện Đông Sơn theo chức năng, nhiệm vụ được giao Chương trình phát triển đô thị Thanh Hóa, Quy hoạch phân khu (9, 10, 11, 12) thuộc địa bàn huyện Đông Sơn, Đề án phân loại đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chí đô thị loại I và Báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường.

1.4. Xây dựng Đề án chi tiết sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã:

Căn cứ Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã; ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền Trung ương; Sở Nội vụ xây dựng Đề án chi tiết sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện giai đoạn 2023 - 2025 (nếu có), báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Đề án chi tiết sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của địa phương, báo cáo Ban Thường vụ huyện, thị, thành ủy.

2. Năm 2024

2.2. Tiếp tục hoàn chỉnh các tiêu chuẩn công nhận loại đô thị, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của khu vực dự kiến thành lập phường, phê duyệt quy hoạch phân khu. Thời gian hoàn thành: Chậm nhất trong tháng 4 - 6/2024.

2.1. Tiếp tục hoàn chỉnh Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025. Thời gian hoàn thành: tháng 5/2024.

2.2. Tổ chức lấy ý kiến cử tri về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã:

a) Lập và niêm yết danh sách cử tri:

- Ban Thường vụ huyện, thị, thành ủy lãnh đạo, chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn UBND các xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi sắp xếp lập và niêm yết danh sách cử tri theo Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ.

- Cơ quan lập và niêm yết: UBND các xã, phường, thị trấn.

Thời gian niêm yết: Từ ngày 15/3 - 15/4/2024.

b) Tổ chức lấy ý kiến cử tri:

- UBND xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi sắp xếp chỉ đạo, hướng dẫn các thôn, tổ dân phố tổ chức lấy ý kiến cử tri; tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri.

- Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 10/6/2024.

2.3. HĐND cấp xã, cấp huyện thuộc phạm vi sắp xếp ĐVHC thông qua Nghị quyết tán thành chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã:

- UBND cấp xã, UBND cấp huyện trình HĐND cùng cấp xem xét, tán thành chủ trương chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

- Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 15/6/2024.

2.4. Thẩm định, tổng hợp, xây dựng Đề án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã; báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thẩm định trình tự, hồ sơ, đề án; tổng hợp, xây dựng Đề án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh giai đoạn 2023 - 2025.

- Báo cáo UBND tỉnh tại Phiên họp thường kỳ tháng 6/2024.

- Tham mưu Ban Cán sự đảng UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến chỉ đạo tại Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy tháng 5/2024.

2.5. HĐND tỉnh thông qua chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã:

- Sở Nội vụ hoàn chỉnh hồ sơ, đề án, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tán thành chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Kỳ họp tháng 6/2024.

2.6. Hoàn chỉnh hồ sơ, đề án trình Bộ Nội vụ thẩm định; báo cáo Chính phủ, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội thẩm tra, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết nghị sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023 -2025:

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh hoàn chỉnh trình tự, hồ sơ, đề án; báo cáo cơ quan có thẩm quyền Trung ương thẩm định, thẩm tra, quyết nghị.

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 6 - 10/2024.

2.7. Triển khai, tổ chức lễ công bố Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy ĐVHC mới sau khi sắp xếp.

2.8. Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023 - 2025.

Thời gian: Sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết.

2.9. Kiện toàn tổ chức bộ máy ĐVHC mới sau khi sắp xếp:

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã tỉnh Thanh Hóa có hiệu lực thi hành, các cơ quan, tổ chức ở ĐVHC mới phải hoàn thành xong việc sắp xếp và kiện toàn tổ chức bộ máy (chia tách, sáp nhập, giải thể, hợp nhất, chuyển đổi hoặc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức).

2.10. UBND các huyện, thị xã, thành phố có đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp tổ chức lễ công bố Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thời gian: Từ ngày Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết.

2.11. Thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức, đơn vị

và thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi của ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025 và các ĐVHC mới chính thức hoạt động kể từ 00h ngày 01/12/2024 (hoặc theo thời điểm được quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC tỉnh Thanh Hóa).

2.12. Tập trung giải quyết dứt điểm chế độ, chính sách tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở ĐVHC cấp huyện, cấp xã đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021; giải quyết chế độ, chính sách tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

- Sắp xếp lại, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

- Triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù tại các ĐVHC cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

3. Năm 2025

3.1. Tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030 (trong đó có những ĐVHC hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025).

3.2. Tiếp tục giải quyết chế độ, chính sách tại cơ quan, đơn vị và những người dôi dư sau Đại hội Đảng bộ cấp huyện, cấp xã nhiệm kỳ 2025 - 2030 ở những ĐVHC cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

3.3. Tiếp tục thực hiện sắp xếp lại, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức tại ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023- 2025.

3.4. Hoàn thành việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

3.5. Tiếp tục triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù tại các ĐVHC cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

3.6. Triển khai công tác lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

3.7. Sơ kết thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

IV. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY, BỐ TRÍ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG, GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

1. Phương án và lộ trình, thời gian sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan, tổ chức sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã

1.1. Đối với sắp xếp ĐVHC cấp huyện:

Chi tiết tại Đề án nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa và

thành lập các phường thuộc thành phố Thanh Hóa.

1.2. Đối với sắp xếp ĐVHC cấp xã:

1.2.1. Tổ chức đảng, đoàn thể chính trị - xã hội và các tổ chức khác:

a) Tổ chức Đảng:

- Đảng bộ của ĐVHC cấp xã mới sắp xếp tương ứng với ĐVHC mới. Ban Thường vụ huyện, thị, thành ủy chỉ định Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy của ĐVHC cấp xã mới.

- Lộ trình, thời gian thực hiện: thời điểm Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC có hiệu lực và ĐVHC mới chính thức hoạt động.

b) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc:

- Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện hiệp y thống nhất với Đảng ủy cấp xã quyết định thành lập Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam của ĐVHC cấp xã mới; công nhận danh sách Ủy viên Ủy ban, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã mới (lâm thời).

- Lộ trình, thời gian thực hiện: thời điểm Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC có hiệu lực và ĐVHC mới chính thức hoạt động.

c) Các Đoàn thể chính trị - xã hội:

(1) Đoàn Thanh niên của ĐVHC cấp xã mới sắp xếp tương ứng với ĐVHC mới. Ban Thường vụ đoàn cấp trên trực tiếp chỉ định Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư Đoàn Thanh niên của ĐVHC cấp xã mới.

Lộ trình, thời gian thực hiện: thời điểm Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC có hiệu lực và ĐVHC mới chính thức hoạt động.

(2) Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội ND, Hội CCB của ĐVHC cấp xã mới sắp xếp tương ứng với ĐVHC mới. Ban Thường vụ cấp trên trực tiếp chỉ định Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch hội của ĐVHC cấp xã mới.

Lộ trình, thời gian thực hiện: thời điểm Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC có hiệu lực và ĐVHC mới chính thức hoạt động.

1.2.2. Tổ chức chính quyền địa phương:

a) Đại biểu HĐND của các ĐVHC cấp xã trước khi sắp xếp hợp thành HĐND của ĐVHC mới và tiếp tục hoạt động cho đến hết nhiệm kỳ 2021 - 2026 theo quy định tại Điều 134, Điều 137 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

HĐND của ĐVHC cấp xã mới bầu Thường trực HĐND, Ban của HĐND.

Lộ trình, thời gian thực hiện: thời điểm Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC có hiệu lực và ĐVHC mới chính thức hoạt động.

b) UBND đơn vị hành chính cấp xã mới do HĐND bầu ra theo quy định tại Điều 134 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Lộ trình, thời gian thực hiện: thời điểm Nghị quyết của Ủy ban thường vụ

Quốc hội về sắp xếp ĐVHC có hiệu lực và ĐVHC mới chính thức hoạt động.

1.2.3. Tổ chức đơn vị sự nghiệp trường học, trạm y tế:

a) Ổn định tổ chức các trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) trên địa bàn ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp để không ảnh hưởng đến việc di chuyển của học sinh, đảm bảo chất lượng dạy và học, sử dụng hợp lý, tiết kiệm cơ sở vật chất hiện có của các trường học; nghiên cứu, đổi tên các trường học cho phù hợp với tên gọi của ĐVHC cấp xã mới sau khi sắp xếp.

b) Nhập nguyên trạng Trạm y tế cấp xã nhưng vẫn duy trì các hoạt động khám, chữa bệnh tại các vị trí cũ. Sau khi thành lập mới, Đảng ủy, HĐND, UBND cấp xã phối hợp với Trung tâm y tế cấp huyện xem xét việc bố trí cơ sở khám, chữa bệnh để phục vụ nhân dân thuận lợi nhất (phương án nhập từng Trạm y tế do Sở Y tế xây dựng trình cơ quan có thẩm quyền quyết định).

2. Phương án và lộ trình bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC

2.1. Đối với sắp xếp ĐVHC cấp huyện:

Chi tiết tại Đề án nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa và thành lập các phường thuộc thành phố Thanh Hóa.

2.2. Đối với sắp xếp ĐVHC cấp xã:

2.2.1. Bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã:

a) Cán bộ cấp xã:

Bố trí đúng số lượng cán bộ cấp xã giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó theo Điều lệ Đảng, Điều lệ tổ chức chính trị - xã hội, Luật tổ chức chính quyền địa phương và quy định, hướng dẫn của cơ quan, tổ chức ngành dọc cấp trên.

b) Công chức cấp xã:

Nhập nguyên trạng số lượng công chức của các ĐVHC trước khi sắp xếp thành công chức của ĐVHC mới sau khi sắp xếp.

Chậm nhất là 05 năm kể từ ngày nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng ĐVHC có hiệu lực thi hành, số lượng cán bộ, công chức ở ĐVHC cấp xã sau sắp xếp phải bảo đảm đúng theo quy định.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

Bố trí đúng số lượng theo quy định tại Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa.

2.2.2. Phương án và lộ trình bố trí, sắp xếp, giải quyết cán bộ, công chức và người hoạt động ở cấp xã dôi dư do sắp xếp ĐVHC:

Tổng số cán bộ, công chức cấp xã dôi dư: 185 người; phương án và lộ trình, thời gian bố trí, sắp xếp, giải quyết dôi dư như sau:

a) Đối với cán bộ cấp xã: 93 người; bố trí, giải quyết như sau:

- Bố trí, sắp xếp đến các đơn vị cấp xã còn thiếu: 31 người.
- Tiếp nhận, bố trí làm công chức cấp xã: 37 người.
- Tuyển dụng làm công chức cấp huyện: 01 người.
- Tuyển dụng làm viên chức ở đơn vị sự nghiệp: 03 người.
- Nghỉ hưu theo quy định: 07 người.
- Thực hiện tinh giản biên chế: 14 người.

Cụ thể lộ trình giải, thời gian quyết trong 05 năm như sau:

(1) Năm 2025: 82 người.

- Bố trí, sắp xếp đến các đơn vị cấp xã còn thiếu: 26 người.
- Tiếp nhận, bố trí làm công chức cấp xã: 36 người.
- Tuyển dụng làm công chức cấp huyện: 0 người.
- Tuyển dụng làm viên chức ở đơn vị sự nghiệp: 03 người.
- Nghỉ hưu theo quy định: 04 người.
- Thực hiện tinh giản biên chế: 13 người.

(2) Năm 2026: 08 người.

- Bố trí, sắp xếp đến các đơn vị cấp xã còn thiếu: 05 người.
- Tiếp nhận, bố trí làm công chức cấp xã: 01 người.
- Tuyển dụng làm công chức cấp huyện: 01 người.
- Tuyển dụng làm viên chức ở đơn vị sự nghiệp: 0 người.
- Nghỉ hưu theo quy định: 0 người.
- Thực hiện tinh giản biên chế: 01 người.

(3) Năm 2027: 03 người.

- Bố trí, sắp xếp đến các đơn vị cấp xã còn thiếu: 0 người.
- Tiếp nhận, bố trí làm công chức cấp xã: 0 người.
- Tuyển dụng làm công chức cấp huyện: 0 người.
- Tuyển dụng làm viên chức ở đơn vị sự nghiệp: 0 người.
- Nghỉ hưu theo quy định: 03 người.
- Thực hiện tinh giản biên chế: 0 người.

b) Đối với công chức cấp xã: 92 người; bố trí, giải quyết như sau:

- Điều động đến các đơn vị cấp xã còn thiếu: 64
- Tuyển dụng làm công chức cấp huyện: 02
- Tuyển dụng làm viên chức ở đơn vị sự nghiệp: 03

- Nghỉ hưu theo quy định: 09 người.

- Thực hiện tinh giản biên chế: 14 người.

Cụ thể lộ trình giải, thời gian quyết trong 05 năm như sau:

(1) Năm 2025: 50 người.

- Điều động đến các đơn vị cấp xã còn thiếu: 37 người.

- Tuyển dụng làm công chức cấp huyện: 02 người.

- Tuyển dụng làm viên chức ở đơn vị sự nghiệp: 03 người.

- Nghỉ hưu theo quy định: 02 người.

- Thực hiện tinh giản biên chế: 06 người.

(2) Năm 2026: 18 người.

- Điều động đến các đơn vị cấp xã còn thiếu: 13 người.

- Tuyển dụng làm công chức cấp huyện: 0 người.

- Tuyển dụng làm viên chức ở đơn vị sự nghiệp: 0 người.

- Nghỉ hưu theo quy định: 02 người.

- Thực hiện tinh giản biên chế: 03 người.

(3) Năm 2027: 08 người.

- Điều động đến các đơn vị cấp xã còn thiếu: 06 người.

- Tuyển dụng làm công chức cấp huyện: 0 người.

- Tuyển dụng làm viên chức ở đơn vị sự nghiệp: 0 người.

- Nghỉ hưu theo quy định: 0 người.

- Thực hiện tinh giản biên chế: 02 người.

(4) Năm 2028: 10 người.

- Điều động đến các đơn vị cấp xã còn thiếu: 04 người.

- Tuyển dụng làm công chức cấp huyện: 0 người.

- Tuyển dụng làm viên chức ở đơn vị sự nghiệp: 0 người.

- Nghỉ hưu theo quy định: 04 người.

- Thực hiện tinh giản biên chế: 02 người.

(5) Năm 2029: 06 người.

- Điều động đến các đơn vị cấp xã còn thiếu: 04

- Tuyển dụng làm công chức cấp huyện: 0 người.

- Tuyển dụng làm viên chức ở đơn vị sự nghiệp: 0 người.

- Nghỉ hưu theo quy định: 01 người.

- Thực hiện tình giản biên chế: 01 người.

c) Đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã: tổng số 103 người
- thực hiện thôi việc ngay sau khi ĐVHC mới đi vào hoạt động.

V. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH SẮP XẾP, XỬ LÝ TRỤ SỞ, TÀI SẢN CÔNG DÔI SỬ SAU KHI SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

1. Quản lý, sử dụng tài sản công

- Không đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa công sở, trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức phải sắp xếp, tổ chức lại theo kết quả sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã (trừ các công trình đã triển khai thực hiện hoặc công trình thuộc các xã, thị trấn dự kiến sẽ thành lập phường trên cơ sở nguyên trạng).

- UBND cấp huyện rà soát, xây dựng phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất là trụ sở làm việc, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định; đảm bảo việc sắp xếp trụ sở được công khai, dân chủ theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đối với tài sản là ô tô, máy móc, trang thiết bị, công cụ, dụng cụ: tiếp tục sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức đã được ban hành tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ; những tài sản dôi dư, không có nhu cầu sử dụng, sử dụng không hiệu quả hoặc hư hỏng, xuống cấp được xem xét điều chuyển cho các cơ quan, đơn vị còn thiếu có nhu cầu hoặc thanh lý thu hồi nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với tài sản là đất, nhà, công trình trụ sở trên đất không sử dụng: quản lý, trông coi trụ sở dôi dư, không có nhu cầu sử dụng, tránh nguy cơ hư hỏng, xuống cấp. Chuyển đổi công năng, bố trí cho các đơn vị có nhu cầu hoặc phụ vụ cộng đồng dân cư. Từng bước nghiên cứu, điều chỉnh mục đích sử dụng sang theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

2. Phương án và lộ trình sắp xếp, xử lý trụ sở, công sở làm việc

2.1. Đối với sắp xếp ĐVHC cấp huyện:

Chi tiết tại Đề án nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa và thành lập các phường thuộc thành phố Thanh Hóa.

2.2. Đối với sắp xếp ĐVHC cấp xã:

2.2.1. Công sở phường Tân Sơn (thành phố Thanh Hóa) hiện nay:

- Quy mô: 1.483 m².
- Giá trị còn lại: 4,97 tỷ đồng.
- Phương án xử lý: sử dụng làm trụ sở Công an phường Phú Sơn (mới).

2.2.2. Công sở xã Quảng Đại (thành phố Sầm Sơn) hiện nay:

- Diện tích: 1.677 m².

- Giá trị: 3,24 tỷ đồng.
- Phương án xử lý: sử dụng làm trụ sở Công an xã Đại Hùng (mới).

2.2.3. Công sở xã Nga Trung (huyện Nga Sơn) hiện nay:

Sử dụng phục vụ hoạt động tập thể của nhân dân, bố trí cho các cơ quan, tổ chức nhà nước còn khó khăn về nơi làm việc, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng

Sử dụng phục vụ hoạt động tập thể của nhân dân; bố trí cho các cơ quan, tổ chức nhà nước còn khó khăn về nơi làm việc hoặc điều chỉnh quy hoạch, mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội.

2.2.4. Công sở xã Hà Thái (huyện Hà Trung) hiện nay:

Đang xây dựng phương án sắp xếp, xử lý sau khi sắp xếp ĐVHC.

2.2.5. Công sở xã Tuy Lộc (huyện Hậu Lộc) hiện nay:

- Quy mô: 4.000 m².

- Giá trị: 06 tỷ đồng.

- Phương án xử lý: trước mắt vẫn sử dụng tất cả cơ sở vật chất phục vụ công việc của địa phương, tạo thuận lợi cho giao dịch hành chính của nhân dân.

2.2.6. Công sở xã Hoàng Giang (huyện Hoàng Hóa) hiện nay:

Đang xây dựng phương án sắp xếp, xử lý sau khi sắp xếp ĐVHC.

2.2.7. Công sở xã Yên Ninh (huyện Yên Định) hiện nay:

- Quy mô: 5.570 m².

- Giá trị: 4,3 tỷ đồng.

- Phương án xử lý: sử dụng làm trụ sở của Công an xã, Ban Chỉ huy quân sự xã Yên Ninh (mới) và Trụ sở giao dịch của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp.

2.2.8. Công sở xã Xuân Lộc (huyện Triệu Sơn) hiện nay:

- Quy mô: 5.100 m².

- Giá trị: 8 tỷ đồng.

- Phương án xử lý: dự kiến tổ chức đấu giá đất và tài sản trên đất.

2.2.9. Công sở xã Thọ Phú (huyện Triệu Sơn) hiện nay:

- Quy mô: 3.300 m².

- Giá trị: 2,7 tỷ đồng.

- Phương án xử lý: dự kiến tổ chức đấu giá đất và tài sản trên đất.

2.2.10. Công sở xã Thạch Đồng (huyện Thạch Thành) hiện nay:

- Quy mô: 4.777 m².

- Giá trị: 7,2 tỷ đồng.
- Phương án xử lý: sử dụng làm Trạm y tế xã Thạch Đồng (mới).

2.2.11. Công sở xã Hải Yến (thị xã Nghi Sơn) hiện nay:

- Quy mô: 6.000 m².
- Phương án xử lý: bàn giao UBND phường Nguyên Bình mới quản lý để thực hiện điều chỉnh quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất, dự kiến sẽ làm trụ sở cho UB MTTQ, các Đoàn thể và Công an phường Nguyên Bình.

VI. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP (KHÔNG CÓ)

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

1. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh

Đây mạnh tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân để tạo sự đồng thuận, thống nhất cao về nhận thức và hành động, tích cực thực hiện chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã tại địa phương, đơn vị; phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội trong quá trình thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn; phối hợp, chỉ đạo, hướng dẫn sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tại những địa phương, đơn vị thực hiện sắp xếp, sáp nhập gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp.

2. Đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy

Chỉ đạo, định hướng các cơ quan thông tin truyền thông, báo chí trên địa bàn tỉnh tuyên truyền sâu rộng nội dung Chỉ thị này và các nghị quyết, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước và của Tỉnh về thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030, nhằm tạo sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân trong việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh; thường xuyên đưa các tin, bài về tình hình triển khai thực hiện, kết quả và kinh nghiệm của các địa phương, đơn vị trong tổ chức thực hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng; kịp thời biểu dương các cấp ủy, chính quyền, địa phương, đơn vị tiêu biểu, điển hình, thực hiện hiệu quả việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

3. Sở Nội vụ

- Là cơ quan thường trực, có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh xây dựng, ban hành văn bản, tổ chức hội nghị triển khai và thực hiện các công việc liên quan đến sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu, hướng dẫn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương, đơn vị

sự nghiệp, tổ chức hội; biên chế, danh mục vị trí việc làm; cơ cấu, bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tinh giản biên chế; giải quyết dôi dư; đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức... dôi dư.

- Chủ trì xây dựng Phương án, Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện (nếu có); hướng dẫn xây dựng Phương án, Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã; tổng hợp, xây dựng Phương án, Đề án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

- Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, trình tự, thủ tục, hồ sơ, đề án theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo thời gian, tiến độ đã đề ra.

- Định kỳ tổng hợp kết quả báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo tỉnh; dự toán kinh phí thực hiện, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Sở Xây dựng

- Tham mưu, đánh giá, hướng dẫn về sự phù hợp của sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đối với chương trình phát triển đô thị, quy hoạch đô thị đã được phê duyệt; tiêu chuẩn về phân loại đô thị, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của các đơn vị hành chính đô thị khi thực hiện sắp xếp.

- Tổ chức thực hiện các nội dung công việc theo chức năng của đơn vị và nhiệm vụ được giao, đảm bảo đúng quy định và lộ trình công việc.

5. Sở Tài chính

Thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo quy định của pháp luật; tham mưu, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công là trụ sở, công sở của các cơ quan, tổ chức tại các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sau khi thực hiện sắp xếp.

6. Sở Tư pháp

- Tham mưu, hướng dẫn việc sử dụng các loại giấy tờ liên quan đến nhân thân, tài sản của người dân ở các ĐVHC hình thành mới sau sắp xếp; việc chuyển các loại giấy tờ của công dân từ ĐVHC cũ sang ĐVHC mới.

- Tổ chức thực hiện các nội dung công việc theo chức năng của đơn vị và nhiệm vụ được giao, đảm bảo đúng quy định và lộ trình công việc.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh và hệ thống thông tin cơ sở xây dựng chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

8. Các sở, ban, ngành liên quan

- Cung cấp các số liệu diện tích tự nhiên, quy mô dân số và các yếu tố và các chính sách đặc thù đang thực hiện của ĐVHC theo đề nghị của các địa phương trong quá trình rà soát, xây dựng phương án, đề án.

- Tham mưu, hướng dẫn công tác bàn giao, tiếp nhận, chuyển đổi các loại giấy tờ, địa chỉ cho nhân dân, cơ quan, doanh nghiệp; thực hiện đầu tư; công nhận xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, đạt chuẩn quốc gia về y tế, khu vực I, II, III miền núi, đặc biệt khó khăn vùng miền núi, vùng bãi ngang ven biển, danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động... ở các đơn vị hành chính hình thành mới sau khi sắp xếp.

- Tham mưu, hướng dẫn, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định việc kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan ngành dọc theo thẩm quyền quản lý tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp (Công an xã chính quy, Trạm Y tế, Trường học...).

- Tổ chức thực hiện các nội dung công việc theo chức năng của đơn vị và nhiệm vụ được giao, đảm bảo đúng quy định và lộ trình công việc.

9. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Tổ chức thông tin, tuyên truyền nội dung sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn; thực hiện các nội dung công việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đảm bảo đúng quy định của pháp luật và lộ trình công việc; chủ trì xây dựng Phương án, Đề án chi tiết nhập, điều chỉnh, thành lập ĐVHC cấp xã của địa phương; hướng dẫn, chỉ đạo UBND các xã tổ chức lấy ý kiến cử tri; kiểm tra, tổng hợp, hoàn chỉnh hồ sơ, đề án báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

- Tổ chức kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy; bố trí cán bộ, công chức, viên chức... theo thẩm quyền quản lý; bàn giao, tiếp nhận tổ chức bộ máy, hồ sơ, tài liệu, cơ sở vật chất... tại đơn vị hành chính hình thành mới sau sắp xếp.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong sinh hoạt và giao dịch ở đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập, chuyển đổi các loại giấy tờ cho nhân dân, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp theo thẩm quyền....

10. UBND các xã, phường, thị trấn

- Tổ chức thông tin, tuyên truyền về sắp xếp ĐVHC trên địa bàn; thực hiện nội dung công việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đảm bảo đúng quy định của pháp luật và lộ trình; hướng dẫn các thôn, tổ dân phố tổ chức lấy ý kiến cử tri; kiểm tra, tổng hợp, hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo UBND cấp huyện; thực hiện bàn giao, tiếp nhận hồ sơ, tài liệu, cơ sở vật chất... sau sắp xếp ĐVHC.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong sinh hoạt và giao dịch ở đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập, chuyển đổi các loại giấy tờ cho nhân dân, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp theo thẩm quyền.

11. Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa, Báo Thanh Hóa

Xây dựng chuyên trang, chuyên mục, thường xuyên đưa tin, bài trên các ấn phẩm báo chí, chương trình phát thanh truyền hình tuyên truyền tạo sự đồng thuận trong Nhân dân về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

VIII. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kết luận

Thực hiện quy định của Trung ương và của Tỉnh, trong thời gian qua, UBND tỉnh Thanh Hóa đã chỉ đạo các Sở, Ban, Ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động, khẩn trương, tập trung cho công tác xây dựng Đề án, phương án sắp xếp ĐVHC của địa phương mình. Quá trình xây dựng Đề án, phương án đã được các huyện, thị xã, thành phố chú trọng, cân nhắc kỹ các yếu tố đặc thù về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, cộng đồng dân cư, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phát triển kinh tế - xã hội; phù hợp với các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ổn định đời sống, thuận lợi cho sinh hoạt, học tập, khám chữa bệnh, giao dịch hành chính của Nhân dân, thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức và quản lý của chính quyền cơ sở; đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, tập trung của các cấp ủy đảng; sự tham gia của mặt trận và đoàn thể chính trị - xã hội các cấp.

2. Kiến nghị, đề xuất

2.1. Đối với 09 ĐVHC cấp xã hình thành mới sau khi sắp xếp không đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 nhưng theo báo cáo của các địa phương là khó có thể nhập thêm ĐVHC liền kề để đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định do khác biệt về truyền thống, lịch sử hình thành, địa hình đồi núi, giao thông đi lại xa, khó khăn cho học tập, khám chữa bệnh, sinh hoạt của công dân, quản lý của chính quyền cơ sở; giải quyết dôi dư, bố trí và sử dụng công sở; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét vẫn cho phép thống nhất phương sắp xếp đối với trường hợp ĐVHC này.

2.2. Tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 quy định trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC: Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, đề xuất các cơ quan có thẩm quyền của Trung ương xem xét, hướng dẫn để phù hợp với thực tiễn, cụ thể:

- Giai đoạn từ năm 1945 - 1954, do đất nước có chiến tranh, nhiều địa phương thực hiện tiêu thổ kháng chiến, chính quyền địa phương khi này không được tổ chức đầy đủ, quản lý về địa giới hành chính gặp rất nhiều khó khăn, việc chia tách, sáp nhập ĐVHC là do yêu cầu của lịch sử nên việc xác định đơn vị có địa giới hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 là gặp rất nhiều khó khăn; do đó, đề xuất cơ quan có thẩm quyền nên áp dụng quy định này đối với đơn vị có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1954 (thay cho năm 1945) đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh.

- Đối với các phường: Đây là những ĐVHC có vị trí trung tâm, vai trò rất quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh đối với các thành

phố và thị xã. Tuy nhiên, đây là ĐVHC mới được quy định tại Hiến pháp năm 1980 và thực tế là các phường thuộc tỉnh Thanh Hóa chỉ có từ năm 1981 đến nay; do đó, việc áp dụng quy định có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào là không phù hợp với quy định và thực tiễn hình thành, thành lập phường./.

UBND TỈNH THANH HÓA

THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN THUỘC TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác		Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số				Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (biên giới đất liền hoặc biên giới biển)	ĐVHC có DSVH vật thể được UNESCO công nhận hoặc có DSVH vật thể được xếp hạng là DTQG đặc biệt hoặc trung tâm du lịch quốc gia	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)	
											Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi		
I	Các huyện													
1	Huyện Nga Sơn					x		157,80	35,07%	166.202	164.195	2.007	277,00%	24
2	Huyện Hà Trung			2.233	1,70%			243,94	54,21%	131.568	129.288	2.280	109,64%	20
3	Huyện Hậu Lộc			80	0,04%	x	x	143,67	31,93%	199.978	197.789	2.189	333,30%	23
4	Huyện Hoằng Hóa			999	0,38%	x		203,87	45,30%	264.600	260.967	3.633	441,00%	37
5	Huyện Quảng Xương			353	0,15%	x		174,47	38,77%	240.314	237.201	3.113	400,52%	26
6	Huyện Nông Cống			1.155	0,55%			284,91	63,31%	210.002	207.109	2.893	175,00%	29
7	Huyện Đông Sơn			602	0,64%			82,87	18,42%	94.162	92.565	1.597	78,47%	14

TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác		Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số				Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (biên giới đất liền hoặc biên giới biển)	ĐVHC có DSVH vật thể được UNESCO công nhận hoặc có DSVH vật thể được xếp hạng là DTQG đặc biệt hoặc trung tâm du lịch quốc gia	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)	
											Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi		
8	Huyện Thiệu Hóa			1.039	0,56%			159,92	35,54%	185.845	183.899	1.946	154,87%	25
9	Huyện Yên Định			741	0,38%			228,83	50,85%	193.257	190.867	2.390	161,05%	26
10	Huyện Vĩnh Lộc			1.871	1,87%		x	157,70	35,04%	100.033	98.892	1.141	83,36%	13
11	Huyện Triệu Sơn			7.363	2,97%			290,05	64,45%	247.724	245.264	2.460	206,44%	34
12	Huyện Thọ Xuân			10.998	4,23%		x	292,29	64,95%	259.775	257.104	2.671	216,48%	30
13	Huyện Mường Lát	x		39.892	91,49%	x		812,41	95,58%	43.601	42.664	937	272,51%	8
14	Huyện Quan Hóa	x		46.306	91,37%	x		990,70	116,55%	50.678	49.594	1.084	316,74%	15
15	Huyện Quan Sơn	x		39.616	90,52%	x		926,62	109,01%	43.764	42.539	1.225	273,53%	12
16	Huyện Lang Chánh	x		47.260	88,09%	x		585,63	68,90%	53.647	52.671	976	268,24%	10
17	Huyện Bá Thước	x		97.996	84,40%			777,57	91,48%	116.103	114.693	1.410	580,52%	21
18	Huyện Ngọc Lặc	x		102.739	64,03%		x	490,99	57,76%	160.464	157.519	2.945	573,09%	21
19	Huyện Cẩm Thủy	x		70.617	53,80%			424,50	49,94%	131.257	129.241	2.016	410,18%	17

TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác		Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số				Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (biên giới đất liền hoặc biên giới biển)	ĐVHC có DSVH vật thể được UNESCO công nhận hoặc có DSVH vật thể được xếp hạng là DTQG đặc biệt hoặc trung tâm du lịch quốc gia	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)	
											Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi		
20	Huyện Thạch Thành	x		89.780	53,05%		x	559,22	65,79%	169.221	166.388	2.833	528,82%	25
21	Huyện Như Thanh	x		42.891	40,20%			588,11	69,19%	106.690	104.711	1.979	296,36%	14
22	Huyện Như Xuân	x		51.215	66,66%			721,72	84,91%	76.827	75.986	841	274,38%	16
23	Huyện Thường Xuân	x		56.605	55,09%	x		1.107,17	130,26%	102.744	101.251	1.493	321,08%	16
II	Các thành phố													
1	Thành phố Thanh Hóa			2.326	0,46%			145,35	96,90%	507.230	418.262	88.968	338,15%	34
2	Thành phố Sầm Sơn					x	x	44,94	29,96%	129.801	126.767	3.034	173,07%	11
III	Các thị xã													
1	Thị xã Bỉm Sơn			574	0,82%			63,86	31,93%	69.826	67.869	1.957	69,83%	7
2	Thị xã Nghi Sơn					x		455,61	227,80%	302.210	293.998	8.212	604,42%	31

THÔNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN THUỘC DIỆN SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2023 - 2025
(Kèm theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác		Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số				Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (biên giới đất liền hoặc biên giới biển)	ĐVHC có DSVH vật thể được UNESCO công nhận hoặc có DSVH vật thể được xếp hạng là DTQG đặc biệt hoặc trung tâm du lịch quốc gia	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)	
											Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi		
1	Huyện Đông Sơn			602	0,64%			82,87	18,42%	94.162	92.565	1.597	78,47%	14
2	Thị xã Bỉm Sơn			574	0,82%			63,86	31,93%	69.826	67.869	1.957	69,83%	7

(Kèm theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THUỘC TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
I	Các xã														
1	Xã Thiệu Vân	Thành phố Thanh Hóa			13	0,21%				3,69	12,31%	6.135	6.086	49	76,69%
2	Xã Hoằng Quang	Thành phố Thanh Hóa			18	0,23%				6,30	21,01%	7.845	7.763	82	98,06%
3	Xã Hoằng Đại	Thành phố Thanh Hóa			26	0,53%				4,67	15,56%	4.900	4.854	46	61,25%
4	Xã Đông Vinh	Thành phố Thanh Hóa			0					4,36	14,53%	4.216	4.087	129	52,70%
5	Xã Quảng Minh	Thành phố Sầm Sơn								3,87	12,89%	5.609	5.526	83	70,11%
6	Xã Quảng Hùng	Thành phố Sầm Sơn						x		3,94	13,14%	7.241	6.868	373	181,03%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
7	Xã Quảng Đại	Thành phố Sầm Sơn						x		2,11	7,03%	7.054	7.007	47	176,35%
8	Xã Quang Trung	Thị xã Bỉm Sơn			15	0,26%				7,06	23,55%	5.802	5.698	104	72,53%
9	Xã Nga Phương	Huyện Nga Sơn								8,53	28,43%	10.106	10.004	102	126,33%
10	Xã Nga Thạch	Huyện Nga Sơn								5,92	19,74%	5.825	5.732	93	72,81%
11	Xã Nga Yên	Huyện Nga Sơn								3,86	12,85%	5.699	5.584	115	71,24%
12	Xã Nga Văn	Huyện Nga Sơn								6,17	20,57%	5.985	5.870	115	74,81%
13	Xã Ba Đình	Huyện Nga Sơn								6,67	22,22%	5.563	5.513	50	69,54%
14	Xã Nga Vịnh	Huyện Nga Sơn								4,77	15,91%	4.790	4.700	90	59,88%
15	Xã Nga Thắng	Huyện Nga Sơn								6,90	23,01%	4.445	4.402	43	55,56%
16	Xã Nga Trường	Huyện Nga Sơn								4,76	15,88%	4.846	4.758	88	60,58%
17	Xã Nga Thiện	Huyện Nga Sơn								11,02	36,74%	5.400	5.368	32	67,50%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
18	Xã Nga Điền	Huyện Nga Sơn								11,04	36,81%	8.544	8.461	83	106,80%
19	Xã Nga Phú	Huyện Nga Sơn								7,77	25,91%	7.082	7.012	70	88,53%
20	Xã Nga An	Huyện Nga Sơn								9,29	30,95%	8.988	8.903	85	112,35%
21	Xã Nga Thành	Huyện Nga Sơn								3,53	11,77%	4.462	4.431	31	55,78%
22	Xã Nga Giáp	Huyện Nga Sơn								6,92	23,05%	6.247	6.126	121	78,09%
23	Xã Nga Hải	Huyện Nga Sơn								4,33	14,42%	6.416	6.329	87	80,20%
24	Xã Nga Trung	Huyện Nga Sơn								3,33	11,11%	4.932	4.867	65	61,65%
25	Xã Nga Bạch	Huyện Nga Sơn								2,92	9,73%	8.693	8.637	56	108,66%
26	Xã Nga Thanh	Huyện Nga Sơn								3,47	11,58%	6.283	6.142	141	78,54%
27	Xã Nga Thủy	Huyện Nga Sơn						x		6,48	21,59%	6.328	6.311	17	158,20%
28	Xã Nga Tân	Huyện Nga Sơn						x		15,14	50,47%	7.597	7.574	23	189,93%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
29	Xã Nga Tiến	Huyện Nga Sơn						x		5,82	19,40%	5.957	5.904	53	148,93%
30	Xã Nga Liên	Huyện Nga Sơn								4,50	15,00%	9.637	9.515	122	120,46%
31	Xã Nga Thái	Huyện Nga Sơn								7,58	25,26%	7.704	7.652	52	96,30%
32	Xã Hà Bắc	Huyện Hà Trung			70	1,09%				8,16	27,18%	6.421	6.090	331	80,26%
33	Xã Hà Long	Huyện Hà Trung	x		1.772	16,59%				48,41	96,82%	10.679	10.327	352	213,58%
34	Xã Hà Giang	Huyện Hà Trung								8,86	29,54%	4.537	4.502	35	56,71%
35	Xã Hà Tân	Huyện Hà Trung	x		56	1,05%				13,10	26,21%	5.343	5.287	56	106,86%
36	Xã Hà Tiến	Huyện Hà Trung	x		85	1,11%				18,18	36,35%	7.645	7.635	10	152,90%
37	Xã Yên Dương	Huyện Hà Trung			27	0,34%				8,37	27,90%	7.992	7.865	127	99,90%
38	Xã Hà Bình	Huyện Hà Trung			48	0,73%				9,18	30,61%	6.607	6.475	132	82,59%
39	Xã Hà Lĩnh	Huyện Hà Trung	x							24,09	48,18%	8.598	8.524	74	171,96%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
40	Xã Hà Sơn	Huyện Hà Trung	x		53	0,99%				13,99	27,98%	5.348	5.336	12	106,96%
41	Xã Hà Đông	Huyện Hà Trung	x		35	0,81%				10,04	20,08%	4.325	4.241	84	86,50%
42	Xã Hà Ngọc	Huyện Hà Trung								4,12	13,72%	4.156	4.139	17	51,95%
43	Xã Yên Sơn	Huyện Hà Trung								12,82	42,73%	8.122	8.076	46	101,53%
44	Xã Hoạt Giang	Huyện Hà Trung								11,83	39,43%	6.875	6.655	220	85,94%
45	Xã Lĩnh Toại	Huyện Hà Trung								6,07	20,22%	5.684	5.639	45	71,05%
46	Xã Hà Hải	Huyện Hà Trung								5,03	16,78%	4.474	4.417	57	55,93%
47	Xã Hà Thái	Huyện Hà Trung								6,00	20,01%	4.328	4.304	24	54,10%
48	Xã Hà Lai	Huyện Hà Trung								6,88	22,92%	4.884	4.762	122	61,05%
49	Xã Hà Châu	Huyện Hà Trung								6,50	21,65%	5.748	5.689	59	71,85%
50	Xã Hà Vinh	Huyện Hà Trung								17,20	57,34%	8.669	8.529	140	108,36%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
51	Xã Triệu Lộc	Huyện Hậu Lộc							x	15,91	53,05%	9.988	9.889	99	124,85%
52	Xã Đại Lộc	Huyện Hậu Lộc								5,72	19,05%	5.680	5.593	87	71,00%
53	Xã Đồng Lộc	Huyện Hậu Lộc								3,53	11,78%	4.809	4.742	67	60,11%
54	Xã Cầu Lộc	Huyện Hậu Lộc			50	0,59%				6,58	21,93%	8.492	8.451	41	106,15%
55	Xã Thành Lộc	Huyện Hậu Lộc								5,89	19,62%	7.698	7.662	36	96,23%
56	Xã Tiến Lộc	Huyện Hậu Lộc			12	0,12%				7,64	25,47%	10.283	10.234	49	128,54%
57	Xã Lộc Sơn	Huyện Hậu Lộc								4,68	15,61%	5.544	5.498	46	69,30%
58	Xã Mỹ Lộc	Huyện Hậu Lộc								3,81	12,70%	5.263	5.241	22	65,79%
59	Xã Thuần Lộc	Huyện Hậu Lộc								6,53	21,78%	8.429	8.354	75	105,36%
60	Xã Xuân Lộc	Huyện Hậu Lộc								7,02	23,40%	5.496	5.457	39	68,70%
61	Xã Phong Lộc	Huyện Hậu Lộc								4,45	14,85%	4.081	3.996	85	51,01%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
62	Xã Tuy Lộc	Huyện Hậu Lộc								5,92	19,75%	5.174	5.127	47	64,68%
63	Xã Quang Lộc	Huyện Hậu Lộc								5,40	18,01%	5.113	5.013	100	63,91%
64	Xã Liên Lộc	Huyện Hậu Lộc								4,95	16,51%	4.790	4.696	94	59,88%
65	Xã Hoa Lộc	Huyện Hậu Lộc								3,79	12,64%	5.691	5.547	144	71,14%
66	Xã Phú Lộc	Huyện Hậu Lộc			16	0,22%				6,35	21,16%	7.210	7.103	107	90,13%
67	Xã Hoà Lộc	Huyện Hậu Lộc						x		7,18	23,92%	13.006	12.778	228	325,15%
68	Xã Hải Lộc	Huyện Hậu Lộc						x		3,36	11,21%	10.011	9.976	35	250,28%
69	Xã Minh Lộc	Huyện Hậu Lộc						x		4,69	15,62%	15.718	15.489	229	392,95%
70	Xã Ngự Lộc	Huyện Hậu Lộc					x	x		0,94	3,12%	19.438	19.403	35	485,95%
71	Xã Hưng Lộc	Huyện Hậu Lộc						x		5,40	18,01%	14.630	14.422	208	365,75%
72	Xã Đa Lộc	Huyện Hậu Lộc						x		14,01	46,71%	9.584	9.541	43	239,60%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
73	Xã Hoàng Giang	Huyện Hoàng Hóa								3,64	12,13%	5.075	5.071	4	63,44%
74	Xã Hoàng Xuân	Huyện Hoàng Hóa			28	0,33%				13,46	44,87%	8.386	8.305	81	104,83%
75	Xã Hoàng Phượng	Huyện Hoàng Hóa			11	0,20%				3,90	13,02%	5.512	5.490	22	68,90%
76	Xã Hoàng Phú	Huyện Hoàng Hóa			13	0,24%				4,06	13,55%	5.454	5.428	26	68,18%
77	Xã Hoàng Quỳ	Huyện Hoàng Hóa			48	0,63%				5,15	17,17%	7.662	7.605	57	95,78%
78	Xã Hoàng Kim	Huyện Hoàng Hóa			1	0,01%				2,80	9,32%	6.937	6.761	176	86,71%
79	Xã Hoàng Trung	Huyện Hoàng Hóa			26	0,42%				4,91	16,38%	6.129	6.036	93	76,61%
80	Xã Hoàng Trinh	Huyện Hoàng Hóa			9	0,12%				5,72	19,06%	7.276	7.245	31	90,95%
81	Xã Hoàng Sơn	Huyện Hoàng Hóa			32	0,44%				5,70	18,99%	7.341	7.184	157	91,76%
82	Xã Hoàng Xuyên	Huyện Hoàng Hóa			19	0,28%				6,06	20,19%	6.810	6.745	65	85,13%
83	Xã Hoàng Cát	Huyện Hoàng Hóa			10	0,16%				4,42	14,73%	6.091	6.076	15	76,14%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
84	Xã Hoàng Quý	Huyện Hoàng Hóa			5	0,10%				3,58	11,95%	4.911	4.871	40	61,39%
85	Xã Hoàng Hợp	Huyện Hoàng Hóa			21	0,34%				4,38	14,59%	6.134	6.055	79	76,68%
86	Xã Hoàng Đức	Huyện Hoàng Hóa			15	0,19%				7,44	24,79%	7.823	7.593	230	97,79%
87	Xã Hoàng Hà	Huyện Hoàng Hóa			19	0,42%				4,27	14,23%	4.503	4.449	54	56,29%
88	Xã Hoàng Đạt	Huyện Hoàng Hóa			14	0,26%				5,88	19,61%	5.410	5.375	35	67,63%
89	Xã Hoàng Đạo	Huyện Hoàng Hóa			26	0,41%				6,89	22,97%	6.329	6.160	169	79,11%
90	Xã Hoàng Thắng	Huyện Hoàng Hóa			37	0,42%				6,02	20,07%	8.844	8.703	141	110,55%
91	Xã Hoàng Đồng	Huyện Hoàng Hóa			16	0,30%				2,94	9,81%	5.394	4.981	413	67,43%
92	Xã Hoàng Thái	Huyện Hoàng Hóa			6	0,12%				2,85	9,50%	5.082	4.974	108	63,53%
93	Xã Hoàng Thịnh	Huyện Hoàng Hóa			25	0,31%				3,33	11,10%	7.980	7.928	52	99,75%
94	Xã Hoàng Thành	Huyện Hoàng Hóa			24	0,45%				3,59	11,97%	5.370	5.349	21	67,13%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
95	Xã Hoàng Lộc	Huyện Hoàng Hóa			8	0,12%				2,54	8,46%	6.529	6.432	97	81,61%
96	Xã Hoàng Trạch	Huyện Hoàng Hóa			20	0,37%				3,54	11,80%	5.373	5.334	39	67,16%
97	Xã Hoàng Phong	Huyện Hoàng Hóa			31	0,38%				9,09	30,31%	8.180	8.066	114	102,25%
98	Xã Hoàng Lưu	Huyện Hoàng Hóa			4	0,06%				5,85	19,51%	6.844	6.760	84	85,55%
99	Xã Hoàng Châu	Huyện Hoàng Hóa			37	0,38%				12,35	41,17%	9.640	9.595	45	120,50%
100	Xã Hoàng Tân	Huyện Hoàng Hóa			12	0,21%				4,72	15,74%	5.800	5.780	20	72,50%
101	Xã Hoàng Yên	Huyện Hoàng Hóa			29	0,63%				9,91	33,03%	4.621	4.556	65	57,76%
102	Xã Hoàng Tiến	Huyện Hoàng Hóa			56	0,78%		x		4,31	14,38%	7.190	7.150	40	179,75%
103	Xã Hoàng Hải	Huyện Hoàng Hóa			27	0,50%		x		3,80	12,68%	5.418	5.350	68	135,45%
104	Xã Hoàng Ngọc	Huyện Hoàng Hóa			25	0,31%				5,83	19,45%	8.024	7.883	141	100,30%
105	Xã Hoàng Đông	Huyện Hoàng Hóa			71	1,21%				4,34	14,46%	5.854	5.728	126	73,18%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
106	Xã Hoàng Thanh	Huyện Hoàng Hóa			97	0,79%		x		4,07	13,58%	12.295	12.223	72	307,38%
107	Xã Hoàng Phụ	Huyện Hoàng Hóa			50	0,44%		x		9,00	30,01%	11.470	11.411	59	286,75%
108	Xã Hoàng Trường	Huyện Hoàng Hóa			26	0,21%		x		5,77	19,22%	12.505	12.253	252	312,63%
109	Xã Quảng Hải	Huyện Quảng Xương						x		4,09	13,62%	11.267	11.166	101	281,68%
110	Xã Quảng Thái	Huyện Quảng Xương			5	0,04%		x		4,01	13,37%	11.372	11.305	67	284,30%
111	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Xương			50	0,49%		x		6,93	23,11%	10.111	10.017	94	252,78%
112	Xã Tiên Trang	Huyện Quảng Xương			54	0,40%		x		10,33	34,44%	13.612	13.228	384	340,30%
113	Xã Quảng Thạch	Huyện Quảng Xương			47	0,54%		x		3,43	11,43%	8.660	8.603	57	216,50%
114	Xã Quảng Nham	Huyện Quảng Xương						x		3,99	13,30%	17.886	17.762	124	447,15%
115	Xã Quảng Nhân	Huyện Quảng Xương			42	0,52%				6,79	22,62%	8.030	7.967	63	100,38%
116	Xã Quảng Lộc	Huyện Quảng Xương								5,44	18,14%	8.198	8.151	47	102,48%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
117	Xã Quảng Chính	Huyện Quảng Xương								5,36	17,87%	8.294	8.254	40	103,68%
118	Xã Quảng Trung	Huyện Quảng Xương								7,49	24,97%	7.224	7.185	39	90,30%
119	Xã Quảng Ngọc	Huyện Quảng Xương			43	0,41%				8,87	29,57%	10.616	10.302	314	132,70%
120	Xã Quảng Trường	Huyện Quảng Xương			17	0,24%				6,87	22,90%	7.025	6.982	43	87,81%
121	Xã Quảng Long	Huyện Quảng Xương			17	0,27%				6,29	20,98%	6.322	6.195	127	79,03%
122	Xã Quảng Hòa	Huyện Quảng Xương								6,37	21,24%	6.996	6.942	54	87,45%
123	Xã Quảng Yên	Huyện Quảng Xương								7,38	24,59%	7.561	7.532	29	94,51%
124	Xã Quảng Đức	Huyện Quảng Xương			3	0,04%				6,33	21,10%	7.617	7.466	151	95,21%
125	Xã Quảng Ninh	Huyện Quảng Xương								6,22	20,73%	6.955	6.869	86	86,94%
126	Xã Quảng Bình	Huyện Quảng Xương			24	0,31%				7,13	23,76%	7.726	7.617	109	96,58%
127	Xã Quảng Khê	Huyện Quảng Xương								6,42	21,39%	7.932	7.836	96	99,15%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
128	Xã Quảng Giao	Huyện Quảng Xương			3	0,05%				3,82	12,74%	5.587	5.530	57	69,84%
129	Xã Quảng Phúc	Huyện Quảng Xương								11,75	39,15%	9.460	9.403	57	118,25%
130	Xã Quảng Văn	Huyện Quảng Xương								6,78	22,61%	6.143	6.080	63	76,79%
131	Xã Quảng Hợp	Huyện Quảng Xương								6,99	23,32%	7.359	7.223	136	91,99%
132	Xã Quảng Trạch	Huyện Quảng Xương			48	0,73%				4,88	16,25%	6.592	6.379	213	82,40%
133	Xã Quảng Định	Huyện Quảng Xương								5,87	19,58%	6.706	6.667	39	83,83%
134	Xã Tân Phúc	Huyện Nông Cống								7,05	23,49%	5.442	5.361	81	68,03%
135	Xã Tân Thọ	Huyện Nông Cống			23	0,46%				5,06	16,87%	4.948	4.860	88	61,85%
136	Xã Tân Khang	Huyện Nông Cống			70	1,18%				10,76	35,85%	5.943	5.831	112	74,29%
137	Xã Hoàng Giang	Huyện Nông Cống			13	0,21%				6,22	20,74%	6.158	6.115	43	76,98%
138	Xã Hoàng Sơn	Huyện Nông Cống			30	0,60%				6,91	23,04%	4.981	4.776	205	62,26%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
139	Xã Tế Thắng	Huyện Nông Cống			2	0,03%				9,99	33,29%	6.175	6.000	175	77,19%
140	Xã Tế Lợi	Huyện Nông Cống			20	0,31%				10,33	34,42%	6.525	6.393	132	81,56%
141	Xã Tế Nông	Huyện Nông Cống			89	0,86%				12,46	41,53%	10.310	10.258	52	128,88%
142	Xã Minh Nghĩa	Huyện Nông Cống			62	0,88%				7,63	25,43%	7.045	6.964	81	88,06%
143	Xã Minh Khôi	Huyện Nông Cống			39	0,61%				7,76	25,88%	6.411	6.324	87	80,14%
144	Xã Trường Sơn	Huyện Nông Cống								5,77	19,23%	5.107	4.902	205	63,84%
145	Xã Trường Trung	Huyện Nông Cống			35	0,71%				7,11	23,68%	4.906	4.868	38	61,33%
146	Xã Trường Giang	Huyện Nông Cống			28	0,37%				8,23	27,44%	7.577	7.507	70	94,71%
147	Xã Trường Minh	Huyện Nông Cống								7,21	24,04%	4.422	4.314	108	55,28%
148	Xã Tượng Văn	Huyện Nông Cống								7,60	25,35%	5.568	5.524	44	69,60%
149	Xã Tượng Lĩnh	Huyện Nông Cống								8,61	28,69%	5.033	5.018	15	62,91%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
150	Xã Tượng Sơn	Huyện Nông Cống								17,02	56,73%	7.147	7.109	38	89,34%
151	Xã Thăng Bình	Huyện Nông Cống			65	0,80%				11,82	39,40%	8.136	8.052	84	101,70%
152	Xã Thăng Thọ	Huyện Nông Cống			18	0,31%				7,05	23,51%	5.856	5.812	44	73,20%
153	Xã Thăng Long	Huyện Nông Cống			65	0,45%				15,86	52,87%	14.594	14.513	81	182,43%
154	Xã Công Chính	Huyện Nông Cống			142	1,68%				13,74	45,80%	8.476	8.365	111	105,95%
155	Xã Công Liêm	Huyện Nông Cống			36	0,33%				15,60	51,99%	10.889	10.836	53	136,11%
156	Xã Vạn Thiện	Huyện Nông Cống			33	0,63%				6,27	20,91%	5.213	5.158	55	65,16%
157	Xã Vạn Thắng	Huyện Nông Cống			22	0,26%				9,32	31,06%	8.563	8.396	167	107,04%
158	Xã Vạn Hòa	Huyện Nông Cống			46	0,67%				8,16	27,20%	6.898	6.818	80	86,23%
159	Xã Trung Chính	Huyện Nông Cống			11	0,14%				8,09	26,98%	7.954	7.916	38	99,43%
160	Xã Trung Thành	Huyện Nông Cống			12	0,24%				7,48	24,95%	4.924	4.785	139	61,55%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
161	Xã Yên Mỹ	Huyện Nông Cống			252	2,78%				24,24	80,80%	9.057	8.902	155	113,21%
162	Xã Anh Sơn	Thị xã Nghi Sơn								10,82	36,07%	5.992	5.988	4	74,90%
163	Xã Các Sơn	Thị xã Nghi Sơn								36,06	120,20%	15.012	14.973	39	187,65%
164	Xã Định Hải	Thị xã Nghi Sơn								26,43	88,09%	3.801	3.794	7	47,51%
165	Xã Hải Hà	Thị xã Nghi Sơn					x	x		12,22	40,75%	10.773	10.752	21	269,33%
166	Xã Hải Nhân	Thị xã Nghi Sơn								15,49	51,63%	11.676	11.568	108	145,95%
167	Xã Hải Yến	Thị xã Nghi Sơn						x		6,79	22,64%	5.321	4.827	494	133,03%
168	Xã Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn		x			x	x		3,28	54,72%	9.660	9.613	47	603,75%
169	Xã Ngọc Lĩnh	Thị xã Nghi Sơn								8,69	28,97%	7.479	7.447	32	93,49%
170	Xã Phú Lâm	Thị xã Nghi Sơn	x							19,19	38,38%	4.468	4.420	48	89,36%
171	Xã Phú Sơn	Thị xã Nghi Sơn	x							34,46	68,91%	5.852	5.750	102	117,04%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
172	Xã Tân Trường	Thị xã Nghi Sơn	x							37,29	74,59%	9.763	9.690	73	195,26%
173	Xã Tùng Lâm	Thị xã Nghi Sơn								11,88	39,59%	5.152	5.095	57	64,40%
174	Xã Thanh Sơn	Thị xã Nghi Sơn								9,38	31,26%	8.707	8.640	67	108,84%
175	Xã Thanh Thủy	Thị xã Nghi Sơn								9,54	31,80%	7.462	7.385	77	93,28%
176	Xã Trường Lâm	Thị xã Nghi Sơn	x							30,87	61,73%	11.255	10.929	326	225,10%
177	Xã Đông Khê	Huyện Đông Sơn			56	0,67%				6,51	21,69%	8.416	8.269	147	105,20%
178	Xã Đông Văn	Huyện Đông Sơn			36	0,60%				6,58	21,93%	6.019	5.958	61	75,24%
179	Xã Đông Quang	Huyện Đông Sơn			47	0,76%				7,40	24,65%	6.218	6.127	91	77,73%
180	Xã Đông Nam	Huyện Đông Sơn			62	1,00%				9,43	31,44%	6.213	6.167	46	77,66%
181	Xã Đông Tiến	Huyện Đông Sơn			57	0,79%				5,18	17,26%	7.228	7.115	113	90,35%
182	Xã Đông Thịnh	Huyện Đông Sơn			9	0,15%				4,38	14,59%	5.851	5.697	154	73,14%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
183	Xã Đông Thanh	Huyện Đông Sơn			34	0,47%				5,80	19,32%	7.220	7.126	94	90,25%
184	Xã Đông Minh	Huyện Đông Sơn			15	0,29%				4,13	13,76%	5.180	4.942	238	64,75%
185	Xã Đông Ninh	Huyện Đông Sơn			34	0,47%				5,57	18,58%	7.185	7.109	76	89,81%
186	Xã Đông Hoàng	Huyện Đông Sơn			41	0,68%				5,17	17,25%	6.028	5.963	65	75,35%
187	Xã Đông Hòa	Huyện Đông Sơn			53	0,90%				5,57	18,58%	5.896	5.788	108	73,70%
188	Xã Đông Yên	Huyện Đông Sơn			37	0,58%				5,51	18,36%	6.400	6.323	77	80,00%
189	Xã Đông Phú	Huyện Đông Sơn								5,68	18,94%	5.141	5.045	96	64,26%
190	Xã Thiệu Toán	Huyện Thiệu Hóa			44	0,73%				6,32	21,06%	6.025	6.010	15	75,31%
191	Xã Thiệu Chính	Huyện Thiệu Hóa			55	1,01%				5,06	16,86%	5.444	5.388	56	68,05%
192	Xã Thiệu Hòa	Huyện Thiệu Hóa			46	0,71%				6,60	22,01%	6.512	6.480	32	81,40%
193	Xã Minh Tâm	Huyện Thiệu Hóa			87	0,72%				10,41	34,72%	12.061	11.970	91	150,76%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
194	Xã Thiệu Viên	Huyện Thiệu Hóa			27	0,45%				4,93	16,43%	6.011	5.967	44	75,14%
195	Xã Thiệu Lý	Huyện Thiệu Hóa			28	0,49%				4,13	13,75%	5.715	5.696	19	71,44%
196	Xã Thiệu Vận	Huyện Thiệu Hóa			40	0,81%				3,70	12,32%	4.947	4.831	116	61,84%
197	Xã Thiệu Trung	Huyện Thiệu Hóa			33	0,53%				3,90	12,99%	6.187	6.104	83	77,34%
198	Xã Thiệu Giao	Huyện Thiệu Hóa			46	0,69%				5,81	19,38%	6.696	6.528	168	83,70%
199	Xã Tân Châu	Huyện Thiệu Hóa			45	0,55%				7,42	24,72%	8.210	8.071	139	102,63%
200	Xã Thiệu Ngọc	Huyện Thiệu Hóa			38	0,61%				7,47	24,88%	6.208	6.179	29	77,60%
201	Xã Thiệu Vũ	Huyện Thiệu Hóa			26	0,40%				6,05	20,17%	6.497	6.426	71	81,21%
202	Xã Thiệu Phúc	Huyện Thiệu Hóa			28	0,52%				4,63	15,45%	5.364	6.583	31	67,05%
203	Xã Thiệu Tiến	Huyện Thiệu Hóa			31	0,47%				4,64	15,46%	6.614	5.966	64	82,68%
204	Xã Thiệu Công	Huyện Thiệu Hóa			34	0,42%				6,68	22,27%	8.035	7.963	72	100,44%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
205	Xã Thiệu Phú	Huyện Thiệu Hóa			51	0,56%				6,53	21,76%	9.175	9.075	100	114,69%
206	Xã Thiệu Long	Huyện Thiệu Hóa			57	0,73%				7,70	25,67%	7.847	5.292	72	98,09%
207	Xã Thiệu Giang	Huyện Thiệu Hóa			50	0,67%				7,51	25,03%	7.423	9.222	81	92,79%
208	Xã Thiệu Duy	Huyện Thiệu Hóa			51	0,58%				8,81	29,36%	8.735	7.812	35	109,19%
209	Xã Thiệu Nguyên	Huyện Thiệu Hóa			31	0,33%				6,62	22,05%	9.303	7.382	41	116,29%
210	Xã Thiệu Hợp	Huyện Thiệu Hóa			38	0,50%				7,07	23,57%	7.526	8.615	120	94,08%
211	Xã Thiệu Thịnh	Huyện Thiệu Hóa			23	0,58%				4,89	16,32%	3.994	7.481	45	49,93%
212	Xã Thiệu Quang	Huyện Thiệu Hóa			30	0,49%				6,85	22,85%	6.109	3.993	1	76,36%
213	Xã Thiệu Thành	Huyện Thiệu Hóa			40	0,66%				5,52	18,39%	6.030	6.078	31	75,38%
214	Xã Yên Phú	Huyện Yên Định			26	0,30%				16,48	54,95%	8.603	8.550	53	107,54%
215	Xã Yên Trường	Huyện Yên Định								8,69	28,96%	9.929	9.831	98	124,11%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
216	Xã Yên Trung	Huyện Yên Định			10	0,14%				7,27	24,23%	6.970	6.853	117	87,13%
217	Xã Yên Tâm	Huyện Yên Định			98	2,04%				8,70	29,01%	4.805	4.728	77	60,06%
218	Xã Yên Thọ	Huyện Yên Định								7,20	24,01%	7.225	7.180	45	90,31%
219	Xã Yên Thịnh	Huyện Yên Định			46	0,73%				6,48	21,60%	6.282	6.219	63	78,53%
220	Xã Yên Hùng	Huyện Yên Định			56	0,86%				6,22	20,73%	6.484	6.388	96	81,05%
221	Xã Yên Ninh	Huyện Yên Định								5,96	19,85%	4.964	4.947	17	62,05%
222	Xã Yên Lạc	Huyện Yên Định			13	0,23%				6,02	20,06%	5.666	5.622	44	70,83%
223	Xã Yên Phong	Huyện Yên Định			49	0,74%				5,77	19,24%	6.626	6.511	115	82,83%
224	Xã Yên Thái	Huyện Yên Định			32	0,55%				5,22	17,40%	5.861	5.786	75	73,26%
225	Xã Định Long	Huyện Yên Định			46	0,81%				4,39	14,65%	5.695	5.597	98	71,19%
226	Xã Định Liên	Huyện Yên Định								6,75	22,51%	8.599	8.380	219	107,49%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
227	Xã Định Hải	Huyện Yên Định								6,03	20,09%	5.723	5.695	28	71,54%
228	Xã Định Hưng	Huyện Yên Định								6,91	23,05%	7.095	7.048	47	88,69%
229	Xã Định Công	Huyện Yên Định			29	0,62%				6,53	21,76%	4.683	4.660	23	58,54%
230	Xã Định Thành	Huyện Yên Định			38	0,54%				11,40	37,99%	7.007	6.973	34	87,59%
231	Xã Định Tăng	Huyện Yên Định			10	0,11%				10,04	33,45%	9.155	9.069	86	114,44%
232	Xã Định Bình	Huyện Yên Định			32	0,43%				7,66	25,54%	7.482	7.341	141	93,53%
233	Xã Định Hòa	Huyện Yên Định			12	0,14%				10,92	36,40%	8.311	8.269	42	103,89%
234	Xã Định Tân	Huyện Yên Định			22	0,31%				7,58	25,26%	7.201	7.153	48	90,01%
235	Xã Định Tiến	Huyện Yên Định			12	0,15%				10,15	33,82%	7.923	7.889	34	99,04%
236	Xã Vĩnh Quang	Huyện Vĩnh Lộc	x		343	6,70%				7,16	14,32%	5.117	5.089	28	102,34%
237	Xã Vĩnh Yên	Huyện Vĩnh Lộc								8,36	27,86%	6.797	6.736	61	84,96%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
238	Xã Vĩnh Long	Huyện Vĩnh Lộc	x		176	1,73%			x	14,88	29,76%	10.160	10.062	98	203,20%
239	Xã Vĩnh Tiến	Huyện Vĩnh Lộc			30	0,55%			x	4,96	16,53%	5.479	5.377	102	68,49%
240	Xã Vĩnh Phúc	Huyện Vĩnh Lộc								9,74	32,47%	6.265	6.138	127	78,31%
241	Xã Vĩnh Hưng	Huyện Vĩnh Lộc	x		171	2,73%				15,73	31,46%	6.274	6.249	25	125,48%
242	Xã Ninh Khang	Huyện Vĩnh Lộc								11,07	36,90%	10.325	10.236	89	129,06%
243	Xã Vĩnh Hòa	Huyện Vĩnh Lộc								14,99	49,96%	7.560	7.500	60	94,50%
244	Xã Vĩnh Hùng	Huyện Vĩnh Lộc	x		989	11,94%				19,81	39,62%	8.285	8.249	36	165,70%
245	Xã Minh Tân	Huyện Vĩnh Lộc								13,56	45,20%	9.783	9.722	61	122,29%
246	Xã Vĩnh Thịnh	Huyện Vĩnh Lộc	x		12	0,13%				22,84	45,69%	9.575	9.440	135	191,50%
247	Xã Vĩnh An	Huyện Vĩnh Lộc	x		13	0,31%				9,19	18,39%	4.178	4.122	56	83,56%
248	Xã Xuân Thịnh	Huyện Triệu Sơn			1	0,02%				4,76	15,87%	5.425	5.410	15	67,81%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
249	Xã Dân Lực	Huyện Triệu Sơn			16	0,19%				8,28	27,61%	8.397	8.307	90	104,96%
250	Xã An Nông	Huyện Triệu Sơn								4,73	15,76%	6.699	6.682	17	83,74%
251	Xã Thọ Tân	Huyện Triệu Sơn								7,11	23,72%	5.696	5.638	58	71,20%
252	Xã Minh Sơn	Huyện Triệu Sơn								6,66	22,21%	5.563	5.398	165	69,54%
253	Xã Dân Lý	Huyện Triệu Sơn								6,75	22,49%	9.844	9.803	41	123,05%
254	Xã Dân Quyền	Huyện Triệu Sơn								10,91	36,36%	10.814	10.739	75	135,18%
255	Xã Đồng Lợi	Huyện Triệu Sơn								5,74	19,12%	7.847	7.682	165	98,09%
256	Xã Đồng Tiến	Huyện Triệu Sơn								7,43	24,77%	9.191	8.871	320	114,89%
257	Xã Đồng Thắng	Huyện Triệu Sơn								6,79	22,65%	5.901	5.766	135	73,76%
258	Xã Xuân Lộc	Huyện Triệu Sơn								3,28	10,92%	4.306	4.278	28	53,83%
259	Xã Xuân Thọ	Huyện Triệu Sơn			35	0,68%				5,70	19,00%	5.153	5.122	31	64,41%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
260	Xã Hợp Lý	Huyện Triệu Sơn			1	0,02%				9,06	30,20%	6.296	6.236	60	78,70%
261	Xã Hợp Thắng	Huyện Triệu Sơn								9,47	31,56%	7.334	7.279	55	91,68%
262	Xã Hợp Tiến	Huyện Triệu Sơn								6,65	22,16%	4.548	4.454	94	56,85%
263	Xã Hợp Thành	Huyện Triệu Sơn			32	0,41%				6,68	22,28%	7.849	7.708	141	98,11%
264	Xã Khuyến Nông	Huyện Triệu Sơn			1	0,01%				7,12	23,73%	8.654	8.592	62	108,18%
265	Xã Nông Trường	Huyện Triệu Sơn								5,41	18,03%	7.208	7.182	26	90,10%
266	Xã Thọ Ngọc	Huyện Triệu Sơn								6,92	23,06%	7.532	7.498	34	94,15%
267	Xã Thọ Cường	Huyện Triệu Sơn								5,96	19,88%	5.641	5.587	54	70,51%
268	Xã Thọ Sơn	Huyện Triệu Sơn	x		1.794	31,42%				11,74	23,47%	5.709	5.691	18	228,36%
269	Xã Tiến Nông	Huyện Triệu Sơn								5,53	18,45%	6.356	6.338	18	79,45%
270	Xã Thái Hòa	Huyện Triệu Sơn								16,88	56,26%	8.826	8.798	28	110,33%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
271	Xã Bình Sơn	Huyện Triệu Sơn	x		2.054	65,23%				17,04	34,09%	3.149	3.128	21	179,94%
272	Xã Triệu Thành	Huyện Triệu Sơn	x		348	5,06%				11,25	22,50%	6.881	6.827	54	137,62%
273	Xã Thọ Vực	Huyện Triệu Sơn								3,51	11,72%	5.241	5.195	46	65,51%
274	Xã Thọ Thế	Huyện Triệu Sơn								5,60	18,66%	5.742	5.683	59	71,78%
275	Xã Thọ Tiến	Huyện Triệu Sơn								8,64	28,79%	5.929	5.893	36	74,11%
276	Xã Thọ Dân	Huyện Triệu Sơn			16	0,19%				6,07	20,23%	8.225	8.117	108	102,81%
277	Xã Vân Sơn	Huyện Triệu Sơn			6	0,08%				15,55	51,82%	7.606	7.589	17	95,08%
278	Xã Thọ Phú	Huyện Triệu Sơn			6	0,12%				4,79	15,96%	4.842	4.812	30	60,53%
279	Xã Thọ Bình	Huyện Triệu Sơn	x		2.891	30,53%				18,34	36,67%	9.468	9.441	27	378,72%
280	Xã Bắc Lương	Huyện Thọ Xuân								3,92	13,06%	6.568	6.529	39	82,10%
281	Xã Nam Giang	Huyện Thọ Xuân								5,43	18,11%	8.445	8.382	63	105,56%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
282	Xã Phú Xuân	Huyện Thọ Xuân								7,44	24,81%	9.545	9.497	48	119,31%
283	Xã Quảng Phú	Huyện Thọ Xuân	x		1.299	16,37%				17,13	34,26%	7.934	7.813	121	158,68%
284	Xã Tây Hồ	Huyện Thọ Xuân								3,16	10,54%	5.022	4.919	103	62,78%
285	Xã Thọ Diên	Huyện Thọ Xuân								4,13	13,76%	6.164	6.127	37	77,05%
286	Xã Thọ Hải	Huyện Thọ Xuân								7,09	23,65%	7.474	7.447	27	93,43%
287	Xã Thọ Lâm	Huyện Thọ Xuân	x		1.382	12,93%				21,45	42,90%	10.689	10.614	75	213,78%
288	Xã Thọ Lập	Huyện Thọ Xuân								7,17	23,91%	6.554	6.528	26	81,93%
289	Xã Thọ Lộc	Huyện Thọ Xuân								4,70	15,65%	5.672	5.672	0	70,90%
290	Xã Thọ Xương	Huyện Thọ Xuân								10,21	34,03%	10.518	10.402	116	131,48%
291	Xã Thuận Minh	Huyện Thọ Xuân	x		1.200	11,48%				18,62	37,24%	10.453	10.320	133	209,06%
292	Xã Trường Xuân	Huyện Thọ Xuân								13,74	45,79%	14.305	14.216	89	178,81%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
293	Xã Xuân Bái	Huyện Thọ Xuân								5,77	19,22%	8.743	8.673	70	109,29%
294	Xã Xuân Giang	Huyện Thọ Xuân								5,17	17,24%	5.552	5.533	19	69,40%
295	Xã Xuân Hoà	Huyện Thọ Xuân								6,68	22,26%	7.467	7.386	81	93,34%
296	Xã Xuân Hồng	Huyện Thọ Xuân								12,33	41,11%	12.845	12.666	179	160,56%
297	Xã Xuân Hưng	Huyện Thọ Xuân								10,44	34,81%	5.858	5.830	28	73,23%
298	Xã Xuân Lai	Huyện Thọ Xuân								5,31	17,72%	6.529	6.475	54	81,61%
299	Xã Xuân Lập	Huyện Thọ Xuân							x	9,12	30,41%	10.044	10.005	39	125,55%
300	Xã Xuân Minh	Huyện Thọ Xuân								6,32	21,08%	5.392	5.326	66	67,40%
301	Xã Xuân Phong	Huyện Thọ Xuân								4,92	16,40%	5.291	5.286	5	66,14%
302	Xã Xuân Phú	Huyện Thọ Xuân	x		5.177	59,70%				31,76	63,51%	8.671	8.512	159	433,55%
303	Xã Xuân Sinh	Huyện Thọ Xuân								17,37	57,92%	13.435	13.309	126	167,94%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
304	Xã Xuân Tín	Huyện Thọ Xuân								7,36	24,53%	8.851	8.816	35	110,64%
305	Xã Xuân Thiên	Huyện Thọ Xuân								8,02	26,73%	10.961	10.906	55	137,01%
306	Xã Xuân Trường	Huyện Thọ Xuân								5,13	17,11%	5.294	5.205	89	66,18%
307	Xã Mường Chanh	Huyện Mường Lát	x		3.658	95,21%		x		65,48	130,96%	3.842	3.807	35	384,20%
308	Xã Quang Chiêu	Huyện Mường Lát	x		5.774	95,11%		x		109,88	219,75%	6.071	6.031	40	607,10%
309	Xã Tam Chung	Huyện Mường Lát	x		4.283	94,86%		x		121,51	243,02%	4.515	4.379	136	451,50%
310	Xã Pù Nhi	Huyện Mường Lát	x		5.511	94,64%		x		65,72	131,44%	5.823	5.780	43	582,30%
311	Xã Nhi Sơn	Huyện Mường Lát	x		3.175	92,70%		x		38,67	77,35%	3.425	3.345	80	342,50%
312	Xã Trung Lý	Huyện Mường Lát	x		6.740	94,44%		x		197,50	395,01%	7.137	6.987	150	713,70%
313	Xã Mường Lý	Huyện Mường Lát	x		5.233	93,53%				83,99	167,98%	5.595	5.471	124	559,50%
314	Xã Phú Nghiêm	Huyện Quan Hóa	x		2.379	92,50%				44,44	88,87%	2.572	2.527	45	257,20%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
315	Xã Phú Xuân	Huyện Quan Hóa	x		5.026	96,93%				102,36	204,72%	5.185	5.082	103	518,50%
316	Xã Nam Xuân	Huyện Quan Hóa	x		2.425	95,85%				38,69	77,37%	2.530	2.497	33	253,00%
317	Xã Nam Tiến	Huyện Quan Hóa	x		3.100	94,74%				92,71	185,42%	3.272	3.234	38	327,20%
318	Xã Nam Động	Huyện Quan Hóa	x		2.524	92,42%				92,95	185,90%	2.731	2.697	34	273,10%
319	Xã Thiên Phú	Huyện Quan Hóa	x		3.611	95,73%				54,53	109,07%	3.772	3.680	92	377,20%
320	Xã Hiền Chung	Huyện Quan Hóa	x		2.950	96,09%				75,34	150,67%	3.070	3.024	46	307,00%
321	Xã Hiền Kiệt	Huyện Quan Hóa	x		3.957	96,00%		x		64,95	129,90%	4.122	4.084	38	412,20%
322	Xã Phú Sơn	Huyện Quan Hóa	x		2.753	97,28%				63,74	127,47%	2.830	2.815	15	283,00%
323	Xã Phú Lệ	Huyện Quan Hóa	x		1.934	98,02%				43,41	86,82%	1.973	1.954	19	197,30%
324	Xã Phú Thanh	Huyện Quan Hóa	x		1.798	93,40%				32,35	64,70%	1.925	1.866	59	192,50%
325	Xã Thành Sơn	Huyện Quan Hóa	x		2.503	97,17%				55,44	110,87%	2.576	2.556	20	257,60%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
326	Xã Trung Thành	Huyện Quan Hóa	x		2.929	99,56%				80,20	160,39%	2.942	2.922	20	294,20%
327	Xã Trung Sơn	Huyện Quan Hóa	x		3.111	94,04%				76,81	153,61%	3.308	3.138	170	330,80%
328	Xã Trung Xuân	Huyện Quan Sơn	x		1.845	98,45%				49,08	98,17%	1.874	1.814	60	187,40%
329	Xã Trung Hạ	Huyện Quan Sơn	x		3.871	92,32%				34,73	69,46%	4.193	4.104	89	419,30%
330	Xã Trung Tiến	Huyện Quan Sơn	x		2.902	86,60%				40,05	80,11%	3.351	3.319	32	268,08%
331	Xã Trung Thượng	Huyện Quan Sơn	x		2.529	97,61%				56,18	112,36%	2.591	2.565	26	259,10%
332	Xã Sơn Hà	Huyện Quan Sơn	x		2.157	93,86%				88,96	177,93%	2.298	2.280	18	229,80%
333	Xã Tam Lư	Huyện Quan Sơn	x		3.376	99,70%		x		61,76	123,51%	3.386	3.327	59	338,60%
334	Xã Tam Thanh	Huyện Quan Sơn	x		4.142	97,99%		x		99,24	198,49%	4.227	4.166	61	422,70%
335	Xã Sơn Điện	Huyện Quan Sơn	x		4.510	89,04%		x		94,37	188,75%	5.065	4.972	93	405,20%
336	Xã Mường Mìn	Huyện Quan Sơn	x		2.858	92,22%		x		89,21	178,41%	3.099	2.879	220	309,90%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
337	Xã Sơn Thủy	Huyện Quan Sơn	x		3.828	95,89%		x		131,58	263,16%	3.992	3.928	64	399,20%
338	Xã Na Mèo	Huyện Quan Sơn	x		3.628	85,49%		x		127,44	254,88%	4.244	4.013	231	339,52%
339	Xã Lâm Phú	Huyện Lang Chánh	x		4.551	97,22%				62,23	124,45%	4.681	4.666	15	468,10%
340	Xã Yên Thắng	Huyện Lang Chánh	x		6.332	94,90%				95,22	190,44%	6.672	6.467	205	667,20%
341	Xã Yên Khương	Huyện Lang Chánh	x		5.338	96,34%		x		97,89	195,77%	5.541	5.516	25	554,10%
342	Xã Trí Nang	Huyện Lang Chánh	x		2.672	94,89%				69,18	138,36%	2.816	2.767	49	281,60%
343	Xã Giao Thiện	Huyện Lang Chánh	x		5.036	92,57%				73,54	147,08%	5.440	5.348	92	544,00%
344	Xã Giao An	Huyện Lang Chánh	x		2.625	94,02%				40,34	80,68%	2.792	2.774	18	279,20%
345	Xã Tân Phúc	Huyện Lang Chánh	x		6.089	94,17%				44,07	88,13%	6.466	6.451	15	646,60%
346	Xã Đồng Lương	Huyện Lang Chánh	x		5.105	92,95%				32,03	64,07%	5.492	5.345	147	549,20%
347	Xã Tam Văn	Huyện Lang Chánh	x		3.696	96,93%				44,32	88,63%	3.813	3.775	38	381,30%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
348	Xã Văn Nho	Huyện Bá Thước	x		5.780	97,98%				34,83	69,66%	5.899	5.885	14	589,90%
349	Xã Kỳ Tân	Huyện Bá Thước	x		4.018	98,41%				29,94	59,87%	4.083	4.075	8	408,30%
350	Xã Thiết Kế	Huyện Bá Thước	x		3.296	91,84%				28,07	56,13%	3.589	3.423	166	358,90%
351	Xã Thiết Ống	Huyện Bá Thước	x		7.717	79,30%				66,25	132,50%	9.732	9.718	14	648,80%
352	Xã Ái Thượng	Huyện Bá Thước	x		4.729	85,67%				26,99	53,98%	5.520	5.478	42	441,60%
353	Xã Hạ Trung	Huyện Bá Thước	x		3.497	94,03%				37,25	74,49%	3.719	3.698	21	371,90%
354	Xã Ban Công	Huyện Bá Thước	x		6.602	95,65%				43,63	87,25%	6.902	6.876	26	690,20%
355	Xã Cổ Lũng	Huyện Bá Thước	x		4.192	99,53%				49,01	98,03%	4.212	4.163	49	421,20%
356	Xã Lũng Cao	Huyện Bá Thước	x		5.378	99,68%				78,04	156,08%	5.395	5.391	4	539,50%
357	Xã Lũng Niêm	Huyện Bá Thước	x		3.281	94,58%				14,93	29,85%	3.469	3.431	38	346,90%
358	Xã Thành Lâm	Huyện Bá Thước	x		3.696	99,49%				28,40	56,80%	3.715	3.639	76	371,50%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
359	Xã Thành Sơn	Huyện Bá Thước	x		2.302	97,96%				38,38	76,76%	2.350	2.274	76	235,00%
360	Xã Điền Lư	Huyện Bá Thước	x		3.592	47,70%				17,15	34,30%	7.531	7.352	179	334,71%
361	Xã Điền Trung	Huyện Bá Thước	x		5.160	65,76%				22,40	44,80%	7.847	7.722	125	448,40%
362	Xã Điền Quang	Huyện Bá Thước	x		7.823	97,39%				25,62	51,23%	8.033	8.005	28	803,30%
363	Xã Điền Hạ	Huyện Bá Thước	x		4.424	94,81%				35,67	71,33%	4.666	4.639	27	466,60%
364	Xã Điền Thượng	Huyện Bá Thước	x		3.656	96,85%				42,38	84,76%	3.775	3.709	66	377,50%
365	Xã Lương Nội	Huyện Bá Thước	x		4.920	96,83%				58,12	116,23%	5.081	5.049	32	508,10%
366	Xã Lương Trung	Huyện Bá Thước	x		5.126	84,62%				45,04	90,08%	6.058	6.029	29	484,64%
367	Xã Lương Ngoại	Huyện Bá Thước	x		3.810	95,25%				30,28	60,55%	4.000	3.934	66	400,00%
368	Xã Vân Am	Huyện Ngọc Lặc	x		6.585	91,53%				44,79	89,57%	7.194	7.185	9	719,40%
369	Xã Thúy Sơn	Huyện Ngọc Lặc	x		5.625	69,41%				30,07	60,14%	8.104	8.047	57	463,09%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
370	Xã Minh Sơn	Huyện Ngọc Lặc	x		6.373	60,04%				31,85	63,71%	10.614	10.461	153	606,51%
371	Xã Kiên Thọ	Huyện Ngọc Lặc	x		7.845	55,32%			x	29,76	59,53%	14.182	14.036	146	709,10%
372	Xã Nguyệt Ấn	Huyện Ngọc Lặc	x		8.570	72,44%				31,87	63,74%	11.830	11.705	125	788,67%
373	Xã Cao Ngọc	Huyện Ngọc Lặc	x		4.819	84,03%				19,66	39,32%	5.735	5.702	33	458,80%
374	Xã Mỹ Tân	Huyện Ngọc Lặc	x		5.415	90,45%				24,92	49,84%	5.987	5.954	33	598,70%
375	Xã Thạch Lập	Huyện Ngọc Lặc	x		6.169	84,02%				50,37	100,74%	7.342	7.320	22	587,36%
376	Xã Quang Trung	Huyện Ngọc Lặc	x		5.632	68,79%				23,15	46,31%	8.187	8.098	89	467,83%
377	Xã Đồng Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	x		2.989	78,58%				10,26	20,52%	3.804	3.755	49	253,60%
378	Xã Lộc Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	x		2.907	73,58%				15,63	31,26%	3.951	3.838	113	263,40%
379	Xã Cao Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	x		2.011	36,87%				19,54	39,09%	5.455	5.369	86	218,20%
380	Xã Ngọc Liên	Huyện Ngọc Lặc	x		3.909	55,02%				14,52	29,04%	7.105	7.033	72	355,25%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
381	Xã Ngọc Sơn	Huyện Ngọc Lặc	x		4.088	81,39%				15,54	31,09%	5.023	4.979	44	401,84%
382	Xã Ngọc Trung	Huyện Ngọc Lặc	x		4.614	75,00%				14,76	29,53%	6.152	6.103	49	410,13%
383	Xã Minh Tiến	Huyện Ngọc Lặc	x		3.164	43,01%				17,35	34,71%	7.356	6.921	435	326,93%
384	Xã Phúc Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	x		3.718	84,96%				14,04	28,08%	4.376	4.204	172	350,08%
385	Xã Phùng Giáo	Huyện Ngọc Lặc	x		3.553	81,38%				21,86	43,71%	4.366	4.295	71	349,28%
386	Xã Lam Sơn	Huyện Ngọc Lặc	x		396	8,06%				12,91	25,83%	4.913	4.870	43	98,26%
387	Xã Phùng Minh	Huyện Ngọc Lặc	x		2.492	69,63%				12,72	25,43%	3.579	3.561	18	204,51%
388	Xã Cẩm Thành	Huyện Cẩm Thủy	x		5.318	67,48%				30,90	61,81%	7.881	7.818	63	450,34%
389	Xã Cẩm Thạch	Huyện Cẩm Thủy	x		4.405	60,60%				21,82	43,64%	7.269	7.109	160	415,37%
390	Xã Cẩm Liên	Huyện Cẩm Thủy	x		4.045	85,41%				23,06	46,12%	4.736	4.707	29	378,88%
391	Xã Cẩm Lương	Huyện Cẩm Thủy	x		2.513	74,79%				15,95	31,90%	3.360	3.261	99	224,00%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
392	Xã Cẩm Bình	Huyện Cẩm Thủy	x		6.765	58,01%				30,86	61,73%	11.662	11.556	106	583,10%
393	Xã Cẩm Châu	Huyện Cẩm Thủy	x		5.005	86,26%				37,84	75,67%	5.802	5.684	118	464,16%
394	Xã Cẩm Tâm	Huyện Cẩm Thủy	x		3.615	80,30%				18,23	36,47%	4.502	4.434	68	360,16%
395	Xã Cẩm Yên	Huyện Cẩm Thủy	x		2.523	59,91%				17,25	34,50%	4.211	4.151	60	210,55%
396	Xã Cẩm Vân	Huyện Cẩm Thủy	x		212	2,56%				15,39	30,79%	8.292	8.276	16	165,84%
397	Xã Cẩm Tân	Huyện Cẩm Thủy	x		808	11,14%				14,59	29,19%	7.253	7.181	72	145,06%
398	Xã Cẩm Phú	Huyện Cẩm Thủy	x		4.887	72,42%				21,41	42,82%	6.748	6.690	58	449,87%
399	Xã Cẩm Long	Huyện Cẩm Thủy	x		5.598	82,07%				30,63	61,25%	6.821	6.716	105	545,68%
400	Xã Cẩm Ngọc	Huyện Cẩm Thủy	x		4.273	52,39%				30,00	60,00%	8.156	8.055	101	407,80%
401	Xã Cẩm Tú	Huyện Cẩm Thủy	x		3.469	45,30%				18,82	37,65%	7.657	7.469	188	340,31%
402	Xã Cẩm Quý	Huyện Cẩm Thủy	x		7.171	75,56%				45,73	91,45%	9.491	9.322	169	632,73%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
403	Xã Cẩm Giang	Huyện Cẩm Thủy	x		4.056	75,14%				17,59	35,18%	5.398	5.314	84	359,87%
404	Xã Thạch Định	Huyện Thạch Thành	x		341	8,65%				6,19	12,37%	3.940	3.895	45	78,80%
405	Xã Thạch Bình	Huyện Thạch Thành	x		2.421	24,25%				20,41	40,81%	9.983	9.864	119	199,66%
406	Xã Thạch Đồng	Huyện Thạch Thành	x		1.501	26,28%				9,37	18,73%	5.712	5.672	40	114,24%
407	Xã Thành Tâm	Huyện Thạch Thành	x		3.804	52,07%				23,17	46,33%	7.306	7.123	183	365,30%
408	Xã Thạch Lâm	Huyện Thạch Thành	x		2.842	92,45%				65,20	130,41%	3.074	2.988	86	307,40%
409	Xã Thạch Tượng	Huyện Thạch Thành	x		4.100	90,39%				37,99	75,98%	4.536	4.006	530	453,60%
410	Xã Thành Yên	Huyện Thạch Thành	x		3.616	94,98%			x	44,24	88,48%	3.807	3.764	43	380,70%
411	Xã Thành Mỹ	Huyện Thạch Thành	x		4.537	78,84%				22,64	45,28%	5.755	5.726	29	383,67%
412	Xã Thành Trục	Huyện Thạch Thành	x		3.390	49,85%				15,39	30,77%	6.801	6.774	27	302,27%
413	Xã Thạch Quảng	Huyện Thạch Thành	x		6.419	78,28%				20,35	40,70%	8.200	7.877	323	546,67%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
414	Xã Thạch Cắm	Huyện Thạch Thành	x		7.791	77,61%				33,29	66,58%	10.039	9.928	111	669,27%
415	Xã Thạch Sơn	Huyện Thạch Thành	x		5.356	69,84%				16,95	33,89%	7.669	7.590	79	438,23%
416	Xã Thạch Long	Huyện Thạch Thành	x		413	7,16%				10,45	20,91%	5.767	5.714	53	115,34%
417	Xã Thành Hưng	Huyện Thạch Thành	x		108	1,99%				10,00	20,00%	5.440	5.335	105	108,80%
418	Xã Thành Tiến	Huyện Thạch Thành	x		2.239	48,88%				8,37	16,74%	4.581	4.573	8	203,60%
419	Xã Thành Long	Huyện Thạch Thành	x		6.790	89,84%				27,15	54,30%	7.558	7.483	75	604,64%
420	Xã Thành An	Huyện Thạch Thành	x		3.121	84,67%				12,54	25,08%	3.686	3.609	77	294,88%
421	Xã Thành Thọ	Huyện Thạch Thành	x		4.170	68,60%				10,89	21,77%	6.079	6.060	19	347,37%
422	Xã Ngọc Trạo	Huyện Thạch Thành	x		2.452	52,28%				16,76	33,53%	4.690	4.646	44	234,50%
423	Xã Thành Minh	Huyện Thạch Thành	x		7.680	75,29%				33,65	67,31%	10.200	10.103	97	680,00%
424	Xã Thành Công	Huyện Thạch Thành	x		4.435	90,38%				17,62	35,24%	4.907	4.871	36	490,70%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
425	Xã Thành Tân	Huyện Thạch Thành	x		4.946	58,99%				26,43	52,86%	8.384	8.299	85	419,20%
426	Xã Thành Vinh	Huyện Thạch Thành	x		2.486	35,98%				14,94	29,88%	6.909	6.881	28	276,36%
427	Xã Thanh Tân	Huyện Như Thanh	x		5.708	71,20%				96,27	192,55%	8.017	7.938	79	534,47%
428	Xã Xuân Thái	Huyện Như Thanh	x		2.228	51,14%				120,72	241,45%	4.357	4.295	62	217,85%
429	Xã Xuân Phúc	Huyện Như Thanh	x		3.027	45,75%				42,51	85,01%	6.617	6.537	80	294,09%
430	Xã Mậu Lâm	Huyện Như Thanh	x		4.864	49,66%				42,51	85,03%	9.794	9.642	152	435,29%
431	Xã Cán Khê	Huyện Như Thanh	x		4.978	56,01%				39,29	78,59%	8.888	8.835	53	444,40%
432	Xã Thanh Kỳ	Huyện Như Thanh	x		3.704	75,84%				49,65	99,30%	4.884	4.821	63	325,60%
433	Xã Yên Lạc	Huyện Như Thanh	x		1.738	29,32%				24,06	48,12%	5.927	5.859	68	118,54%
434	Xã Yên Thọ	Huyện Như Thanh	x		1.185	10,69%				14,92	29,84%	11.085	11.032	53	221,70%
435	Xã Phú Nhuận	Huyện Như Thanh	x		2.228	25,03%				21,76	43,53%	8.901	8.707	194	178,02%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
436	Xã Xuân Khang	Huyện Như Thanh	x		3.638	44,90%				42,16	84,32%	8.102	7.866	236	360,09%
437	Xã Phụng Nghi	Huyện Như Thanh	x		4.444	83,52%				36,11	72,22%	5.321	5.269	52	425,68%
438	Xã Xuân Du	Huyện Như Thanh	x		2.104	26,53%				17,09	34,17%	7.932	7.863	69	158,64%
439	Xã Hải Long	Huyện Như Thanh	x		1.873	36,28%				19,13	38,26%	5.163	4.635	528	206,52%
440	Xã Thượng Ninh	Huyện Như Xuân	x		5.502	70,88%				50,73	101,45%	7.762	7.704	58	517,47%
441	Xã Bình Lương	Huyện Như Xuân	x		2.180	62,64%				71,83	143,65%	3.480	3.428	52	198,86%
442	Xã Tân Bình	Huyện Như Xuân	x		1.873	60,03%				38,60	77,21%	3.120	3.078	42	178,29%
443	Xã Hóa Quỳ	Huyện Như Xuân	x		4.086	48,25%				44,82	89,64%	8.469	8.397	72	376,40%
444	Xã Xuân Hòa	Huyện Như Xuân	x		2.773	72,52%				117,23	234,46%	3.824	3.782	42	254,93%
445	Xã Bãi Trành	Huyện Như Xuân	x		1.150	18,97%				25,56	51,11%	6.063	5.985	78	121,26%
446	Xã Xuân Bình	Huyện Như Xuân	x		3.425	52,90%				40,39	80,77%	6.474	6.440	34	323,70%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
447	Xã Cát Tân	Huyện Như Xuân	x		1.927	62,02%				15,90	31,80%	3.107	3.096	11	177,54%
448	Xã Cát Vân	Huyện Như Xuân	x		2.100	68,99%				25,98	51,96%	3.044	3.019	25	173,94%
449	Xã Thanh Hòa	Huyện Như Xuân	x		2.398	95,77%				86,39	172,78%	2.504	2.449	55	250,40%
450	Xã Thanh Phong	Huyện Như Xuân	x		3.572	99,89%				29,35	58,69%	3.576	3.557	19	357,60%
451	Xã Thanh Lâm	Huyện Như Xuân	x		3.034	89,55%				34,47	68,95%	3.388	3.340	48	271,04%
452	Xã Thanh Xuân	Huyện Như Xuân	x		2.940	97,00%				36,90	73,80%	3.031	2.957	74	303,10%
453	Xã Thanh Quân	Huyện Như Xuân	x		5.685	98,20%				41,06	82,12%	5.789	5.748	41	578,90%
454	Xã Thanh Sơn	Huyện Như Xuân	x		3.062	98,02%				31,26	62,52%	3.124	3.069	55	312,40%
455	Xã Bát Mọt	Huyện Thường Xuân	x		3.909	93,74%		x		205,73	411,46%	4.170	4.155	15	417,00%
456	Xã Yên Nhân	Huyện Thường Xuân	x		5.223	93,65%				188,70	377,40%	5.577	5.494	83	557,70%
457	Xã Lương Sơn	Huyện Thường Xuân	x		4.544	47,90%				79,91	159,82%	9.486	9.342	144	421,60%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
458	Xã Ngọc Phụng	Huyện Thường Xuân	x		2.208	25,07%				16,82	33,64%	8.809	8.664	145	176,18%
459	Xã Vạn Xuân	Huyện Thường Xuân	x		3.185	51,77%				139,49	278,99%	6.152	6.053	99	307,60%
460	Xã Xuân Lẹ	Huyện Thường Xuân	x		4.230	94,17%				99,11	198,21%	4.492	4.429	63	449,20%
461	Xã Xuân Chinh	Huyện Thường Xuân	x		2.945	94,57%				73,37	146,74%	3.114	3.099	15	311,40%
462	Xã Xuân Lộc	Huyện Thường Xuân	x		3.293	81,59%				32,70	65,40%	4.036	4.007	29	322,88%
463	Xã Xuân Thắng	Huyện Thường Xuân	x		3.735	78,01%				41,05	82,09%	4.788	4.727	61	319,20%
464	Xã Tân Thành	Huyện Thường Xuân	x		4.108	66,70%				37,92	75,83%	6.159	6.098	61	351,94%
465	Xã Luận Thành	Huyện Thường Xuân	x		4.026	47,65%				34,02	68,05%	8.449	8.369	80	375,51%
466	Xã Luận Khê	Huyện Thường Xuân	x		6.867	98,32%				55,76	111,51%	6.984	6.979	5	698,40%
467	Xã Xuân Cao	Huyện Thường Xuân	x		3.160	46,15%				36,16	72,31%	6.847	6.801	46	304,31%
468	Xã Thọ Thanh	Huyện Thường Xuân	x		296	4,83%				9,58	19,16%	6.130	5.980	150	122,60%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
469	Xã Xuân Dương	Huyện Thường Xuân	x		182	2,76%				7,34	14,68%	6.605	6.485	120	132,10%
II	Các thị trấn														
1	Thị trấn Nga Sơn	Huyện Nga Sơn								7,08	50,58%	14.673	14.400	273	183,41%
2	Thị trấn Hà Trung	Huyện Hà Trung			87	0,78%				5,12	36,55%	11.133	10.796	337	139,16%
3	Thị trấn Hậu Lộc	Huyện Hậu Lộc			2	0,01%				9,90	70,71%	13.850	13.577	273	173,13%
4	Thị trấn Bút Sơn	Huyện Hoằng Hóa			101	0,70%				7,74	55,25%	14.404	14.062	342	180,05%
5	Thị trấn Tân Phong	Huyện Quảng Xương								14,64	104,55%	25.063	24.540	523	313,29%
6	Thị trấn Nông Cống	Huyện Nông Cống			42	0,27%				11,56	82,58%	15.744	15.432	312	196,80%
7	Thị trấn Rừng Thông	Huyện Đông Sơn			121	1,08%				5,96	42,54%	11.167	10.936	231	139,59%
8	Thị trấn Thiệu Hóa	Huyện Thiệu Hóa			60	0,31%				10,68	76,28%	19.177	18.787	390	239,71%
9	Thị trấn Quán Lào	Huyện Yên Định			12	0,08%				8,24	58,83%	14.158	13.749	409	176,98%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
10	Thị trấn Thống Nhất	Huyện Yên Định			192	3,44%				17,43	124,48%	5.589	5.351	238	69,86%
11	Thị trấn Yên Lâm	Huyện Yên Định	x							17,25	123,21%	7.231	7.178	53	180,78%
12	Thị trấn Quý Lộc	Huyện Yên Định			6	0,04%				13,56	96,84%	13.990	13.900	90	174,88%
13	Thị trấn Vĩnh Lộc	Huyện Vĩnh Lộc			137	1,34%				5,41	38,64%	10.235	9.972	263	127,94%
14	Thị trấn Nưa	Huyện Triệu Sơn								21,20	151,46%	10.844	10.750	94	135,55%
15	Thị trấn Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn			162	0,85%				8,49	60,67%	19.008	18.770	238	237,60%
16	Thị trấn Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân							x	8,92	63,73%	13.291	13.120	171	166,14%
17	Thị trấn Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân	x		1.940	16,71%				18,69	133,53%	11.610	11.310	300	290,25%
18	Thị trấn Thọ Xuân	Huyện Thọ Xuân								4,77	34,10%	10.598	10.280	318	132,48%
19	Thị trấn Mường Lát	Huyện Mường Lát	x		5.518	76,71%		x		129,66	926,14%	7.193	6.864	329	179,83%
20	Thị trấn Hồi Xuân	Huyện Quan Hóa	x		5.306	67,42%				72,81	520,04%	7.870	7.518	352	196,75%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
1	Phường Hàm Rồng	Thành phố Thanh Hóa			80	1,15%				4,31	78,43%	6.967	6.753	214	99,53%
2	Phường Đông Thọ	Thành phố Thanh Hóa			137	0,44%				3,60	65,51%	30.791	27.972	2.819	439,87%
3	Phường Nam Ngạn	Thành phố Thanh Hóa			36	0,20%				2,57	46,74%	18.064	16.014	2.050	258,06%
4	Phường Trường Thi	Thành phố Thanh Hóa			33	0,15%				0,86	15,63%	22.634	16.646	5.988	323,34%
5	Phường Điện Biên	Thành phố Thanh Hóa			23	0,15%				0,68	12,30%	15.641	10.296	5.345	223,44%
6	Phường Phú Sơn	Thành phố Thanh Hóa			158	0,92%				1,83	33,25%	17.207	16.162	1.045	245,81%
7	Phường Lam Sơn	Thành phố Thanh Hóa			99	0,61%				0,93	16,88%	16.319	11.873	4.446	233,13%
8	Phường Ba Đình	Thành phố Thanh Hóa			7	0,04%				0,70	12,76%	16.721	14.642	2.079	238,87%
9	Phường Ngọc Trạo	Thành phố Thanh Hóa			107	0,75%				0,54	9,78%	14.236	12.907	1.329	203,37%
10	Phường Đông Vệ	Thành phố Thanh Hóa			416	1,08%				4,76	86,60%	38.468	31.566	6.902	549,54%
11	Phường Đông Sơn	Thành phố Thanh Hóa			187	1,20%				1,00	18,14%	15.621	13.635	1.986	223,16%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
12	Phường Tân Sơn	Thành phố Thanh Hóa			86	0,53%				0,87	15,74%	16.152	12.095	4.057	230,74%
13	Phường An Hưng	Thành phố Thanh Hóa			144	0,92%				6,54	118,85%	15.732	14.615	1.117	224,74%
14	Phường Tào Xuyên	Thành phố Thanh Hóa			27	0,22%				5,69	103,51%	12.483	11.202	1.281	178,33%
15	Phường Đông Cương	Thành phố Thanh Hóa			0					6,54	118,93%	14.351	12.919	1.432	205,01%
16	Phường Đông Hương	Thành phố Thanh Hóa			62	0,32%				3,48	63,25%	19.465	17.276	2.189	278,07%
17	Phường Đông Hải	Thành phố Thanh Hóa			0					6,70	121,89%	16.210	12.996	3.214	231,57%
18	Phường Quảng Hưng	Thành phố Thanh Hóa			20	0,15%				5,72	104,04%	13.291	12.191	1.100	189,87%
19	Phường Quảng Thắng	Thành phố Thanh Hóa			141	0,36%				3,54	64,43%	38.705	10.248	28.457	552,93%
20	Phường Quảng Thành	Thành phố Thanh Hóa			150	0,80%				8,54	155,28%	18.747	13.770	4.977	267,81%
21	Phường Thiệu Khánh	Thành phố Thanh Hóa			16	0,14%				5,33	96,89%	11.545	11.498	47	164,93%
22	Phường Thiệu Dương	Thành phố Thanh Hóa			47	0,39%				5,71	103,83%	12.165	12.048	117	173,79%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
23	Phường Long Anh	Thành phố Thanh Hóa			2	0,02%				5,64	102,61%	9.634	9.170	464	137,63%
24	Phường Đông Lĩnh	Thành phố Thanh Hóa			8	0,07%				8,74	158,94%	11.964	11.540	424	170,91%
25	Phường Đông Tân	Thành phố Thanh Hóa			14	0,14%				4,42	80,41%	9.711	8.924	787	138,73%
26	Phường Quảng Thịnh	Thành phố Thanh Hóa			98	0,82%				4,90	89,00%	12.011	8.768	3.243	171,59%
27	Phường Quảng Đông	Thành phố Thanh Hóa			0					5,33	96,99%	7.627	6.994	633	108,96%
28	Phường Quảng Cát	Thành phố Thanh Hóa			67	0,59%				6,66	121,05%	11.280	10.793	487	161,14%
29	Phường Quảng Phú	Thành phố Thanh Hóa			15	0,14%				6,51	118,29%	10.380	10.194	186	148,29%
30	Phường Quảng Tâm	Thành phố Thanh Hóa			89	0,89%				3,68	66,82%	10.012	9.765	247	143,03%
31	Phường Quảng Cư	Thành phố Sầm Sơn						x	x	6,43	116,87%	13.924	13.610	314	397,83%
32	Phường Quảng Tiến	Thành phố Sầm Sơn						x	x	3,00	54,52%	21.136	20.860	276	603,89%
33	Phường Trung Sơn	Thành phố Sầm Sơn						x	x	2,33	42,38%	16.927	16.608	319	483,63%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
34	Phường Bắc Sơn	Thành phố Sầm Sơn						x	x	1,73	31,43%	10.118	9.612	506	289,09%
35	Phường Trường Sơn	Thành phố Sầm Sơn						x	x	4,11	74,71%	15.651	15.092	559	447,17%
36	Phường Quảng Thọ	Thành phố Sầm Sơn								4,69	85,34%	10.188	9.911	277	145,54%
37	Phường Quảng Châu	Thành phố Sầm Sơn								8,00	145,42%	10.389	10.204	185	148,41%
38	Phường Quảng Vinh	Thành phố Sầm Sơn						x	x	4,74	86,12%	11.564	11.469	95	330,40%
39	Phường Bắc Sơn	Thị xã Bỉm Sơn	x		192	1,72%				16,58	301,39%	11.139	10.184	955	445,56%
40	Phường Ba Đình	Thị xã Bỉm Sơn			105	0,83%				8,74	158,95%	12.696	12.529	167	253,92%
41	Phường Ngọc Trạo	Thị xã Bỉm Sơn			84	0,95%				2,87	52,13%	8.819	8.697	122	176,38%
42	Phường Lam Sơn	Thị xã Bỉm Sơn			76	0,76%				4,90	89,11%	10.015	9.828	187	200,30%
43	Phường Phú Sơn	Thị xã Bỉm Sơn								2,71	49,32%	7.113	6.955	158	142,26%
44	Phường Đông Sơn	Thị xã Bỉm Sơn			102	0,72%				21,00	381,76%	14.242	13.978	264	284,84%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
45	Phường Bình Minh	Thị xã Nghi Sơn						x		6,40	116,29%	8.175	7.715	460	327,00%
46	Phường Hải An	Thị xã Nghi Sơn						x		6,26	113,83%	7.064	7.008	56	282,56%
47	Phường Hải Bình	Thị xã Nghi Sơn						x		9,54	173,50%	14.986	14.828	158	599,44%
48	Phường Hải Châu	Thị xã Nghi Sơn						x		9,08	165,13%	12.036	11.995	41	481,44%
49	Phường Hải Hòa	Thị xã Nghi Sơn						x		7,62	138,60%	16.879	16.455	424	675,16%
50	Phường Hải Lĩnh	Thị xã Nghi Sơn						x		8,43	153,21%	7.449	7.405	44	297,96%
51	Phường Hải Ninh	Thị xã Nghi Sơn						x		10,16	184,70%	18.825	18.651	174	753,00%
52	Phường Hải Thanh	Thị xã Nghi Sơn						x		2,67	48,48%	20.997	20.912	85	839,88%
53	Phường Hải Thượng	Thị xã Nghi Sơn						x		24,21	440,20%	11.626	11.158	468	465,04%
54	Phường Mai Lâm	Thị xã Nghi Sơn								17,80	323,58%	10.020	8.897	1.123	200,40%
55	Phường Ninh Hải	Thị xã Nghi Sơn						x		6,32	114,85%	6.629	6.502	127	265,16%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
56	Phường Nguyên Bình	Thị xã Nghi Sơn								33,26	604,64%	11.839	11.582	257	236,78%
57	Phường Tân Dân	Thị xã Nghi Sơn						x		9,64	175,21%	7.222	7.169	53	288,88%
58	Phường Tĩnh Hải	Thị xã Nghi Sơn						x		6,73	122,29%	7.989	7.450	539	319,56%
59	Phường Trúc Lâm	Thị xã Nghi Sơn								15,52	282,21%	7.774	7.256	518	155,48%
60	Phường Xuân Lâm	Thị xã Nghi Sơn								9,60	174,56%	10.327	8.144	2.183	206,54%

THÔNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2023 - 2025
(Kèm theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
I	Các xã														
1	Xã Thiệu Vân	Thành phố Thanh Hóa			13	0,21%				3,69	12,31%	6.135	6.086	49	76,69%
2	Xã Hoằng Đại	Thành phố Thanh Hóa			26	0,53%				4,67	15,56%	4.900	4.854	46	61,25%
3	Xã Đông Vinh	Thành phố Thanh Hóa								4,36	14,53%	4.216	4.087	129	52,70%
4	Xã Quảng Minh	Thành phố Sầm Sơn								3,87	12,89%	5.609	5.526	83	70,11%
5	Xã Quảng Hùng	Thành phố Sầm Sơn						x		3,94	13,14%	7.241	6.868	373	181,03%
6	Xã Quảng Đại	Thành phố Sầm Sơn						x		2,11	7,03%	7.054	7.007	47	176,35%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
7	Xã Nga Thạch	Huyện Nga Sơn								5,92	19,74%	5.825	5.732	93	72,81%
8	Xã Nga Yên	Huyện Nga Sơn								3,86	12,85%	5.699	5.584	115	71,24%
9	Xã Ba Đình	Huyện Nga Sơn								6,67	22,22%	5.563	5.513	50	69,54%
10	Xã Nga Vịnh	Huyện Nga Sơn								4,77	15,91%	4.790	4.700	90	59,88%
11	Xã Nga Thắng	Huyện Nga Sơn								6,90	23,01%	4.445	4.402	43	55,56%
12	Xã Nga Trường	Huyện Nga Sơn								4,76	15,88%	4.846	4.758	88	60,58%
13	Xã Nga Thiện	Huyện Nga Sơn								11,02	36,74%	5.400	5.368	32	67,50%
14	Xã Nga Thành	Huyện Nga Sơn								3,53	11,77%	4.462	4.431	31	55,78%
15	Xã Nga Hải	Huyện Nga Sơn								4,33	14,42%	6.416	6.329	87	80,20%
16	Xã Nga Trung	Huyện Nga Sơn								3,33	11,11%	4.932	4.867	65	61,65%
17	Xã Nga Bạch	Huyện Nga Sơn								2,92	9,73%	8.693	8.637	56	108,66%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
18	Xã Nga Thanh	Huyện Nga Sơn								3,47	11,58%	6.283	6.142	141	78,54%
19	Xã Nga Tiến	Huyện Nga Sơn						x		5,82	19,40%	5.957	5.904	53	148,93%
20	Xã Nga Liên	Huyện Nga Sơn								4,50	15,00%	9.637	9.515	122	120,46%
21	Xã Hà Giang	Huyện Hà Trung								8,86	29,54%	4.537	4.502	35	56,71%
22	Xã Hà Ngọc	Huyện Hà Trung								4,12	13,72%	4.156	4.139	17	51,95%
23	Xã Hà Hải	Huyện Hà Trung								5,03	16,78%	4.474	4.417	57	55,93%
24	Xã Hà Thái	Huyện Hà Trung								6,00	20,01%	4.328	4.304	24	54,10%
25	Xã Hà Lai	Huyện Hà Trung								6,88	22,92%	4.884	4.762	122	61,05%
26	Xã Đại Lộc	Huyện Hậu Lộc								5,72	19,05%	5.680	5.593	87	71,00%
27	Xã Đồng Lộc	Huyện Hậu Lộc								3,53	11,78%	4.809	4.742	67	60,11%
28	Xã Thành Lộc	Huyện Hậu Lộc								5,89	19,62%	7.698	7.662	36	96,23%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
29	Xã Lộc Sơn	Huyện Hậu Lộc								4,68	15,61%	5.544	5.498	46	69,30%
30	Xã Mỹ Lộc	Huyện Hậu Lộc								3,81	12,70%	5.263	5.241	22	65,79%
31	Xã Xuân Lộc	Huyện Hậu Lộc								7,02	23,40%	5.496	5.457	39	68,70%
32	Xã Phong Lộc	Huyện Hậu Lộc								4,45	14,85%	4.081	3.996	85	51,01%
33	Xã Tuy Lộc	Huyện Hậu Lộc								5,92	19,75%	5.174	5.127	47	64,68%
34	Xã Quang Lộc	Huyện Hậu Lộc								5,40	18,01%	5.113	5.013	100	63,91%
35	Xã Liên Lộc	Huyện Hậu Lộc								4,95	16,51%	4.790	4.696	94	59,88%
36	Xã Hoa Lộc	Huyện Hậu Lộc								3,79	12,64%	5.691	5.547	144	71,14%
37	Xã Hải Lộc	Huyện Hậu Lộc						x		3,36	11,21%	10.011	9.976	35	250,28%
38	Xã Hoằng Giang	Huyện Hoằng Hóa								3,64	12,13%	5.075	5.071	4	63,44%
39	Xã Hoằng Phượng	Huyện Hoằng Hóa			11	0,20%				3,90	13,02%	5.512	5.490	22	68,90%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
40	Xã Hoàng Phú	Huyện Hoàng Hóa			13	0,24%				4,06	13,55%	5.454	5.428	26	68,18%
41	Xã Hoàng Quý	Huyện Hoàng Hóa			48	0,63%				5,15	17,17%	7.662	7.605	57	95,78%
42	Xã Hoàng Kim	Huyện Hoàng Hóa			1	0,01%				2,80	9,32%	6.937	6.761	176	86,71%
43	Xã Hoàng Trung	Huyện Hoàng Hóa			26	0,42%				4,91	16,38%	6.129	6.036	93	76,61%
44	Xã Hoàng Trinh	Huyện Hoàng Hóa			9	0,12%				5,72	19,06%	7.276	7.245	31	90,95%
45	Xã Hoàng Sơn	Huyện Hoàng Hóa			32	0,44%				5,70	18,99%	7.341	7.184	157	91,76%
46	Xã Hoàng Cát	Huyện Hoàng Hóa			10	0,16%				4,42	14,73%	6.091	6.076	15	76,14%
47	Xã Hoàng Quý	Huyện Hoàng Hóa			5	0,10%				3,58	11,95%	4.911	4.871	40	61,39%
48	Xã Hoàng Hợp	Huyện Hoàng Hóa			21	0,34%				4,38	14,59%	6.134	6.055	79	76,68%
49	Xã Hoàng Hà	Huyện Hoàng Hóa			19	0,42%				4,27	14,23%	4.503	4.449	54	56,29%
50	Xã Hoàng Đạt	Huyện Hoàng Hóa			14	0,26%				5,88	19,61%	5.410	5.375	35	67,63%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
51	Xã Hoàng Đồng	Huyện Hoàng Hóa			16	0,30%				2,94	9,81%	5.394	4.981	413	67,43%
52	Xã Hoàng Thái	Huyện Hoàng Hóa			6	0,12%				2,85	9,50%	5.082	4.974	108	63,53%
53	Xã Hoàng Thịnh	Huyện Hoàng Hóa			25	0,31%				3,33	11,10%	7.980	7.928	52	99,75%
54	Xã Hoàng Thành	Huyện Hoàng Hóa			24	0,45%				3,59	11,97%	5.370	5.349	21	67,13%
55	Xã Hoàng Lộc	Huyện Hoàng Hóa			8	0,12%				2,54	8,46%	6.529	6.432	97	81,61%
56	Xã Hoàng Trạch	Huyện Hoàng Hóa			20	0,37%				3,54	11,80%	5.373	5.334	39	67,16%
57	Xã Hoàng Lưu	Huyện Hoàng Hóa			4	0,06%				5,85	19,51%	6.844	6.760	84	85,55%
58	Xã Hoàng Tân	Huyện Hoàng Hóa			12	0,21%				4,72	15,74%	5.800	5.780	20	72,50%
59	Xã Hoàng Yên	Huyện Hoàng Hóa			29	0,63%				9,91	33,03%	4.621	4.556	65	57,76%
60	Xã Hoàng Tiến	Huyện Hoàng Hóa			56	0,78%		x		4,31	14,38%	7.190	7.150	40	179,75%
61	Xã Hoàng Hải	Huyện Hoàng Hóa			27	0,50%		x		3,80	12,68%	5.418	5.350	68	135,45%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
62	Xã Hoàng Ngọc	Huyện Hoàng Hóa			25	0,31%				5,83	19,45%	8.024	7.883	141	100,30%
63	Xã Hoàng Đông	Huyện Hoàng Hóa			71	1,21%				4,34	14,46%	5.854	5.728	126	73,18%
64	Xã Quảng Hải	Huyện Quảng Xương						x		4,09	13,62%	11.267	11.166	101	281,68%
65	Xã Quảng Thái	Huyện Quảng Xương			5	0,04%		x		4,01	13,37%	11.372	11.305	67	284,30%
66	Xã Quảng Thạch	Huyện Quảng Xương			47	0,54%		x		3,43	11,43%	8.660	8.603	57	216,50%
67	Xã Quảng Lộc	Huyện Quảng Xương								5,44	18,14%	8.198	8.151	47	102,48%
68	Xã Quảng Chính	Huyện Quảng Xương								5,36	17,87%	8.294	8.254	40	103,68%
69	Xã Quảng Giao	Huyện Quảng Xương			3	0,05%				3,82	12,74%	5.587	5.530	57	69,84%
70	Xã Quảng Trạch	Huyện Quảng Xương			48	0,73%				4,88	16,25%	6.592	6.379	213	82,40%
71	Xã Quảng Định	Huyện Quảng Xương								5,87	19,58%	6.706	6.667	39	83,83%
72	Xã Tân Phúc	Huyện Nông Cống								7,05	23,49%	5.442	5.361	81	68,03%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
73	Xã Tân Thọ	Huyện Nông Cống			23	0,46%				5,06	16,87%	4.948	4.860	88	61,85%
74	Xã Hoàng Sơn	Huyện Nông Cống			30	0,60%				6,91	23,04%	4.981	4.776	205	62,26%
75	Xã Trường Sơn	Huyện Nông Cống								5,77	19,23%	5.107	4.902	205	63,84%
76	Xã Trường Trung	Huyện Nông Cống			35	0,71%				7,11	23,68%	4.906	4.868	38	61,33%
77	Xã Trường Minh	Huyện Nông Cống								7,21	24,04%	4.422	4.314	108	55,28%
78	Xã Tượng Văn	Huyện Nông Cống								7,60	25,35%	5.568	5.524	44	69,60%
79	Xã Tượng Lĩnh	Huyện Nông Cống								8,61	28,69%	5.033	5.018	15	62,91%
80	Xã Vạn Thiện	Huyện Nông Cống			33	0,63%				6,27	20,91%	5.213	5.158	55	65,16%
81	Xã Trung Thành	Huyện Nông Cống			12	0,24%				7,48	24,95%	4.924	4.785	139	61,55%
82	Xã Tùng Lâm	Thị xã Nghi Sơn								11,88	39,59%	5.152	5.095	57	64,40%
83	Xã Đông Tiến	Huyện Đông Sơn			57	0,79%				5,18	17,26%	7.228	7.115	113	90,35%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
84	Xã Đông Thịnh	Huyện Đông Sơn			9	0,15%				4,38	14,59%	5.851	5.697	154	73,14%
85	Xã Đông Thanh	Huyện Đông Sơn			34	0,47%				5,80	19,32%	7.220	7.126	94	90,25%
86	Xã Đông Minh	Huyện Đông Sơn			15	0,29%				4,13	13,76%	5.180	4.942	238	64,75%
87	Xã Đông Ninh	Huyện Đông Sơn			34	0,47%				5,57	18,58%	7.185	7.109	76	89,81%
88	Xã Đông Hoàng	Huyện Đông Sơn			41	0,68%				5,17	17,25%	6.028	5.963	65	75,35%
89	Xã Đông Hòa	Huyện Đông Sơn			53	0,90%				5,57	18,58%	5.896	5.788	108	73,70%
90	Xã Đông Yên	Huyện Đông Sơn			37	0,58%				5,51	18,36%	6.400	6.323	77	80,00%
91	Xã Đông Phú	Huyện Đông Sơn								5,68	18,94%	5.141	5.045	96	64,26%
92	Xã Thiệu Chính	Huyện Thiệu Hóa			55	1,01%				5,06	16,86%	5.444	5.388	56	68,05%
93	Xã Thiệu Viên	Huyện Thiệu Hóa			27	0,45%				4,93	16,43%	6.011	5.967	44	75,14%
94	Xã Thiệu Lý	Huyện Thiệu Hóa			28	0,49%				4,13	13,75%	5.715	5.696	19	71,44%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
95	Xã Thiệu Vận	Huyện Thiệu Hóa			40	0,81%				3,70	12,32%	4.947	4.831	116	61,84%
96	Xã Thiệu Trung	Huyện Thiệu Hóa			33	0,53%				3,90	12,99%	6.187	6.104	83	77,34%
97	Xã Thiệu Giao	Huyện Thiệu Hóa			46	0,69%				5,81	19,38%	6.696	6.528	168	83,70%
98	Xã Thiệu Phúc	Huyện Thiệu Hóa			28	0,52%				4,63	15,45%	5.364	6.583	31	67,05%
99	Xã Thiệu Tiến	Huyện Thiệu Hóa			31	0,47%				4,64	15,46%	6.614	5.966	64	82,68%
100	Xã Thiệu Thịnh	Huyện Thiệu Hóa			23	0,58%				4,89	16,32%	3.994	7.481	45	49,93%
101	Xã Thiệu Thành	Huyện Thiệu Hóa			40	0,66%				5,52	18,39%	6.030	6.078	31	75,38%
102	Xã Yên Tâm	Huyện Yên Định			98	2,04%				8,70	29,01%	4.805	4.728	77	60,06%
103	Xã Yên Ninh	Huyện Yên Định								5,96	19,85%	4.964	4.947	17	62,05%
104	Xã Yên Phong	Huyện Yên Định			49	0,74%				5,77	19,24%	6.626	6.511	115	82,83%
105	Xã Yên Thái	Huyện Yên Định			32	0,55%				5,22	17,40%	5.861	5.786	75	73,26%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
106	Xã Định Long	Huyện Yên Định			46	0,81%				4,39	14,65%	5.695	5.597	98	71,19%
107	Xã Định Công	Huyện Yên Định			29	0,62%				6,53	21,76%	4.683	4.660	23	58,54%
108	Xã Vĩnh Quang	Huyện Vĩnh Lộc	x		343	6,70%				7,16	14,32%	5.117	5.089	28	102,34%
109	Xã Vĩnh Tiến	Huyện Vĩnh Lộc			30	0,55%			x	4,96	16,53%	5.479	5.377	102	68,49%
110	Xã Vĩnh An	Huyện Vĩnh Lộc	x		13	0,31%				9,19	18,39%	4.178	4.122	56	83,56%
111	Xã Xuân Thịnh	Huyện Triệu Sơn			1	0,02%				4,76	15,87%	5.425	5.410	15	67,81%
112	Xã An Nông	Huyện Triệu Sơn								4,73	15,76%	6.699	6.682	17	83,74%
113	Xã Minh Sơn	Huyện Triệu Sơn								6,66	22,21%	5.563	5.398	165	69,54%
114	Xã Đồng Lợi	Huyện Triệu Sơn								5,74	19,12%	7.847	7.682	165	98,09%
115	Xã Xuân Lộc	Huyện Triệu Sơn								3,28	10,92%	4.306	4.278	28	53,83%
116	Xã Xuân Thọ	Huyện Triệu Sơn			35	0,68%				5,70	19,00%	5.153	5.122	31	64,41%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
117	Xã Hợp Tiến	Huyện Triệu Sơn								6,65	22,16%	4.548	4.454	94	56,85%
118	Xã Nông Trường	Huyện Triệu Sơn								5,41	18,03%	7.208	7.182	26	90,10%
119	Xã Thọ Cường	Huyện Triệu Sơn								5,96	19,88%	5.641	5.587	54	70,51%
120	Xã Tiến Nông	Huyện Triệu Sơn								5,53	18,45%	6.356	6.338	18	79,45%
121	Xã Thọ Vực	Huyện Triệu Sơn								3,51	11,72%	5.241	5.195	46	65,51%
122	Xã Thọ Thế	Huyện Triệu Sơn								5,60	18,66%	5.742	5.683	59	71,78%
123	Xã Thọ Phú	Huyện Triệu Sơn			6	0,12%				4,79	15,96%	4.842	4.812	30	60,53%
124	Xã Bắc Lương	Huyện Thọ Xuân								3,92	13,06%	6.568	6.529	39	82,10%
125	Xã Nam Giang	Huyện Thọ Xuân								5,43	18,11%	8.445	8.382	63	105,56%
126	Xã Tây Hồ	Huyện Thọ Xuân								3,16	10,54%	5.022	4.919	103	62,78%
127	Xã Thọ Diên	Huyện Thọ Xuân								4,13	13,76%	6.164	6.127	37	77,05%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
128	Xã Thọ Lộc	Huyện Thọ Xuân								4,70	15,65%	5.672	5.672	0	70,90%
129	Xã Xuân Bái	Huyện Thọ Xuân								5,77	19,22%	8.743	8.673	70	109,29%
130	Xã Xuân Giang	Huyện Thọ Xuân								5,17	17,24%	5.552	5.533	19	69,40%
131	Xã Xuân Lai	Huyện Thọ Xuân								5,31	17,72%	6.529	6.475	54	81,61%
132	Xã Xuân Minh	Huyện Thọ Xuân								6,32	21,08%	5.392	5.326	66	67,40%
133	Xã Xuân Phong	Huyện Thọ Xuân								4,92	16,40%	5.291	5.286	5	66,14%
134	Xã Xuân Trường	Huyện Thọ Xuân								5,13	17,11%	5.294	5.205	89	66,18%
135	Xã Thạch Định	Huyện Thạch Thành	x		341	8,65%				6,19	12,37%	3.940	3.895	45	78,80%
136	Xã Thạch Đồng	Huyện Thạch Thành	x		1.501	26,28%				9,37	18,73%	5.712	5.672	40	114,24%
137	Xã Thành Tiến	Huyện Thạch Thành	x		2.239	48,88%				8,37	16,74%	4.581	4.573	8	203,60%
138	Xã Thọ Thanh	Huyện Thường Xuân	x		296	4,83%				9,58	19,16%	6.130	5.980	150	122,60%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
139	Xã Xuân Dương	Huyện Thường Xuân	x		182	2,76%				7,34	14,68%	6.605	6.485	120	132,10%
II	Các phường														
1	Phường Điện Biên	Thành phố Thanh Hóa			23	0,15%				0,68	12,30%	15.641	10.296	5.345	223,44%
2	Phường Lam Sơn	Thành phố Thanh Hóa			99	0,61%				0,93	16,88%	16.319	11.873	4.446	233,13%
3	Phường Ba Đình	Thành phố Thanh Hóa			7	0,04%				0,70	12,76%	16.721	14.642	2.079	238,87%
4	Phường Ngọc Trạo	Thành phố Thanh Hóa			107	0,75%				0,54	9,78%	14.236	12.907	1.329	203,37%
5	Phường Đông Sơn	Thành phố Thanh Hóa			187	1,20%				1,00	18,14%	15.621	13.635	1.986	223,16%
6	Phường Tân Sơn	Thành phố Thanh Hóa			86	0,53%				0,87	15,74%	16.152	12.095	4.057	230,74%

THỐNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THUỘC DIỆN KHUYẾN KHÍCH SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2023 - 2025
(Kèm theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
I	Các xã														
1	Xã Hải Yến	Thị xã Nghi Sơn						x		6,79	22,64%	5.321	4.827	494	133,03%
2	Xã Thiệu Phú	Huyện Thiệu Hóa			51	0,56%				6,53	21,76%	9.175	9.075	100	114,69%
II	Thị trấn														
1	Thị trấn Thiệu Hóa	Huyện Thiệu Hóa			60	0,31%				10,68	76,28%	19.177	18.787	390	239,71%